ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 88 /2026/QĐ-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 268/2026/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 84/2021/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 75/2019/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động khuyến nông;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 25807/TTr-SNNMT-TTKN ngày 12 tháng 8 năm 2026 về dự thảo Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh; Báo cáo thẩm định số 9505/BC-STP ngày 29 tháng 7 năm 2026 của Sở Tư pháp;

Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông

Quyết định này quy định các định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông bao gồm:

1. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực trồng trọt - Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực chăn nuôi - Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông - lĩnh vực thủy sản - Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ bồi dưỡng, tập huấn và đào tạo khuyến nông - Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ thông tin tuyên truyền khuyến nông - Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế kỹ thuật nhiệm vụ tư vấn và dịch vụ khuyến nông - Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày *31* tháng *10* năm 2026.

2. Khi các văn bản quy định về chế độ, định mức chi dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Quyết định số 64/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành định mức kinh tế kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 29/2024/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bình Dương, Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành định mức kinh tế kỹ thuật áp dụng cho các mô hình khuyến nông trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo nội dung, dự toán đã được phê duyệt.

Trường hợp đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông đề xuất áp dụng định mức kinh tế kỹ thuật ban hành kèm theo Quyết định này thì trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt điều chỉnh chương trình, dự án, kế hoạch và dự toán theo quy định của pháp luật và trong phạm vi dự toán được giao.

2. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự toán, đơn vị chủ trì chương trình, dự án, kế hoạch khuyến nông trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND,
- UBMTTQVN Thành phố;
- Cục KTVB và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Đại biểu HĐND Thành phố;
- Các sở, ban, ngành Thành phố;
- Văn phòng: Thành ủy, Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND Thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp xã;
- VPUB: PCVP (HTT)
- Trung tâm Thông tin điện tử Thành phố;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT (ĐT/Thi).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Minh Thạnh

Phụ lục I

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình sản xuất lúa thuần - Mã sản phẩm: HCMTT001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa thuần
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng giống đạt cấp xác nhận trở lên, áp dụng phương pháp sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện theo quy trình sản xuất lúa thuần
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy phun thuốc BVTV				
4	Máy gặt đập liên hợp				
5	Máy thu gom rơm				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS (Tiêu chuẩn cơ sở)	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
7	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình sản xuất lúa hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Thực hiện quy trình sản xuất lúa theo hướng hữu cơ, hữu cơ; sử dụng phân bón hữu cơ, thuốc BVTV (và các chế phẩm khác) có nguồn gốc sinh học trong quản lý dịch hại.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy				
-	Máy sạ hàng				
-	Máy trộn đất				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	100	Từ cấp xác nhận trở lên, sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ	
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
4	Thuốc phòng trừ sâu bệnh, thảo mộc, sinh học	kg/lít	3,3 - 8		
5	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng lúa theo hướng hữu cơ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, giảm phát thải - Mã sản phẩm: HCMTT003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lúa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng sạ hàng, sạ thưa, sạ theo cụm, cấy…
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 6,2 đến 7,0 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Khâu gieo cấy:				
-	Thiết bị sạ (hàng/cụm)				
-	Máy trộn đất				
-	Máy gieo hạt				
-	Máy cấy				
3	Máy gặt đập liên hợp				
4	Máy thu gom rơm				
5	Máy đo khí metan (CH_4), khí carbonic (CO_2)			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô mô hình
6	Cảm ứng mực nước ruộng thông minh			Theo công bố của nhà sản xuất	Phù hợp với quy mô mô hình

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống lúa	kg	70	Từ cấp xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Chế phẩm nấm đối kháng Trichoderma	kg	40		
7	Vôi bột	kg	300		
8	Thuốc BVTV			Đảm bảo yêu cầu chất lượng theo quy định hiện hành và theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
9	Vật rẻ tiền mau hỏng phục vụ sản xuất			Theo quy trình kỹ thuật	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình sản xuất ngô (bắp) thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTT004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ngô (bắp)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng các giống ngô (bắp) lai F1 có năng suất cao, chống chịu sâu bệnh.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 4,7 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy gieo hạt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống bắp lai	kg	18	Hạt lai F1	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	160	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	85		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình trồng cây khoai môn, khoai sọ - Mã sản phẩm: HCMTT005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai môn, khoai sọ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng củ, mật độ 40.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 15 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	2.000 - 2.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
5	Phân hữu vi sinh	kg	3.000		
6	Vôi	kg	1.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thuốc BVTV	kg/lít	13		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình trồng cây khoai mỡ - Mã sản phẩm: HCMTT006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai mỡ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng củ, mật độ 40.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 12 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	3.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	180	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	105		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	102		
5	Phân hữu vi sinh	kg	3.000		
6	Vôi	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình sản xuất thâm canh sắn (khoai mì) - Mã sản phẩm: HCMTT007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sắn (khoai mì)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh, sử dụng giống sạch bệnh, có khả năng cho tinh bột cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất củ tươi 30 - 35 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cày (rạch hàng)			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy rạch hàng cầm tay				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	12.000 - 14.000	Giống sạch bệnh, tỷ lệ nảy mầm trên 95%	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Thuốc xử lý hom giống	1.000đ	2.000		
6	Thuốc cỏ	1.000đ	2.400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình sản xuất cây khoai lang - Mã sản phẩm: HCMTT008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Khoai lang
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng bằng hom, sử dụng giống sạch bệnh có khả năng cho tinh bột cao.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất 15 - 20 tấn/ha
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy lên luống				
3	Máy thu hoạch				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật
			MH nhân giống	MH sản xuất	
1	Hom giống	kg	2.500	1.500	Từ cấp xác nhận trở lên
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	90	TCCS
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60	60	
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90	100	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	700	1.000	
6	Vôi bột	kg	500	500	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	02	02	TCCS

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình trồng rau ăn lá theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 16 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,1 - 12		
-	Rau dền	kg	1,5	TCCS	
-	Rau cải các loại (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, cải rổ, cải bẹ…)	kg	0,6		
-	Mồng tơi	kg	2,5		
-	Rau muống	kg	12		
-	Xà lách	kg	0,1		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76 - 3,5	TCCS	- Cải củ: 2,76 kg - Các loại khác: 3,5 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1,92 - 2,5	TCCS	- Cải củ: 1,92 kg - Các loại khác: 2,5 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	4,5 - 5,4	TCCS	- Cải củ: 4,5 kg - Các loại khác: 5,4 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
6	Phân bón lá	kg/lít	02		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	0,2 - 0,36	TCCS	- Cải củ: 0,2 kg/lít - Rau dền, cải xanh các loại, mồng tơi, rau muống: 0,36 kg/lít - Xà lách: 0,24 kg/lít
8	Vôi bột	kg	40 - 80		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

10. Mô hình trồng rau ăn lá hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 - 12		
-	Rau gia vị	kg	0,07	TCCS	
-	Rau dền	kg	1,5		
-	Rau cải các loại (Cải xanh, cải ngọt, cải thìa, cải ngồng, cải rổ, cải bẹ)	kg	0,6		
-	Mồng tơi	kg	2,5		
-	Rau muống	kg	12		
-	Xà lách	kg	0,1		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	06	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14$	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	02	Sử dụng Kali sulphate $K_2O \leq 30\%$	
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,3		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	50		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn lá theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình trồng rau ăn lá ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trong hệ thống thủy canh hồi lưu/không hồi lưu đặt trong nhà màng, hệ thống phun sương, hệ thống làm mát; trồng ≥ 10 vụ/năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất 3.240 kg/1.000 m^2/vụ (đối với xà lách); hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác.	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng. - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống thủy canh	hệ thống	01	- Hồi lưu - Gồm: + Hệ thống máng thủy canh bằng nhựa chuyên dụng + Hệ thống ươm cây + Khung giàn bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông + Máy bơm 2 - 4 HP (3 - 4 cái: bơm nước và trộn dinh dưỡng) + Hệ thống tạo oxy, làm mát dinh dưỡng + Bồn chứa dinh dưỡng + Hệ thống cấp, thoát nước + Thiết bị châm phân tự động + Hệ thống tủ điện tích hợp, điều khiển hoạt động của máy bơm và thiết bị châm phân tự động	
3	Hệ thống phun sương				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
7	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
8	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
10	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
11	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
12	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
13	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	19.800		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Dinh dưỡng thủy canh	kg/lít	360	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: - Dung dịch A: N, K_2O, P_2O_5, Mg và các nguyên tố vi lượng: Mn, Cu, Zn, B, Mo. - Dung dịch B: N, Ca, Fe	- Dung dịch A: N 2,00%; K_2O 4,00%; P_2O_5 3,00%; Mg 0,32% và các nguyên tố vi lượng (Mn, Cu, Zn, B) 0,03%; Mo 50 ppm - Dung dịch B: N 4,00%; Ca 5,00%; Fe 0,06%. Có thể sử dụng dinh dưỡng dạng bột
3	Rọ trồng	cái	19.800	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Giá thể	viên	19.800	Mút xốp, mụn dừa...	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

12. Mô hình trồng rau gia vị theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP.
4	Quy mô	≥ 0,2 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,07 - 1,5	TCCS	- Húng các loại, lá é: 0,3 kg - Tía tô, kinh giới: 0,25 kg - Thì là: 1,5 kg - Ngò rí: 01 kg - Hành: 250 kg củ - Hẹ: 500 kg củ - Rau gia vị khác: 0,07 kg
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	2,76 - 11	TCCS	- Húng các loại, lá é: 6,5 kg - Tía tô, kinh giới: 6,9 kg - Thì là, ngò rí: 4,6 kg - Hành: 9,2 kg - Hẹ: 11 kg - Rau gia vị khác: 2,76 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	1,6 - 8	TCCS	- Húng các loại, lá é: 2,6 kg - Tía tô, kinh giới: 6,4 kg - Thì là, ngò rí: 1,6 kg - Hành: 08 kg - Hẹ: 7,8 kg - Rau gia vị khác: 1,92 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8 - 7,2	TCCS	- Húng các loại, lá é: 1,8 kg - Tía tô, kinh giới: 7,2 kg - Hành: 12 kg củ - Hẹ: 03 kg củ - Rau gia vị khác: 5,4 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	150	TCCS	Chỉ áp dụng cho các loại rau gia vị khác
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100 - 300	TCCS	- Húng các loại, lá é: 100 kg - Tía tô, kinh giới: 200 kg - Thì là, ngò rí: 150 kg - Hành: 250 kg - Hẹ: 300 kg
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	1 - 3	TCCS	- Húng các loại, lá é: 01 kg/lít - Tía tô, kinh giới: 02 kg/lít - Thì là, ngò rí: 1,5 kg/lít - Hành: 2,5 kg/lít - Hẹ: 03 kg/lít
8	Thuốc BVTV	kg/lít	0,24 - 1,2	TCCS	- Húng các loại, lá é, tía tô, kinh giới, thì là, ngò rí: 0,24 kg/lít - Hành: 0,3 kg/lít - Hẹ: 1,2 kg/lít

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Rau gia vị khác: 0,2 kg/lít
9	Vôi bột	kg	50 - 200	TCCS	- Húng các loại, lá é, tía tô, kinh giới, thì là, ngò rí: 50 kg - Hành: 200 kg - Hẹ: 100 kg

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

13. Mô hình trồng rau gia vị hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau gia vị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 0,2 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Hành	kg củ	450 - 470		
-	Hẹ	kg củ	500		
-	Các loại rau gia vị khác	kg hạt	0,07		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,3		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	25		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	5,6	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate P_2O_5 ≥ 28% hoặc Apatit P_2O_5 ≥ 14)	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8 - 7,5	Sử dụng Kali sulphate K_2O ≤ 30%	- Hành, hẹ: 7,5 kg - Các loại rau gia vị khác: 1,8 kg
-	Chất điều hòa pH đất	kg	30 - 70	Vôi bột hoặc Dolomite	- Hành, hẹ: 30 kg - Các loại rau gia vị khác: 70 kg
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,3 - 0,5		- Hành, hẹ: 0,5 kg/lít - Các loại rau gia vị khác: 0,3 kg/lít
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	50		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau gia vị theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình trồng cải bó xôi (rau chân vịt) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải bó xôi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	02	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	07		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	11		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	10		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	100		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	100		
7	Phân bón lá	kg/lít	0,5		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	0,36		
9	Vôi bột	kg	50		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình trồng cải bó xôi (rau chân vịt) hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cải bó xôi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	02	TCCS	
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.000		
3	Phân hữu cơ sinh học/ hữu cơ vi sinh	kg	200		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	0,5		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	02		
6	Vôi bột	kg	50		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,4		
8	Bẫy côn trùng	cái	03		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng cải bó xôi theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình trồng súp lơ, su hào, bắp cải theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Súp lơ, su hào, bắp cải
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,02		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	150	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu vi sinh	kg	250		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	2,5		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	0,36		
8	Vôi bột	kg	50		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình trồng súp lơ, su hào, bắp cải hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Súp lơ, su hào, bắp cải
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,02		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	1.500		
3	Phân hữu cơ sinh học/ hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	0,8		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	2,5		
6	Vôi bột	kg	50		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,4		
8	Bẫy côn trùng	cái	03		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng súp lơ, su hào, bắp cải theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình trồng măng tây theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giai đoạn trồng mới*				
1	Giống	hạt/hom	2.200		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	400		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	01		
II	*Giai đoạn thâm canh*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	75		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	01		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình trồng măng tây theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Măng tây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm thứ nhất*				
1	Giống	hạt	1.850	TCCS	Phân hữu cơ sinh học/ vi sinh khi thay thế sang phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó
-	Giống trồng dặm	hạt	350		
2	Vật tư làm giàn				
-	Cọc	cây	120	Cao 1,5 m	
-	Sợi dây cước PE	kg	160		
-	Dây buộc (cước PE)	kg	30		
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	400	TCCS	
7	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
8	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	01		
II	*Từ năm thứ hai trở đi*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	34,5	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	28,8		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	75		
6	Chế phẩm BVTV sinh học	kg	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình trồng rau mầm - Mã sản phẩm: HCMTT020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau mầm (cải củ trắng, cải xanh, cải ngọt, rau muống...)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng trong khay xốp hoặc nhựa, sử dụng giá thể chuyên dùng hoặc giá thể tự tạo được xử lý đúng quy trình. Mô hình áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn ATTP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	50 - 80	TCCS	
2	Giá thể	kg	500		
3	Khay trồng	cái	800		
4	Kệ trồng	cái	30	Dài 3 m. Cao 1,5 m	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình trồng rau ăn quả theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 35 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng
-	Đối với khổ qua, dưa leo, dưa hấu	04 tháng
-	Đối với bầu, bí, mướp, cà chua, đậu, ớt, cà tím, cà pháo	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Vách: lưới chặn côn trùng	
4	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4,5	TCCS	- Cà chua: 0,03 kg - Ớt: 0,04 kg - Bí xanh (bí đao): 0,05 kg - Bí đỏ ăn non: 0,11 kg - Dưa hấu: 0,06 kg - Bầu: 0,06 kg - Mướp hương: 0,07 kg - Dưa leo: 0,11 kg - Khổ qua: 0,25 kg - Mướp khía: 0,3 kg - Đậu cove: 04 kg - Đậu bắp: 04 kg - Đậu quả: 4,5 kg - Cà tím, cà pháo: 0,04 kg - Bí đỏ: 0,08 kg - Đậu đũa: 02 kg
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	9 - 13,8	TCCS	- Cà chua, dưa hấu, dưa leo, khổ qua: 12 kg - Ớt, bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 14 kg - Bí đỏ ăn non: 18 kg - Đậu cove: 09 kg - Đậu bắp: 13 kg - Đậu quả, đậu đũa, bí đỏ: 12 kg - Cà tím, cà pháo: 13,8 kg
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	6,4 - 12,8	TCCS	- Cà chua: 10 kg - Ớt: 05 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 6,4 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg - Dưa hấu: 12 kg - Dưa leo, khổ qua: 09 kg - Đậu cove: 06 kg - Đậu bắp: 14 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					- Đậu quả: 12 kg - Cà tím, cà pháo: 7,2 kg - Bí đỏ: 12,8 kg - Đậu đũa: 08 kg
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12,5 - 24	TCCS	- Cà chua, dưa hấu: 18 kg - Ớt: 24 kg - Bí xanh, bầu, mướp hương, mướp khía: 21 kg - Bí đỏ ăn non: 21 kg - Đậu cove, dưa leo, khổ qua, đậu quả: 12 kg - Đậu bắp: 16 kg - Cà tím, cà pháo: 17,5 kg - Bí đỏ: 12,2 kg - Đậu đũa: 15 kg
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	TCCS	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	0,2	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình trồng rau ăn quả hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	
2	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Nhà kín hoặc hở - Chiều cao nhà từ ≥ 2,5m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, gỗ, vật liệu cứng chắc khác - Mái che: lưới phân tán hạt mưa - Vách: lưới chặn côn trùng	
4	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	0,03 - 4,5		
-	Cà chua	kg	0,03		
-	Ớt	kg	0,04	TCCS	
-	Bí xanh (bí đao)	kg	0,05		
-	Bí đỏ ăn non	kg	0,11		
	Bí đỏ	kg	0,08		
-	Dưa hấu	kg	0,06		
-	Bầu	kg	0,06		
-	Mướp hương	kg	0,07		
-	Mướp khía	kg	0,3		
-	Dưa leo	kg	0,11		
-	Khổ qua	kg	0,25		
-	Đậu cove	kg	04		
-	Đậu bắp	kg	04		
-	Đậu quả	kg	4,5		
-	Đậu đũa	kg	4,5		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Cà tím, cà pháo	kg	0,04		
2	Vật tư phân bón				
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	200	TCCS	
-	Phân bón lá hữu cơ	kg	0,5		
-	Phân bón gốc hữu cơ	kg	40		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	7,8	Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate $P_2O_5 \geq 28\%$ hoặc Apatit $P_2O_5 \geq 14$	
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12	Sử dụng Kali sulphate $K_2O \leq 30\%$	
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70	Vôi bột hoặc Dolomite	
3	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	03		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	0,8		
-	Xử lý phế phụ phẩm	1.000đ	200		

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng rau ăn quả theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình trồng rau ăn quả ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (dưa lưới, dưa leo, khổ qua, ớt chuông)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước, bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.600 - 2.700 cây/1.000 m^2; trồng 3 - 4 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; sản lượng: dưa leo ≥ 5.940 kg/1.000 m^2/vụ; dưa lưới ≥ 3.120 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích bạt và diện tích sàn là 1,2 - 1,5

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Sợi se nông nghiệp	dây	2.600 - 2.700	Dây dài 2 - 3 m	Chịu lực tốt
5	Móc treo dây	cái	2.600 - 2.700	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	10.400 - 13.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Móc trái	cái	2.600 - 5.400	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	20 - 40	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 49 - 112 lỗ trồng
9	Hệ thống máng thu hồi nước, khay cách ly	hệ thống	01	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
10	Bút đo EC	cái	01		
11	Bút đo pH	cái	01		
12	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
13	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
14	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
16	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
17	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
18	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
19	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
20	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.990 - 3.105		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt.
2	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	761	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 15 kg, KH_2PO_4 80 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 255 kg, KNO_3 155 kg, $MgSO_4.7H_2O$ 180 kg, K_2SO_4 65 kg, Chelated-Fe 08 kg, H_3BO_3 01 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,1 kg, $MnSO_4.4H_2O$ 01 kg, $ZnSO_4$ 01 kg, $CuSO_4.5H_2O$ 0,5 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	39 - 41	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.860 - 2.970	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình trồng ớt ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ớt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m^2; trồng 02 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn; sản lượng ≥ 5.000 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo dây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Khay ươm cây	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		
11	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
12	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
14	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
16	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
17	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
18	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.400		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt.
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	Tương đương: Ure 33 kg, KH_2PO_4 83 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 167 kg, $Mg(NO_3)_2$ 100 kg, $MgSO_4$ 100 kg, K_2SO_4 100 kg, Chelated-Fe 13 kg, H_3BO_3 01 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,5 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated-Cu 01 kg, phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình trồng cà chua ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cà chua, cà chua bi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên giá thể, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 2.000 cây/1.000 m^2; trồng 02 vụ trong 01 năm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn; sản lượng ≥ 6.000 kg/1.000 m^2/vụ; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn, giàn treo cây: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp dây	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
8	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		
11	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	
12	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
14	Hệ thống kiểm soát ẩm đô, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
15	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
16	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
17	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
18	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite hoặc tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	hạt	2.400		Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 20% hao hụt
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	600	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N, K_2O, P_2O_5,	Tương đương: Ure 33 kg, $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 167 kg, KH_2PO_4 83 kg, $Mg(NO_3)_2$ 100

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Mg, Mn, Cu, Zn, B, Mo, Ca, Fe	kg, $MgSO_4$ 100 kg, K_2SO_4 100 kg, $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,5 kg, Chelated-Fe 13 kg, H_3BO_3 01 kg, Chelated-Mn 01 kg, Chelated-Zn 01 kg, Chelated-Cu 01 kg, Phân bón lá Ca-Bo 0,2 kg; Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây rau.
4	Giá thể trồng	m^3	30	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, phân sinh học, chế phẩm vi sinh, tro trấu...	
5	Vôi	kg	200		
6	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	2.200	Nhựa	Có thể sử dụng máng trồng bằng nhựa, vật liệu khác tương đương

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

26. Mô hình trồng dưa lưới, dưa lê, dưa vàng, dưa gang theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa lưới, Dưa lê, Dưa vàng, Dưa gang
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (hạt)	kg	2.300	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	13,5		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12,5		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	13,5		
5	Phân dinh dưỡng	kg	35		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	0,48		
7	Vôi bột	kg	50		
8	Giá thể	kg	7.300		
9	Bầu nhựa	cái	2.300		Kích thước 20cm x 40cm

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

27. Mô hình ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả - Mã sản phẩm: HCMTT027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dưa leo, cà chua
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng giá thể xơ dừa và hỗn hợp đất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	**Mô hình dưa leo**				
1	Giá thể:				
-	Xơ dừa	kg	3.000		
-	Hỗn hợp đất	m^3	10		
2	Giống (hạt)	kg	2.200 - 2.300	Hạt lai F1	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	13,5	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12,5		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	13,5		
6	$MgSO_4$	kg	10		
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	05		
8	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,8	TCCS	
B	**Mô hình cà chua**				
1	Giá thể:				
-	Xơ dừa	kg	3.500		
-	Hỗn hợp đất	m^3	6,6		
2	Giống (hạt)	kg	2.200 - 2.300	TCCS	
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	19	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	19		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	19		
6	$MgSO_4$	kg	40		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	$Ca(NO_3)_2$	kg	05		
8	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	0,8	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình trồng, thâm canh bưởi theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ trồng 400 cây/ha, khoảng cách cây x cây: 5 x 5 m. Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP. Năng suất ≥ 22,5 tấn/ha/năm vào năm thứ tư
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1, 2*				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Túi bao quả	cái	20.000	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình trồng, thâm canh bưởi hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bưởi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	500		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	25		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens,*	kg	05		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)				
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	06		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình trồng, thâm canh xoài theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 3)*				
1	Năm 1				
-	Giống trồng mới	cây	156 - 278	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
	Giống trồng dặm	%	05		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	23 - 56		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	29 - 73		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	23 - 56		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	312 - 1.112		
-	Vôi bột	kg	47 - 139		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
2	Năm 2				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	47 - 97		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	31 - 70		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	39 - 83		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
3	Năm 3				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	70 - 139		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	47 - 97		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	55 - 111		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Năm 4 - 8				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	94 - 334		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	62 - 222		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	94 - 334		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	624 - 1.946		
-	Vôi bột	kg	156 - 1.390		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		
-	Túi bao quả	cái	26.250 - 46.800	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	
2	Năm 9 - 15				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	187 - 417		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	125 - 278		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	187 - 417		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	624 - 1.946		
-	Vôi	kg	156 - 1.390		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		
-	Túi bao quả	cái	26.250 - 46.800	Vải không dệt, giấy, vật liệu khác tương đương	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình trồng, thâm canh xoài hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Xoài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 5)*				
1	Năm 1				
-	Giống trồng mới	cây	150	Cây giống đạt theo tiêu chuẩn được ngành chức năng ban hành	
	Giống trồng dặm	cây	08		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	30 - 45		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	15 - 30		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15 - 30		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
2	Năm 2				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	45 - 67,5		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	30 - 45		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30 - 45		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
3	Năm 3				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	67,5 - 90		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	45 - 60		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45 - 75		
-	Phân hữu cơ	kg	750 - 1.200		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
4	Năm 4				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	90 - 112,5		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60 - 75		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	75 - 105		
-	Phân hữu cơ	kg	1.200 - 1.800		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
5	Năm 5				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	112,5 - 120		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	75 - 90		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	105 - 135		
-	Phân hữu cơ	kg	1.200 - 1.800		
-	Vôi bột	kg	75 - 150		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 6)*				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	210 - 240		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	180 - 210		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	255 - 300		
-	Phân hữu cơ	kg	1.800 - 3.000		
-	Vôi	kg	300 - 600		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình trồng, thâm canh sầu riêng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sầu riêng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	10		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	12		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	09		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình trồng, thâm canh nhãn theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhãn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	400	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	20		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	400		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình trồng, thâm canh nhãn hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nhãn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chôm chôm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	210	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	110		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	180		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	130		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình trồng, thâm canh chôm chôm hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT37

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chôm chôm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	400		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	20		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	40		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	300		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	05		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
II	*Chăm sóc năm thứ hai, ba*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	60		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	18		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	08		
-	Nano bạc đồng	lít	09		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	10		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

38. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cam, quýt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	833	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	84		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	133		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	160		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
6	Vôi bột	kg	833		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	160		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	133		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	187		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.998	TCCS	
5	Thuốc BVTV	kg/lít	08	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình trồng, thâm canh cam, quýt hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cam, quýt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới, chăm sóc năm thứ nhất*				
1	Giống trồng mới	cây	1.200		
	Giống trồng dặm (5% giống trồng mới)	cây	60		
2	Giống cây phân xanh, cây họ đậu (lạc dại) trồng xen làm cây che phủ đất	kg	100		
3	Giống cây trồng vùng đệm, cây ký chủ sinh vật có ích, cây xua đuổi côn trùng, cây dẫn dụ thiên địch:				
-	Giống cây so đũa, khuynh diệp...	cây	200		
-	Giống cây gừng, sả...	kg	25		
4	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	80		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	350		
5	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	10		
-	Nano bạc đồng	lít	12		
II	*Chăm sóc năm thứ hai*				
1	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	100		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	400		
2	Thuốc BVTV sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	24		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	12		
-	Nano bạc đồng	lít	12		
III	*Chăm sóc năm thứ ba*				
1	Phân hữu cơ				
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	120		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	450		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	15		
-	Nano bạc đồng	lít	18		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ				Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
-	Phân hữu cơ vi sinh (bón qua rễ)	tấn	12		
-	Phân hữu cơ sinh học (bón qua lá, qua rễ)	lít	150		
-	Phân khoáng hữu cơ (bón qua rễ)	kg	500		
2	Thuốc bảo vệ thực vật sinh học				
-	Dầu khoáng, dầu neem, dầu tỏi, ớt,...	lít	36		
-	Chế phẩm vi sinh phòng trừ dịch hại cây trồng *(Pseudomonas fluorescens, Bacillus thuringiensis, Trichoderma Bacillus,...)*	kg	15		
-	Nano bạc đồng	lít	18		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình trồng, thâm canh chanh theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các cây giống trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	625	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	50		
7	Vôi bột	kg	625		
8	Phân bón vi lượng/sinh học/ra hoa	kg	02		
9	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	120		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	33	TCCS	
6	Vôi bột	kg	625		
7	Phân bón vi lượng/ sinh học/ ra hoa	kg	04		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	83	TCCS	
6	Vôi bột	kg	625		
7	Phân bón vi lượng/ sinh học/ ra hoa	kg	08		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình trồng, thâm canh chanh hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)*				
1	Giống trồng mới	cây	550		Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	27.000		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	1.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	30		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20	TCCS	
8	Bẫy côn trùng	cái	30		
II	*Năm thứ ba*				
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	27.000		
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	1.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	30	TCCS	
5	Vôi bột	kg	500	TCCS	
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		
III	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ hai đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	40.000		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	2.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	20		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	40	TCCS	
5	Vôi bột	kg	500	TCCS	
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	30		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

42. Mô hình trồng, thâm canh thanh long theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mô hình trồng thanh long kiểu trụ và áp dụng sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 90% - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	4.800		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Giống trồng dặm	cây	240		
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	300		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	25		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
9	Trụ trồng	trụ	1.200		
II	*Năm 2*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	440	TCCS	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	440		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	6.000		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	25		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 3 trở đi)*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	660	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	660		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	400		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	9.000		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc kích thích ra hoa, phân vi lượng, phân sinh học	kg/lít	35		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngJày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

43. Mô hình trồng, thâm canh thanh long hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT043

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thanh long
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ nhất + năm thứ hai)*				
1	Giống trồng mới	cây	4.400		Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	220		
2	Phân hữu cơ hoai mục	kg	30.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	3.000		
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	12		
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	20		
8	Bẫy côn trùng	cái	30		
9	Trụ trồng	trụ	1.100		Hỗ trợ năm thứ nhất
II	*Giai đoạn chuyển đổi sang sản xuất hữu cơ cây trồng trong giai đoạn năm thứ ba đến giai đoạn kinh doanh; Chăm sóc thâm canh giai đoạn kinh doanh sản xuất hữu cơ*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ hoai mục	kg	40.000	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Phân hữu cơ vi sinh/ sinh học	kg	4.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	20		
4	Chế phẩm sinh học	kg/lít	100		
5	Vôi bột	kg	1.000		
6	Thuốc BVTV sinh học	kg/lít	30		
7	Bẫy côn trùng	cái	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

44. Mô hình trồng, thâm canh Mít theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT044

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mít
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha cho từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Giống cho quả sớm	Giống cho quả muộn		
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1 - 3)*					
1	Năm 1					
-	Giống trồng mới	cây	400 - 500	156 - 277	Chiều cao cây ≥ 40 cm tính từ vị trí ghép, đường kính thân 1,5 - 3,0 cm.	
	Giống trồng dặm	%	05			
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	120 - 150	47 - 83		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	132 - 165	52 - 91		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100 - 125	39 - 69		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.400 - 3.750	936 - 2.078		
-	Vôi bột	kg	600 - 750	234 - 416		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
2	Năm 2					
	Đạm nguyên chất (N)	kg	160 - 200	62 - 111		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160 - 200	62 - 111		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	160 - 200	62 - 111		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400 - 750	156 - 416		
-	Vôi bột	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
II	*Năm 3*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	180 - 225	70 - 125		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	200 - 250	78 - 139		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400 - 750	156 - 416		
-	Vôi bột	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*					
1	*Năm 4*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	200 - 250	78 - 139		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Giống cho quả sớm	Giống cho quả muộn		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			
2	*Năm 5*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	240 - 300	94 - 166		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	320 - 400	125 - 222		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			
3	*≥ Năm 6*					
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	280 - 350	109 - 194		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	320 - 400	125 - 222		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	400 - 500	156 - 277		
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	600 - 1.000	234 - 554		
-	Vôi bột	kg	200 - 500	78 - 277		
-	Thuốc BVTV	kg/lít	5 - 7			

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

45. Mô hình trồng, thâm canh măng cụt theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT045

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây măng cụt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

46. Mô hình trồng, thâm canh chuối theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT046

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chuối già, chuối xiêm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chuối già	Chuối xiêm		
I	*Năm 1*					

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
			Chuối già	Chuối xiêm		
1	Giống trồng mới	cây	2.200 - 2.600	1.100 - 1.600	- Chiều cao từ 20 đến 30cm. - Đường kính thân cách gốc 2 cm > 1,5 cm. - Số lá thật tối thiểu 5 lá.	
	Giống trồng dặm	%	05			
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	396 - 546	198 - 336		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	132 - 156	66 - 104		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	792 - 1.248	396 - 768		
5	Phân hữu cơ	kg	6.600 - 13.000	3.300 - 8.000		
6	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	1.100 - 2.600	550 - 1.600		
7	Vôi bột	kg	1.000			
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
II	*≥ Năm 2*					
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	440 - 624	220 - 384		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	154 - 234	77 - 144		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	836 - 1.456	418 - 896		
4	Phân hữu cơ	kg	6.600 - 13.000	3.300 - 8.000		
5	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	1.100 - 1.300	550 - 1.300		
6	Vôi bột	kg	1.000			
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05			
8	Túi bao buồng	túi	2.000	1.200		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

47. Mô hình trồng, thâm canh mãng cầu dai theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT047

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mãng cầu dai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất.
	Giống trồng dặm	cây	50		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	240		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

48. Mô hình trồng, thâm canh ổi theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT048

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ổi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.111	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	
	Giống trồng dặm	cây	55		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	123		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	15		
7	Nấm Trichoderma	kg	13		
8	Vôi bột	kg	1.111		
9	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
9	Túi bao trái	cái	40.000		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	192	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	72		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
9	Túi bao trái	cái	50.000		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	161	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	15		
6	Nấm Trichoderma	kg	13		
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
9	Túi bao trái	cái	50.000		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

49. Mô hình trồng, thâm canh táo theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT049

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây táo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1)*				
1	Giống trồng mới	cây	600		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	230	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	25		Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình
8	Trụ gỗ	cây	500		
9	Cây choái	cây	500		
10	Dây thép kéo giàn	kg	1.200		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 2)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	210		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.300		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	30		
6	Vôi bột	kg	500		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

50. Mô hình trồng, thâm canh nho theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT050

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nho
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	2.000		Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	100		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	220	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
II	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 3)*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	300		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

51. Mô hình trồng, thâm canh đu đủ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT051

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đu đủ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	2.000		
	Giống trồng dặm	cây	100		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	276	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	420		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000		
6	Vôi bột	kg	600		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	15		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

52. Mô hình trồng, thâm canh bơ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT052

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bơ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	50	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	35		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	40		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*≥ Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

53. Mô hình trồng, thâm canh vú sữa theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT053

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây vú sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	100	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	05		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	140	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	190	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	150		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	240		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Túi bao trái	túi	50.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	07		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

54. Mô hình trồng, thâm canh bòn bon theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT054

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bòn bon
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	100		Mật độ: 10 x 10 m. Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	%	5 - 10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	07		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	07		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	04		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	150		
6	Vôi bột	kg	100		
7	Thuốc xử lý đất	kg	12		
8	Thuốc diệt cỏ	lít	03		
9	Thuốc trừ sâu	kg/lít	01		
10	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	1,5		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	14		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	14		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	07		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
5	Thuốc xử lý đất	kg	06		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	03		
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	01		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	1,5		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	16		
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	18		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	10		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
5	Thuốc xử lý đất	kg	06		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	1,5		
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	02		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	3,2		
IV	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	25		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	25		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	16		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	300		
5	Thuốc xử lý đất	kg	100		
6	Thuốc diệt cỏ	lít	06		
7	Thuốc trừ sâu	kg/lít	02		
8	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	3,2		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

55. Mô hình trồng, thâm canh dừa theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT055

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dừa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	156	Cây giống cao ≥ 50 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	08		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	70		Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
6	Vôi bột	kg	300		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	110		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	92	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	140		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

56. Mô hình sản xuất dừa hữu cơ cho thời kỳ kinh doanh - Mã sản phẩm: HCMTT056

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dừa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.800	Tiêu chuẩn cơ sở	
2	Vi sinh ủ phân hữu cơ	kg	06		
3	Vôi	kg	1.000		
4	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

57. Mô hình trồng, thâm canh dứa, khóm theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT057

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dứa, khóm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	50.000		
	Giống trồng dặm	cây	2.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	550	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	256		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1.080		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000		
5	Phân vi lượng, sinh học, ra hoa	kg	05		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

58. Mô hình trồng, thâm canh chanh dây theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT058

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chanh dây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.300	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30cm	
	Giống trồng dặm	cây	65		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	360		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	1.000		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
8	Trụ trồng	trụ	500		
II	*≥ Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	185	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	160		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	660		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Chế phẩm sinh học	kg	80		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt.	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01	- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

59. Mô hình sản xuất nấm linh chi - Mã sản phẩm: HCMTT059

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm linh chi
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	50	05%	
-	Cám ngô	kg	70	07%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	Đường ăn	kg	50	05‰	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

60. Mô hình sản xuất nấm bào ngư (sò) - Mã sản phẩm: HCMTT060

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư (sò)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	45		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Túi PE (30 x 45)	kg	06		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

61. Mô hình nuôi trồng nấm bào ngư theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT061

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm bào ngư
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật, công nghệ nuôi trồng nấm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	6.000 bịch; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà sản xuất meo giống nấm	cái	01	Có kho chứa nguyên vật liệu; khu vực phối trộn, đóng phôi, vệ sinh; lò hấp; khu vực cấy	
2	Nhà ủ	cái	01	Nhà kín đảm bảo độ thông thoáng, giảm sáng; có dàn kệ để phôi; có máy lạnh hoặc hệ thống làm mát	
3	Nhà trồng nấm	m^2	100	Có kết cấu chắc chắn, kín gió; có thể điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ, độ ẩm và thông gió; sàn đổ đá dăm, lát gạch hoặc bê tông dễ vệ sinh; có hệ thống thoát nước tốt; trang bị cửa, lưới chống côn trùng; có thể bố trí thêm đèn LED	
4	Bộ nguồn máy tạo ẩm	bộ	02	Điện áp 220V, 25A, 48V và 24V	
5	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220V, 48V và 24V	
6	Đèn UV 55W	cái	02	Vật liệu ống: thép 304/316; công suất bóng đèn: 55 W; điện áp đầu vào: 110V / 240V / 50Hz / 60Hz	
7	Timer	cái	02	Điện áp vào: 220VAC–240VAC; thời gian cài đặt tối thiểu: 1 phút; thiết kế lắp thanh ray hoặc lắp treo tường	
8	Tủ điện tích hợp ngoài trời	cái	01	Bề mặt: mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện RAL 7032, RAL 7033	
9	Kệ nuôi trồng nấm	cái	30	Sắt mạ kẽm	
10	Kệ hấp bịch phôi	cái	10	Vật liệu inox không gỉ sét; thiết kế 3 tầng; bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360 độ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 6.000 bịch/vụ

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	2 - 3	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh	
2	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	03	Khoai tây tươi, màu vàng; không bị dập, hư, thối, mọc mầm.	
-	Dextrose/ Glucose ($C_6H_{12}O_6$)	g	200	Độ tinh khiết: ≥ 99,5%. Trạng thái: màu trắng.	
-	Agar	g	150	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Môi trường PDB	g	200	Dạng bột. Potatoes :200g/lít Dextrose: 20 g/lít pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Hàm lượng $CaCO_3$: 92-98%.	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	21 - 26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%.	
-	Cloramin B	bịch/ 500g	01	- Clorine hoạt tính 25% Clorin - Dạng bột màu trắng, mùi đặc trưng clo.	
-	Amoniac	chai/ 500ml	02	Chất lỏng không màu, có mùi, nồng độ ≥45%.	
-	Formaldehyde	chai/ 500ml	02	Nồng độ: 36.5 - 38.0 %;	
3	Lúa gạo	kg	1.400	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14%	
4	Cọng thân cây mì	kg	30	Kích thước 12cm, Không ẩm mốc, độ ẩm ≤ 5%.	
5	Mạt cưa cao su	kg	8.600	Gỗ cao su; kích thước 0,05 -2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
6	Bắp hạt	kg	1.300 - 1.500	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14 %	
7	Cám gạo	kg	920 - 1.050	Ẩm độ ≤ 12%; không lẫn tạp chất, sâu mọt	
8	Cám bắp	kg	920 - 1.050	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm ≤ 10%	
9	Vôi bột	kg	154 - 182	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95- 98%	
10	Dịch đạm đậu nành	17	15 - 20	- Protein > 40%, lipid 10-25%, glucid 10-15%. - 100% đạm đậu nành được ủ từ đậu nành nguyên chất và men vi sinh.	
11	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	05	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt ở 150°C) Kích thước rộng x dài: 14 x 27cm hoặc 15 cm x 25 cm.	
12	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt cao lên đến 150◦C Kích thước rộng x dài: 19cm x 37cm hoặc 20 cm x 35 cm.	
13	Nút, bông, chun, giấy báo	kg	30		
14	Cổ bịch	kg	35	Nhựa, chịu nhiệt	
15	Nắp đậy bịch phôi	kg	40		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
16	Cồn 96 độ	lít	30	Nồng độ ethanol ≥ 96°C, không màu, tan vô hạn trong nước)	
17	Giàn giá, dụng cụ (đĩa petri; dao cấy,...)	1.000đ	12.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

62. Mô hình sản xuất nấm mộc nhĩ (nấm mèo) - Mã sản phẩm: HCMTT062

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mộc nhĩ (nấm mèo)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	que	1.800		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	50	05%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	$MgSO_4$	kg	01	1,5‰	
-	KH_2PO_4	kg	0,5	0,5 ‰	
4	Túi PE (19 x 38)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	1.500		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

63. Mô hình sản xuất nấm rơm - Mã sản phẩm: HCMTT063

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm rơm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

64. Mô hình sản xuất nấm kim châm - Mã sản phẩm: HCMTT064

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm kim châm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Tui PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200	20%	
-	Cám ngô	kg	50	05%	
-	Bột đậu tương	kg	20	02%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	Đường ăn	kg	05	0,5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

65. Mô hình sản xuất nấm đùi gà - Mã sản phẩm: HCMTT065

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm đùi gà
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Tui PE (25 x 35)	kg	10		
4	Nút, bông, chun...	kg	12		
5	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	200	20%	
-	Cám ngô	kg	50	05%	
-	Bột đậu tương	kg	20	02%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	10	01%	
-	Đường ăn	kg	05	0,5%	
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

66. Mô hình sản xuất nấm mỡ - Mã sản phẩm: HCMTT066

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mỡ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Đạm SA (Sulfatamon)	kg	20		
	Đạm Urê	kg	05		
4	Supe lân	kg	30		
5	Bột nhẹ	kg	30		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

67. Mô hình sản xuất nấm hương - Mã sản phẩm: HCMTT067

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	chai	60		
2	Nguyên liệu	kg	1.000		
3	Cám và phụ gia				
-	Cám gạo	kg	70	07%	
-	Bột nhẹ ($CaCO_3$)	kg	20	02%	
4	Túi PE (25 x 35)	kg	10		
5	Nút, bông, chun...	kg	12		
6	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Nếu mô hình canh tác theo quy trình VietGAP sẽ được tư vấn và cấp giấy chứng nhận theo quy định.

68. Mô hình nuôi trồng nấm hương ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT068

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn, nấm dược liệu ứng dụng công nghệ IoT, nuôi trồng trong bịch với trọng lượng 1,4 - 1,6 kg/bịch.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm; năng suất trung bình 700 kg/vụ.
4	Quy mô	6.000 bịch; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trộn nguyên liệu, vô cổ bịch, cấy	công/ngày	35		
2	Công thực hiện sốc nhiệt	công/ngày	15		
3	Công vệ sinh	công/ngày	05		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đèn chiếu sáng	bộ	02	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thước (L x W x H): 1198 x 30 x 38 mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
2	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	
3	Bộ nguồn máy tạo ẩm	bộ	02	Điện áp 220V, 25A, 48V và 24V	
4	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220V, 48V và 24V	
5	Quạt thổi tạo ẩm	cái	01	Công suất: 16W; Điện thế: 48V. Là loại quạt tản nhiệt được gắn	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				trong các máy tạo ẩm giúp tạo độ ẩm cho nhà nuôi trồng	
6	Đèn UV 55W	cái	02	Vật liệu ống: Thép 304/316. Công suất bóng đèn: 55W. Điện áp đầu vào: 110V / 240V / 50Hz / 60Hz	
7	Máy bơm	cái	01	Lưu lượng: 19 - 27 m3/h. Nguồn điện: 220V	
8	Timer	cái	02	Điện áp vào: 220VAC- 240VAC) Thời gian cài đặt tối thiểu: 01 phút. Thiết kế lắp thanh ray hoặc lắp treo tường	
9	Tủ điện tích hợp ngoài trời	cái	01	Bề mặt: Mạ kẽm hoặc sơn tĩnh điện RAL 7032, RAL 7033	
10	Quạt hút	cái		Công dụng: giảm nhiệt và khí CO_2	
11	Hệ thống làm mát Cooling Pad	bộ		Tấm làm mát Cooling Pad; Cao: 1800 mm; Rộng: 600 mm; Dày: 150 mm. Bồn chứa nước ≥ 1000 L. Bơm chìm 1HP. Khung thu hồi nước: chất liệu inox, kích thước 18000 x 1800 x 150 mm	
12	Công nghệ IoT điều khiển tự động toàn bộ nhà màng	bộ	01	Thiết bị cảm biến nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng và khí CO_2 hoạt động bằng pin NLMT. Phần mềm theo dõi và điều khiển. Lưu trữ và trích xuất dữ liệu qua file Excel từ dữ liệu đám mây	
13	Kệ nuôi trồng nấm	cái	24	Sắt mạ kẽm, bánh xe chịu lực	
14	Kệ hấp bịch phôi	cái	10	Chất liệu inox không gỉ sét, thiết kế 3 tầng, bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360 độ	
15	Kìm mũi nhọn inox	cái	01	Kìm inox, chịu lực	
16	Nồi hấp	cái	01	Chịu nhiệt cao, làm bằng inox chống gỉ, có hệ thống cảm biến nhiệt độ và áp suất	
17	Tủ cấy vô trùng	cái	01	Đảm bảo điều kiện vô trùng trong buồng làm việc	

d) Định mức giống, vật tư

Tính trên 6.000 bịch/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	2 - 3	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cọng thân cây mì	kg	25	Kích thước 12 cm; không ẩm mốc; độ ẩm ≤ 10%	
3	Khoai tây	kg	05	Có màu vàng tươi; không bị dập, hư, thối, mọc mầm	
4	Lúa gạo	kg	1.200 - 1.350	Không ẩm mốc, lẫn tạp chất; độ ẩm < 14%	
5	Bắp hạt	kg	1.300 - 1.500		
6	Cám gạo	kg	920 - 1.050	Ẩm độ ≤ 12%, không lẫn tạp chất, sâu mọt	
7	Cám bắp	kg	920 - 1.050	Không lẫn tạp chất, sâu mọt; độ ẩm < 14%	
8	Vôi bột	kg	144 - 172	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95 - 98%	
9	Mạt cưa cao su	kg	8.000	Gỗ cao su; kích thước hạt 0,05 - 2 cm; không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
10	Cổ bịch	cái	6.600	Nhựa chịu nhiệt	
11	Nắp đậy bịch phôi	cái	6.600	Nhựa chịu nhiệt	
12	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	03	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt đến 150°C) Kích thước: 14 x 27 cm hoặc 15 x 25 cm (rộng x dài)	
13	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	45 - 50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt đến 150°C) Kích thước rộng x dài: 19 x 37 cm hoặc 20 x 35 cm	
14	Thun, bông, giấy báo	kg	30		
15	Giàn giá, dụng cụ	1.000đ	16.000		
16	Nước đá cây	cây	200	Cây nước đá đặc 2 đầu; khối lượng hơn 50 kg/cây	
17	Hóa chất				
-	Dextrose/Glucose ($C_6H_{12}O_6$)	chai/500g	01	Độ tinh khiết ≥ 99,5%; trạng thái: màu trắng	
-	Agar	bịch/500g	01	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	chai/500g	01	Dạng bột; Potatoes: 200 g/L; Dextrose: 20 g/L; pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Độ mịn 50 -150 micron; độ trắng 95 - 98%; độ sáng 95%; hàm lượng $CaCO_3$: 92 - 98%	
-	Cồn 96 độ	lít	10	Nồng độ ethanol ≥ 96°; không màu; tan vô hạn trong nước	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Chất lỏng không màu, có mùi; nồng độ ≥ 45%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Formaldehyde	chai/500 ml	01	Nồng độ 36,5 - 38,0%; chất lỏng không màu; khối lượng riêng 30,03; tỷ trọng 1,085 - 1,095 g/ml	
-	MgSO4.7H2O	kg	21 - 26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%	
-	Cloramin B	bịch/500g	04	Hàm lượng chlorine hoạt tính 25% Clorin	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

69. Mô hình trồng nấm mối đen ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT069

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm mối đen *(Xerula radicata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái ny lon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 750 kg tươi/100 m^2
4	Quy mô	≥ 100 m^2; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sàn, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		
4	Công cấy phôi	công	10		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Công phủ đất	công	15		
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9 m) x ngang (2 m) x rộng (0,5 m)	
3	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 08 ly, nối, chuyển, tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thư ớc (L x W x H) (1198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (04 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	
7	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
2	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
3	Mùn cưa cao su	khối	17	Độ ẩm ≤ 25%, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 02 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	Dùng để làm meo giống cấp 2
5	$CaCO_3$	kg	108	Nồng độ ≥ 98%	
6	Đất sạch Tribat	bao/50 dm^3	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

70. Mô hình trồng nấm chân dài ứng dụng công nghệ cao (IoT) - Mã sản phẩm: HCMTT070

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm chân dài *(Lentinus giganteus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà màng mái nylon với hệ thống phun sương, timer tưới tự động; dinh dưỡng theo công thức tối ưu, nguyên liệu được cho vào túi phôi, mỗi phôi nặng 1,2 kg, đặt giàn kệ trong nhà trồng có diện tích 100 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Sản lượng đạt 1.250 kg tươi/100 m^2
4	Quy mô	≥ 100 m^2; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng kể từ khi cấy phôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công sàn, ủ nguyên liệu	công	08		
2	Công đóng bịch	công	12		
3	Công chuyển phôi	công	14		
4	Công cấy phôi	công	10		
5	Công phủ đất	công	15		
6	Công chăm sóc và thu hái	công	180		
7	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1,8L/phút; áp lực 140 PSI. Hạt nước phun ra đều và mịn	
2	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9m) x ngang (2m) x rộng (0,5m)	
3	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
4	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 8 ly, nối, chuyển, Tê, co, ống PVC	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LEd T8, công suất 18 W. Kích thước (L x W x H) (1.198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị điều khiển không dây (Switch)	cái	01	Điều khiển các thiết bị (4 tải). Thu nhận và gửi dữ liệu lên dữ liệu đám mây (Cloud). Lắp đặt linh hoạt tại vị trí đặt thiết bị, phần mềm cảnh báo sự cố nhà nuôi nấm qua điện thoại	
7	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	
8	Tủ điện	cái	01	04 tải, hoạt động theo 02 chế độ Auto và manual	
9	Duy trì mạng cho hệ thống IoT	tháng	12	Duy trì khả năng kết nối và điều khiển từ xa	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	34	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	
2	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	17	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
3	Mùn cưa	m^3	17	Độ ẩm ≤ 25%, kích thước hạt trong khoảng 0,05 cm tới 2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
4	Cám gạo	kg	798	Độ ẩm ≤ 20%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
5	Bột bắp	kg	300	Độ ẩm < 30%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
6	Phân trùn quế < 30%	kg	336	Độ ẩm < 30%, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng	
7	Lúa	kg	35	Sạch, không lẫn vỏ trấu	
8	$CaCO_3$	kg	108	Nồng độ ≥ 98%	
9	Đất sạch Tribat	bao/ $50dm^3$	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

71. Mô hình trồng nấm nhộng trùng thảo ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT071

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycepin ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại/hũ phôi.
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công pha môi trường	ngày	06		
2	Công cấy giống	ngày	04		
3	Công chăm sóc	ngày	20		
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống máy lạnh	hệ thống	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
2	Hệ thống máy tạo ẩm siêu âm	hệ thống	2 - 3	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
3	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	
4	Nồi hấp tiệt trùng	cái	2 - 3	Cài đặt được thời gian và nhiệt độ hấp, chế độ hấp xả tự động. Thể tích 110 - 1.000 lít	
5	Tủ cấy vi sinh	cái	2 - 3	An toàn sinh học cấp II	
6	Máy lắc tròn	cái	1 - 2	Kích thước 1 m x 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
7	Cân phân tích 04 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
8	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: -2.000... + 19,999 pH . - Độ phân giải: 0,001. - Độ chính xác (± 1 digit): ± 0,005. - Khoảng đo nhiệt độ: - 5,0 ... + 120,0 °C) - Độ phân giải: 0,1°C) - Độ chính xác: ± 0,1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
9	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
10	Hệ thống kệ nuôi 05 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bừng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ Dx R x C: 1,2 m x 0,6 m x 2m; chia 05 tầng	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống giống thạch	ống	03	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lít	09	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
3	Gạo huyết rồng	kg	80	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
4	Nhộng tằm tươi	kg	25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
5	Khoai tây	kg	30	Không bị sâu sùng, không mọc mầm	
7	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol...)	mg	≤ 70	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh...	
8	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$...)	g	150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
9	Yeast extract	g	700	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Pepton from meat	g	700	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
11	Pepton from soya	g	350	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
12	Skim milk	g	3.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

72. Mô hình nuôi trồng nấm nhộng trùng thảo (*Cordycep militaris*) trên cơ chất thực vật ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT072

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycepin ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại/hũ phôi
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công pha môi trường	công	06		
2	Công cấy giống	công	04		
3	Công chăm sóc	công	20		
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp tiệt trùng	cái	2 - 3	Cài đặt được thời gian và nhiệt độ hấp, chế độ hấp xả tự động	
2	Tủ cấy vi sinh	cái	2 - 3	An toàn sinh học cấp II	
3	Máy lắc tròn	cái	02	Kích thước 1 m × 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
4	Máy xay sinh tố	cái	1 - 2	Nhiều chế độ xay	
5	Lò vi sóng	cái	01	Công suất > 2000W	
6	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
7	Cân kỹ thuật	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,01 g, trọng lượng tối đa > 3000 g	
8	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, Khoảng đo: −2.000 … +19.999 pH - Độ phân giải: 0.001 - Độ chính xác: ±0.005 - Khoảng đo nhiệt độ: −5.0 … +120.0°C - Độ phân giải: 0.1°C - Độ chính xác: ±0.1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
9	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
10	Hệ thống kệ nuôi 5 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bằng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; Kích thước kệ (D × R × C): 1,2 m × 0,6 m × 2 m; Chia 5 tầng	
11	Hệ thống máy lạnh	hệ thống	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
12	Hệ thống máy tạo ẩm siêu âm	hệ thống	2 - 3	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
13	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 3 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ống giống thạch	ống	02	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lit	5 - 7	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
3	Gạo lức đỏ huyết rồng	kg	65 - 75	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
4	Khoai tây	kg	15 - 20	Không bị sâu sùng, không mọc mầm	
5	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol)	g	5 - 7	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh	
6	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$)	g	100 - 150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
7	Glucose	chai/ 500g	01	Dạng bột, màu trắng, bao bì ghi đầy đủ thông tin thành phần hóa chất. Độ tinh khiết >99%	
8	PDB	chai/ 500g	01	Môi trường pha sẵn, bao bì ghi đầy đủ thông tin thành phần hóa chất. Độ tinh khiết >99%	
9	Yeast extract	g	450 - 550	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men	
10	Pepton from meat	g	450 - 550	Được chiết xuất từ thịt động vật	
11	Pepton from soya	g	250 - 350	Được chiết xuất từ đậu nành	
12	Nước uống đóng chai	lit	90 - 110	Đảm bảo đạt chất lượng nước uống, không chứa chất độc hại, chất cấm.	
13	Formaldehyde	lit	0,5	Không chứa chất cấm	
14	Amoniac	lit	0,5		
15	Bột đậu nành	kg	05	Không ẩm mốc, nguồn gốc rõ ràng	
16	Rong biển	g	31		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
17	Hũ nuôi nấm	hũ	1.000 - 1.200	Hộp nhựa trong chịu nhiệt có thể tích 500 - 720 ml; hoặc bình thủy tinh chịu nhiệt có thể tích 500 - 750 ml.	
18	Màng bao PP chịu nhiệt	kg	50	Nhựa PP có độ dẻo và chịu nhiệt cao lên đến 150^0C. Kích thước rộng x dài: 19cm x 37cm hoặc 20cm x 35 cm.	
19	Bình tam giác cổ rộng nhiều thể tích	bộ	Phù hợp với quy mô mô hình	Nhiều thể tích 500, 1.000, 2.000 ml	
20	Giàn giá, dụng cụ (Ống nghiệm, đĩa petri, đèn cồn, cán dao số 7, lưỡi dao số 11)	bộ	Phù hợp với quy mô mô hình	TCCS	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

73. Mô hình nuôi trồng nấm sữa trên môi trường không sử dụng nguồn đạm vô cơ ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT073

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nấm sữa (hay gọi là nấm Hoàng đế hoặc Milky)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật nuôi trồng nấm ăn với hệ thống điều khiển tự động, kiểm soát điều kiện nhiệt độ, độ ẩm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm, năng suất trung bình 1.600 kg/vụ/6.000 bịch phôi
4	Quy mô	6.000 phôi; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công trộn nguyên liệu, vô cổ bịch, cấy	công/ngày	35		
2	Công vệ sinh	công/ngày	12		
3	Công phủ đất	công/ngày	05		
4	Cán bộ chỉ đạo, phụ trách, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công nghệ IoT điều khiển tự động toàn bộ nhà màng	bộ	01	- Thiết bị cảm biến nhiệt độ, ẩm độ, ánh sáng và khí CO_2 hoạt động bằng Pin NLMT. - Thiết bị điều khiển không dây 7 tải. - Giải pháp NB-IoT, truyền nhận dữ liệu Cloud với kết nối không dây. - Tủ điện điều khiển tự động 7 tải, 2 chức năng tự động và thao tác tay. - Phần mềm theo dõi và điều khiển - Lưu trữ và trích xuất dữ liệu qua file excel từ dữ liệu đám mây.	
2	Đèn chiếu sáng	bộ	05	Bộ đèn LEd T8, công suất 18 W. Kích thước (L x W x H) (1.198 x 30 x 38) mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô.	
3	Máy phun sương siêu âm	cái	02	Vỉ siêu âm 20 mắt. Bộ nguồn 48 V. Phụ trợ đi kèm: ống 8 ly, nối, chuyển, Tê, co, ống PVC)	
4	Quạt hút khí CO_2	cái	02	Kích thước: 18 cm^2, công suất > 50 W	
5	Kệ nuôi trồng	cái	27	Sắt mạ kẽm; kích thước cao (1,9 m) x ngang (2 m) x rộng (0,5 m)	
6	Hệ thống phun sương	bộ	01	Lưu lượng mỗi béc 1, 8L/phút; áp lực 140 PSI.	
7	Mắt tạo ẩm bằng sóng siêu âm	vỉ/10 mắt	02	Điện áp 220 V, 48 V và 24 V	
8	Quạt thổi tạo ẩm	cái	01	Công suất: 16 W; Điện thế**:** 48 V - Là loại quạt tản nhiệt được gắn trong các máy tạo ẩm, giúp tạo độ ẩm cho nhà nuôi yến, nhà nấm, nhà xưởng, phòng thí nghiệm.	
9	Hệ thống làm mát Cooling Pad	bộ	01	Tấm làm mát Cooling Pad - Cao: 1800 mm - Rộng: 600 mm - Dày: 150 mm	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Bồn chứa nước: 1.000 L Bơm chìm 1HP. Khung thu hồi nước: Chất liệu inox, Kích thước 18.000 (dài) x 1.800 (cao) x 150 (dày)mm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 6.000 phôi/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	ống	02	Không bị nhiễm, sạch bệnh, tơ lan đều	
2	Mạt cưa cao su	kg	8.000	Độ ẩm 5 - 10%, kích thước hạt 0,05 - 2 cm, không lẫn đá và các tạp chất cứng khác)	
2	Lúa gạo	kg	400	Không ẩm mốc và lẫn tạp chất, độ ẩm ≤ 14%.	
3	Cám gạo	kg	210 - 230	Ẩm độ ≤ 12% max không lẫn tạp chất, sâu mọt.	
4	Cám bắp	kg	210 - 230	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm ≤ 10%.	
5	Dịch đạm đậu nành	lít	12	Dạng lỏng, 100% chiết từ đậu nành nguyên chất.	
6	Vôi bột	kg	100 - 130	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95 - 98%	
7	Vôi cục	kg	100 - 130	Hàm lượng CaO ≥ 90%. Kích cỡ vôi cục: 2 - 8 cm	
8	Cọng thân cây mì	kg	25 - 30	Kích thước 12cm, không ẩm mốc, độ ẩm ≤ 5%.	
9	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm phôi)	kg	60 - 80	Kích thước rộng x dài: 20 cm x 35 cm.	
10	Bao PP xếp góc chịu nhiệt (làm meo)	kg	06	Kích thước rộng x dài: 14 x 27cm	
11	Đất sét nung hạt nhỏ	kg	100	Kích cỡ viên đất nung (sỏi nhẹ): 10 - 20 mm.	
12	Mụn dừa đã qua xử lý	bao/50 dm^3	9 - 10	Chỉ số EC: < 0,5%; Độ ẩm: 70 - 80%; Tỷ lệ xơ: < 05%	
13	Trấu hun	m^3	4 - 7	Vỏ trấu đốt cháy yếm khí.	
14	Phân trùn quế	kg	250	Dạng mịn và cục nhỏ. Màu sắc: nâu đen. Độ ẩm: 30 - 40%	
15	Đất sạch Tribat	bao/50 dm^3	72	Dạng tơi xốp, độ ẩm < 30%	
16	Nắp bịch phôi loại lớn	kg	44	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 150 nắp/kg	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
17	Cổ bịch phôi loại lớn	kg	22	Đường kính 30 - 36 mm, ≥ 300 cái/kg	
18	Thun, bông, giấy, báo…	kg	30		
19	Giàn giá, dụng cụ (Ống nghiệm, đĩa petri, đèn cồn, cán dao số 7, lưỡi dao số 11)	cái	Phù hợp với quy mô mô hình	TCCS	
20	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	05	Khoai tây tươi, có màu vàng, không bị dập, hư, thối, mọc mầm.	
-	Dextrose/ Glucose	chai/500 g	01	Độ tinh khiết: ≥ 99,5%.	
-	Agar	bịch/500 g	01	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	chai/500 g	01	- Dạngbột. - Potatoes :200g/lít - Dextrose: 20 g/lít pH ở 25ºC: 5,1±0,2	
-	Bột nhẹ	kg	01	Hàm lượng $CaCO_3$: 92-98%.	
-	Cồn 96 độ	lít	10	Nồng độ ethanol ≥ 96°C	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Nồng độ ≥45%.	
-	Formaldehyde	chai/ 500 ml	01	Nồng độ: 36.5 - 38.0 %;	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	21-26	Hàm lượng: MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%.	
-	Cloramin B	bịch/500 g	04	Hàm lượng: Clorine hoạt tính 25% Clorin.	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

74. Mô hình nuôi trồng nấm bào ngư yến trong lọ ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT074

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bào ngư yến (tiểu yến, nấm yến)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng trong nhà kín, có hệ thống điều khiển nhiệt độ, độ ẩm và nồng độ CO_2, sử dụng công nghệ nuôi trồng trong lọ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn vệ sinh thực phẩm.
4	Quy mô	01 tấn nguyên liệu thô; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng/vụ

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà trồng lạnh	m^2	05	- Nhà trồng lạnh: + Nhà kín, ngăn côn trùng gây bệnh, diện tích 5 m^2 + Chiều cao nhà từ 2,2 m đến 2,8 m + Khung mái, vách bằng panel cứng chắc cách nhiệt	01
2	Tủ điện và thiết bị điều khiển trung tâm không dây 4 tải	cái	01	- Điều khiển các thiết bị: Máy lạnh, phun sương, đèn, quạt CO_2. - Trung tâm xử lý và gửi dữ liệu lên đám mây (Cloud) - Giải pháp truyền nhận tín hiệu bằng NB-IoT	
3	Thiết bị cảm biến	bộ	01	- Theo dõi các thông số nhiệt độ, ẩm độ không khí, ánh sáng và khí CO_2 theo thời gian thực - Nguồn cấp: Pin năng lượng mặt trời - Giải pháp NB-IoT kết nối với Cloud	
4	Phần mềm và lưu trữ dữ liệu đám mây, có chức năng cảnh báo lỗi qua điện thoại	gói	01	- Tư vấn cài đặt bộ dữ liệu số hóa vận hành nhà nấm - Phần mềm sử dụng trọn đời sản phẩm	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Bộ dữ liệu lưu trữ sẵn trên đám mây, có thể tải về máy vi tính qua email	
5	Đèn chiếu sáng	bộ	02	Bộ đèn LED T8, công suất 18W. Kích thước (L × W × H): 1198 × 30 × 38 mm. Bao gồm máng đèn, đèn, tăng phô	
6	Thiết bị cảm biến không dây	bộ	01	Cảm biến nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, CO_2	
7	Kệ nuôi trồng	cái	10	Sắt mạ kẽm. Kích thước dài 2 m - 2,2 m × cao 1,7 m	
8	Kệ inox hấp phôi	cái	04	Vật liệu inox không gỉ sét, thiết kế 3 tầng, chịu tải trọng > 500 kg, bánh xe chịu lực chịu nhiệt xoay 360°	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1 tấn nguyên liệu thô

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống gốc	ống	02		
2	Nguyên liệu (Mạt cưa cao su)	kg	1.000	Gỗ cao su; kích thước hạt 0,05 - 2 cm; không lẫn đá và các tạp chất cứng khác	
3	Cám gạo	kg	100	Bột cám gạo độ ẩm ≤ 10%, không lẫn tạp chất, sâu mọt	
4	Cám bắp	kg	100	Được nghiền 100% bắp hạt; cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt; độ ẩm ≤ 10%	
5	Cọng thân cây mì	kg	05	Kích thước 12 cm; không sâu mọt, không nhiễm mốc; độ ẩm ≤ 10%	
6	Lúa	kg	110	Sạch, không lẫn vỏ trấu; độ ẩm ≤ 10%	
7	Bột nhẹ	kg	15	Hàm lượng $CaCO_3$ 92 - 98%	
8	Lọ phôi	cái	1.400	Nhựa PP; thể tích 1100 ml; đường kính nắp 7 - 7,5 cm; đường kính thân 10,5 - 11 cm; chiều cao 17,5 cm; trọng lượng lọ 75 g	
9	Vôi bột	kg	05	Hàm lượng $Ca(OH)_2$: 95 - 98% (vôi tinh)	
10	Màng bao; bông; chun; giấy báo; miếng dán	kg	12		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
11	Giàn giá, dụng cụ (đĩa petri, ống nghiệm, chai thủy tinh)	1.000đ	2.000		
12	Hóa chất				
-	Khoai tây	kg	02	Khoai tây tươi, màu vàng, không bị dập, hư, thối, không mọc mầm	
-	Dextrose / Glucose	g	100	Độ tinh khiết ≥ 99,5%	
-	Agar	g	200	Dạng bột, màu trắng, không vón cục	
-	Môi trường PDB	g	200	Dạng bột; Potatoes 200 g/lít; Dextrose 20 g/lít; pH ở 25°C: 5,1 ± 0,2	
-	Cồn 96 độ	lít	05	Nồng độ ethanol ≥ 96%	
-	Amoniac	chai/500 ml	01	Nồng độ ≥ 45%	
-	Formaldehyde	chai/500 ml	01	Nồng độ 36,5 - 38,0%	
-	MgSO4·7H2O	kg	05	Hàm lượng MgO = 13% (Mg: 7,8%); S = 16%	
-	Cloramin B	bịch/500 g	01	Hàm lượng chlorine hoạt tính 25%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

75. Mô hình sản xuất gừng - Mã sản phẩm: HCMTT075

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gừng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức/cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	kg củ	3.000	Củ không sâu bệnh	
	Giống Trồng dặm	kg củ	150		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	69	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	200		
6	Vôi	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	07		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

76. Mô hình sản xuất đinh Lăng - Mã sản phẩm: HCMTT076

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đinh lăng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống Trồng mới	cây	25.000	Cây sinh trưởng tốt	
	Giống Trồng dặm	cây	1.250		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	08		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.500		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	02		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

77. Mô hình sản xuất nghệ - Mã sản phẩm: HCMTT077

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nghệ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Áp dụng cho trồng thuần*				
1	Giống	củ	50.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
		kg	4.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	200	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	200		
5	Phân vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Áp dụng cho trồng xen*				
1	Giống	củ	25.000	Củ sạch bệnh, đồng đều	
		kg	2.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	100		
5	Phân vi sinh	kg	2.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

78. Mô hình sản xuất sả - Mã sản phẩm: HCMTT078

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sả
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống các hom trên 90%
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	1.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	127	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
5	Phân bón lá	kg/lít	05		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
7	Vôi	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

79. Mô hình sản xuất nha đam - Mã sản phẩm: HCMTT079

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nha đam
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	30.000 - 50.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	88	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	88		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	88		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	4.000		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
7	Vôi	kg	500		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

80. Mô hình sản xuất giảo cổ lam - Mã sản phẩm: HCMTT080

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây giảo cổ lam
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	250.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	250	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	65		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
5	Vôi	kg	500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	05		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

81. Mô hình sản xuất diệp hạ châu - Mã sản phẩm: HCMTT081

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây diệp hạ châu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	300.000		
		kg hạt	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	145	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$)	kg	45		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	45		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Chế phẩm sinh học	kg	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

82. Mô hình sản xuất khoai mài (hoài sơn) - Mã sản phẩm: HCMTT082

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây khoai mài (hoài sơn)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hom	92.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	5.000		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

83. Mô hình sản xuất xạ đen - Mã sản phẩm: HCMTT083

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây xạ đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	20.000 - 26.000		
	Giống trồng dặm	cây	1.000 - 1.300		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.500	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	02		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

84. Mô hình sản xuất sâm (đẳng sâm, sương sâm, bố chính) - Mã sản phẩm: HCMTT084

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đẳng sâm, sương sâm, bố chính
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây/củ/hạt giống	84.000		
	Giống trồng dặm	cây	< 10%		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000	TCCS	
3	Vôi	kg	1.000		
4	Chế phẩm sinh học	kg	10		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

85. Mô hình sản xuất ba kích - Mã sản phẩm: HCMTT085

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ba kích
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	01 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống Trồng mới	cây	5.000		
	Giống Trồng dặm	cây	250		
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
3	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*≥ năm 2*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.000	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

86. Mô hình sản xuất nhàu - Mã sản phẩm: HCMTT086

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây nhàu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	cây	500		
	Giống Trồng dặm	cây	50		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	138	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

87. Mô hình sản xuất chùm ngây - Mã sản phẩm: HCMTT087

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chùm ngây
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới*				
1	Giống Trồng mới	cây	5.000		
	Giống Trồng dặm	cây	250		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới*				
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	TCCS	
3	Phân bón lá	kg/lít	20		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
II	*Thâm canh*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.500	TCCS	
2	Phân bón lá	kg/lít	30		
3	Thuốc BVTV	kg/lít	05		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

88. Mô hình sản xuất gấc - Mã sản phẩm: HCMTT088

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gấc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 20 tấn/ha/vụ.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống Trồng mới	cây	400		
	Giống Trồng dặm	cây	40		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	55	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	32		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	48		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000	TCCS	
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	08		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

89. Mô hình trồng cây dược liệu ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT089

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giảo cổ lam, sâm bố chính, đinh lăng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng cây trên đất, trong nhà màng, tưới nước và bón phân qua hệ thống tưới nhỏ giọt có điều khiển tự động, mật độ trồng 4.500 - 25.000 cây/1.000 m^2; trồng 01 vụ trong 01 năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt chất lượng an toàn. Sản lượng ≥ 500 kg/1.000 m^2/vụ. Hiệu quả tăng ≥ 20% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m. - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.
2	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	2 - 4	- Dung tích 2.000 - 4.000 lít - Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cấp dinh dưỡng	cái	2.600 - 4.000	Có bù áp	
-	Ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bạt lót sàn, màng phủ	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Bút đo độ ẩm đất	cái	01		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Bút đo pH đất	cái	01		
7	Bút đo EC đất	cái	01		
8	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	
9	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
10	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
11	Hệ thống cảm biến và kiểm soát ẩm độ, nhiệt độ ẩm không khí	hệ thống	01	Tự động	
12	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Kênh châm phân	bộ	01	Tự động	
13	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác, chất dẫn dụ sinh học (Pheromone)	
14	Bồn xử lý giá thể	m^3	10	Bồn composite hoặc tương đương	
15	Máy làm đất, lên luống	cái	01	Có động cơ	
16	Túi đóng bầu (vật liệu đựng giá thể)	cái	4.000 - 25.000	Nhựa	Có thể sử dụng vật liệu máng trồng bằng nhựa hoặc vật liệu khác tương đương

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	4.000 - 25.000	Cây con khỏe, không sâu bệnh	Định lăng: 4.000 - 5.000 cây; sâm bố chính, giảo cổ lam: 20.000 - 25.000 cây
2	Thuốc BVTV	kg/lít	0,5 - 3	TCCS	
3	Phân bón, dinh dưỡng	kg/lít	400	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản:	Tương đương: - Ure 25 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				N; K_2O; P_2O_5; Ca, Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	- KH_2PO_4 50kg - $Ca(NO_3)_2.4H_2O$ 98 kg - KNO_3 100 kg, - $MgSO_4.7H_2O$ 70 kg - K_2SO_4 50 kg - Chelated-Fe 5 kg - H_3BO_3 0,5kg - $(NH_4)_6MoO_{24}.2H_2O$ 0,05 kg - $MnSO_4.4H_2O$ 0,5kg - $ZnSO_4$ 0,5 kg - $CuSO_4.5H_2O$ 0,25 kg. Có thể sử dụng phân bón, dinh dưỡng chuyên dùng cho cây dược liệu.
4	Giá thể trồng	m^3	40	Phân hữu cơ, phân trùn quế, mụn dừa, tro trấu...	
5	Phân sinh học	kg	3.500	TCCS	
6	Vôi	kg	200 - 300		
7	Khay ươm cây	cái	100 - 250	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác	Khay 50 - 112 lỗ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

90. Mô hình sản xuất đậu phộng (lạc) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT090

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu phộng (lạc)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	220	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	120		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
6	Nilon che phủ	kg	100		
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000		
8	Vôi bột	kg	500		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

91. Mô hình sản xuất đậu tương (đậu nành) theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT091

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu tương (đậu nành)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	90	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	40	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	90		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	80		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt.	Số lượng ≤ 30 người/lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

92. Mô hình sản xuất đậu xanh theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT092

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu xanh
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy làm đất			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

93. Mô hình sản xuất đậu đen, đậu đỏ theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT093

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đậu đen, đậu đỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	64		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

94. Mô hình sản xuất mè theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT094

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mè
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 4 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Cấp Xác nhận trở lên	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.500		
6	Vôi	kg	400		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

95. Mô hình sản xuất mía theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT095

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây mía
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo tiêu chuẩn GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	hom	40.000		
		kg	10.000		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	150		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	260		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Vôi	kg	500		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

96. Mô hình sản xuất hồ tiêu theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT096

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây hồ tiêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân.	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm thứ nhất*				
1	Cây giống	cây	4.800	Cây giống sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, có từ 2 - 3 mắt trở lên.	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	96	TCCS	
3	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$)	kg	40		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Phân HCVS	kg	1.600		
6	Vôi	kg	800		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	11		
8	Trụ trồng	trụ	1.600		
II	*Năm thứ 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	152	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$)	kg	65		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	102		
4	Phân HCVS	kg	2.400		
5	Vôi	kg	500		
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Năm thứ 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	198	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$)	kg	80		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	150		
4	Phân HCVS	kg	2.400		
5	Vôi	kg	500		
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
IV	*≥ ăm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	300	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	120		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180		
4	Phân HCVS	kg	3.200		
5	Vôi	kg	1.000		
6	CPSH	kg/lít	80		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

97. Mô hình sản xuất hồ tiêu hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT097

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây hồ tiêu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng cây giống đạt tiêu chuẩn và sản xuất theo tiêu chuẩn hữu cơ.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn hữu cơ.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới nhỏ giọt			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS; Tưới nước kết hợp bón phân.	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1 (trồng mới trên trụ sống)*				
1	Cây giống				
-	Cây giống trồng mới	hom	3.200	Đảm bảo TCCS	
-	Cây giống trồng dặm 10%	hom	320		
-	Cây trụ sống	cây	1.680		
-	Cây gỗ trụ tạm	trụ	1.600		
2	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	1.600 - 3.200		
3	Phân lân nung chảy	kg	500		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
II	*Năm 2*				
1	Cây trồng dặm	hom	320		
2	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800		
3	Phân lân nung chảy	kg	500		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
III	*Năm 3*				
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	3.200 - 4.800		
2	Phân lân nung chảy	kg	500		
3	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
4	Vôi bột	kg	500		
5	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			
IV	*≥ Năm 4 (hồ tiêu thời kỳ kinh doanh)*				
1	Phân hữu cơ sinh học/vi sinh	kg	6.400 - 8.000		
2	Phân lân nung chảy	kg	1.000		
3	Phân bón lá hữu cơ	lít	5 - 10		
4	Chế phẩm Trichoderma	kg	80		
5	Vôi bột	kg	500 - 1.000		
6	Thuốc BVTV sinh học	Đảm bảo theo quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

Ghi chú: Định mức này có thể áp dụng cho các mô hình trồng hồ tiêu theo hướng hữu cơ.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

98. Mô hình sản xuất điều theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT098

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây điều
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	208	Cây giống sinh trưởng khỏe, không sâu bệnh, có từ 2 - 3 mắt trở lên.	
	Giống trồng dặm (5%)	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	12	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	05		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	04		
5	Phân chuồng hoai/ Hữu cơ vi sinh	kg	1.040		
6	Vôi	kg	208		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	27	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	10		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	07		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	53	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	17		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06		
IV	*Năm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	104	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	47		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	19		
V	*Năm 5*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	130	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	58,8		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	24		
VI	*Năm 6*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	162,5	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	73,5		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
VII	*≥ Năm 7*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	203	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	92		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	37,5		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

99. Mô hình sản xuất cao su kiến thiết cơ bản - Mã sản phẩm: HCMTT099

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cao su
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	555		
	Giống trồng dặm	%	5 - 10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	22	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	22		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	11		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
II	*Năm 2 - 6*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	45	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	45		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	22		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	10		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

100. Mô hình sản xuất cao su kinh doanh - Mã sản phẩm: HCMTT100

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cao su
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	30		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.550		
5	Amoniac (NH_3) 10%	lít	20		
6	Thuốc BVTV và kích mủ	kg/lít	4 - 6		
7	Vật tư, thiết bị thu hoạch (hỗ trợ 1 lần vào năm thứ nhất thu hoạch)				
-	Kiềng đỡ chén	cái	500	Chất liệu thép, kích thước: Ø 3mm, đường kính 13 - 14 cm	
-	Dây nilong buộc kiềng	cuộn	16		
-	Chén hứng mủ	cái	500	Chất liệu nhựa, dung tích 01 lít, trọng lượng 60 gram/cái.	
-	Máng hứng mủ	cái	500	Chất liệu sắt tráng kẽm (tole), dày 0,5 mm, chiều dài 07 cm	
-	Máng che mưa	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, kích thước: dày 0,3 mm, rộng 16 cm, dài 75 cm	
-	Keo dán máng	kg	45		
-	Bấm kim	cái	02		
-	Kim bấm	hộp	12		
-	Dao cạo mủ	cái	02		
-	Dụng cụ nạo vỏ	cái	02		
-	Típ mỡ vasaline	típ	02		
-	Mái che mưa cho chén mủ	cái	500	Chất liệu nhựa PE dẻo, dày 0,3 mm, rộng 30 cm, dài 35 cm	
-	Thùng trút mủ V = 15 lít	cái	01	Chất liệu nhôm, kích thước: dày 0,5 mm	
-	Thùng trút mủ V = 35 lít	cái	01		
-	Giỏ đựng mủ tạp V = 5 lít	cái	01		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

101. Mô hình sản xuất cà phê - Mã sản phẩm: HCMTT101

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây cà phê
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.110 - 4.600		
	Giống trồng dặm	%	05		
2	Cây che bóng	cây	100		
3	Đạm nguyên chất (N)	kg	40 - 60	TCCS	
4	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	88 - 150		
5	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	30 - 42		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	4.000 - 4.500		
7	Vôi bột	kg	1.000		
8	Thuốc xử lý mối/côn trùng	kg	10 - 20		
9	Thuốc xử lý nấm	kg	102		
10	Thuốc BVTV	kg/lít	6 - 83		
II	*Năm 2*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70 - 115	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80 - 88		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	50 - 60		
4	Phân bón lá	kg/lít	04		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	8 - 10		
III	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	100 - 130	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	80 - 88		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120 - 180		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000		
5	Phân bón lá	kg/lít	04		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	10 - 12		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

102. Mô hình sản xuất ca cao theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTT102

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ca cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: Tỷ lệ sống các hom trên 90%. - Đối với mô hình thâm canh: Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1, 2*				
1	Giống trồng mới	cây	600		
	Giống trồng dặm	cây	30		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	100	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	110		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
6	Vôi	kg	300		
7	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
8	Thuốc BVTV	kg/lít	05		
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	145		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
5	Vôi	kg	400		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
III	*≥ Năm 4*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	125	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	100		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	145		
4	Phân hữu cơ vi sinh	kg	12.000		
5	Vôi	kg	400		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lít	60		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

103. Mô hình sản xuất chè - Mã sản phẩm: HCMTT103

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây chè
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn
4	Quy mô	≥ 03 ha; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	22.000		
	Giống trồng dặm	cây	1.100		
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	7.000	TCCS	
3	Thuốc BVTV	kg/lít	02		
II	*Năm 2*				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.000	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	3.000		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	*Năm 3*				
1	Phân hữu cơ vi sinh	kg	3.500	TCCS	
2	Thuốc BVTV	kg/lít	04		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

104. Mô hình trồng hoa vạn thọ - Mã sản phẩm: HCMTT104

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vạn thọ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 65.000 cây/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Bấm ngọn và phòng trừ sâu bệnh. Cây đạt yêu cầu 8 - 12 hoa/cây.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hạt	6.500		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	12 - 15	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	70 - 100		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	5 - 6		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	500 - 600		
6	Vôi bột	kg	90 - 100		
7	Thuốc xử lý đất	kg	1 - 1,5	TCCS	
8	Thuốc trừ sâu	kg/lít	05		
9	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	05		
10	Phân bón lá	kg/lít	0,5		
11	Bánh dầu	kg	42		
12	Chế phẩm Trichoderma	kg	3 - 6		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

105. Mô hình trồng hoa cúc pha lê, kim cương, đại đoá, mâm xôi - Mã sản phẩm: HCMTT105

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cúc (pha lê, kim cương, đại đoá, mâm xôi)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 600 chậu/1.000 m^2.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây/hạt	12.000		
2	Chậu	cái	600	Đường kính 60 cm	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
6	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400		
7	Phân bón lá	kg/lít	05		
8	Chế phẩm sinh học	kg	01		
9	Vôi bột	kg	100		
10	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
11	Giá thể	kg	4.000	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
12	Kích thích sinh trưởng	kg/lít	02		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

106. Mô hình trồng lan *Mokara* và lan đơn thân khác - Mã sản phẩm: HCMTT106

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Mokara* và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 5.000 - 6.500 cây/0,1 ha)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa ≥ 70% năm thứ nhất
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Luống trồng	m^2	700	Xây bằng gạch, ngói, xi măng, vật liệu khác tương đương	
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu bền chắc tương đương	
3	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
4	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác)	bộ	01		
-	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giống*				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Trồng mới	cây	5.000 - 6.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với *Mokara*, 7 - 15 cm đối với *Vanda*	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
-	Trồng dặm	%	2 - 3%		
II	*Vật tư (năm 1, 2, 3)*				
1	Phân NPK	kg	80 - 100	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
2	Vitamin B1	lít	30 - 60		
3	Phân cá	lít	40 - 60		
4	Phân bón lá	lít	40 - 60		
5	Vôi bột	kg	150 - 200		
6	Thuốc kích thích ra rễ	lít	10,8	TCCS	
7	Thuốc xử lý đất	kg	8 - 10		
8	Thuốc trừ sâu	kg/lít	2,4 - 4,8		
9	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	14,2 - 19,2		
10	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu phộng, vỏ trấu, giá thể khác	
11	Vật tư bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch	kg	05	Ống nhựa hoặc vật liệu tương đương	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

107. Mô hình trồng lan *Mokara* và lan đơn thân khác ứng dụng công nghệ cao

- Mã sản phẩm: HCMTT107

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Mokara* và lan đơn thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trên luống giá thể trong nhà lưới, mật độ trồng 4.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây ra hoa ≥ 70% năm thứ nhất đối với cây *Mokara* trồng bằng chồi, năm thứ 3 đối với cây *Mokara* trồng bằng cây nuôi cấy mô
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
2	Trụ đỡ	trụ	4.000	Ống nhựa hoặc vật liệu khác tương đương	
3	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa PVC, béc phun, van khóa)..	
4	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
5	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	4.000	Chiều cao cây 15 - 40 cm đối với *Mokara*, 7 - 15 cm đối với Vanda	
2	Phân vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Phân bón gốc vô cơ	kg	32 - 64		- Bón phân vô cơ qua gốc 3 tháng/lần. - Liều lượng 2 - 4 g/gốc
4	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	4,8 - 9,6		
5	Phân bón gốc hữu cơ	kg	80 - 160		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	7,2 - 14,4		
7	Giá thể	kg	3.000	Vỏ đậu - phộng, vỏ trấu, giá thể khác	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

108. Mô hình trồng lan D*endrobium, Rhynchotylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác - Mã sản phẩm: HCMTT108

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium, Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa ≥ 80% vào năm thứ nhất
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	
2	Hệ thống tưới				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích màng và diện tích đất là 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm đối với lan *Dendrobium* - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
2	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng
3	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
4	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
5	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	
6	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa; vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vỉ 8 - 15 lỗ

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

109. Mô hình trồng lan *Dendrobium, Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT109

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium*, *Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp) và lan đa thân khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan trồng trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 10.000 - 15.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây ra hoa ≥ 80% vào năm thứ nhất; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
6	Kệ để sơ chế, phân loại hoa sau thu hoạch	kệ	02	Kệ bằng kim loại, gỗ, vật liệu cứng, chắc, không rỉ sét	
7	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
8	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	670 - 1.875	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương	Tùy theo vỉ 8 - 15 lỗ
2	Giống	cây	10.000 - 15.000	- Chiều cao cây 7 - 15 cm (đối với lan *Dendrobium).* - Số cặp lá: ≥ 02 cặp đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp	Chiều cao cây 3 - 5 cm đối với giai đoạn trồng trong vườn ươm
3	Phân bón vô cơ	kg	6 - 8	TCCS	Phân NPK hoặc phân bón chuyên dùng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Thuốc BVTV	kg/lít	06	TCCS	
5	Chậu	cái	10.000 - 15.000	Nhựa, đất nung, vật liệu khác tương đương	
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Than, vỏ dừa, vỏ trấu với mụn dừa, viên đất nung, khác	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

110. Mô hình trồng mai - Mã sản phẩm: HCMTT110

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 6.000 - 7.000 cây/ha, khi cây đạt 03 năm tuổi (năm thứ tư) di chuyển trồng trong chậu để nâng cao giá trị.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 1 đến 6 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống	cây	6.300 - 7.350	Chiều cao cây 10 - 20 cm	Lượng giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 05% hao hụt
2	Phân hữu cơ sinh học	kg	2.500	TCCS	
3	Vôi	kg	2.000		
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	123		
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	234		
6	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	13,5	TCCS	
II	*Năm 2, 3*				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	5.000	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	328		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	576		
4	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	15	TCCS	
III	*Năm 4*				
	Đối với 90% cây ngoài đồng				
1	Phân hữu cơ sinh học	kg	13.500	TCCS	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	347		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	877		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	72		
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	15	TCCS	
	Chăm sóc 10% số cây trồng chậu				
6	Giá thể	m^3	09	Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương	
7	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	TCCS	
8	Đạm nguyên chất (N)	kg	39		
9	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	98		
10	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	08		
11	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	02	TCCS	
12	Chậu	cái	600 - 700	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương - Đường kính ≥ 50 cm	
13	Nhà lưới	m^2	10.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung: thép mạ kẽm, sắt, bê	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

111. Mô hình trồng mai trong chậu - Mã sản phẩm: HCMTT111

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây mai trồng trong chậu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sinh trưởng ổn định ≥ 90%. Tỷ lệ ra hoa đúng kỳ ≥ 70%
4	Quy mô	≥ 1.000 chậu; từ 1 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 chậu

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.000	Cây giống đường kính thân ≥ 02 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Chậu	cái	1.000	- Đất nung, xi măng, sứ, nhựa, vật liệu tương đương. - Đường kính 30 - 50 cm	
3	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	23	TCCS	
4	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	16		
5	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
7	Thuốc BVTV	kg/lít	1,5	TCCS	
II	*Chăm sóc hàng năm (≥ năm 2)*				
1	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	27,6	TCCS	
2	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	16		
3	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	30		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	1,5	TCCS	

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

112. Mô hình trồng hoa cắt cành - Mã sản phẩm: HCMTT112

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hồng, cúc, cát tường, cẩm chướng, một số loại hoa cắt cành khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 50.000 - 400.000 cây/ha

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Nhân giống bằng cành hoặc ghép mắt. Cắt tỉa cành và bao hoa.
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 6 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 6	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		
			Cát tường, cẩm chướng	Cúc	Hồng và một số loại hoa cắt cành khác
1	Giống	cây	35.000	40.000	5.000
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	46	14	46
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	24	17,5	40
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60	15	48
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	400	-	500
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	-	300	-
7	Phân bón lá	kg/lít	05	05	02
8	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	03	03
9	Thuốc kích thích sinh trưởng	kg/lít	-	-	02
10	Vôi bột	kg	-	80	-

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

113. Mô hình trồng hoa lay ơn, loa kèn, huệ - Mã sản phẩm: HCMTT113

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lay ơn, loa kèn, huệ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng dưới đất, mật độ trồng 60.000 - 300.0000 củ/ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	5 - 9 tháng (lay ơn: 05 tháng, huệ: 09 tháng, loa kèn: 06 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	5 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		
			Lay ơn	Loa kèn	Huệ
1	Giống (tùy thuộc vào kích cỡ củ và loại giống)	củ	2.500 - 3.000	6.000 - 25.000	10.000 - 12.000
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	15	46	13 - 18
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12	24	06 - 10
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	15	60	16 - 20
5	Magiê sulphat	kg	10	-	-
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	250	-	-
7	Phân vi sinh	kg	30	05	-
8	Phân hữu cơ vi sinh		-	400	400 - 500
9	Phân bón lá	kg	-	02	0,3 - 0,5
10	Vôi bột	kg	100	100	80 - 100

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng		
			Lay ơn	Loa kèn	Huệ
11	Thuốc BVTV	kg/lít	06	03	1,15 - 0,3
12	Thuốc trừ bệnh	kg/lít	-	0,25 - 0,5	-
13	Thuốc xử lý đất	kg	-	-	0,8 - 01

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

114. Mô hình hoa, cây kiểng trồng chậu - Mã sản phẩm: HCMTT114

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dạ yên thảo, cúc, dừa cạn, vạn thọ, đồng tiền, cát tường, lily hoặc hoa, cây kiểng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, trên giàn, mật độ 3.000 - 8.000 chậu/0,1 ha
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho chất lượng đẹp với tỷ lệ ≥ 80%
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng				
			Dạ yên thảo, cúc, hoa và kiểng lá khác	**Dừa cạn, cúc, cát tường, hoa và kiểng lá khác**	**Đồng tiền**	**Vạn thọ**	**Lily**
1	Giống						
-	01 chậu trồng 01 cây	cây/hạt/củ	4.400	-	8.800	8.800	-
-	01 chậu trồng 03 cây	cây/hạt/củ	-	13.200	-	-	15.150
-	01 chậu trồng 05 cây	cây/hạt/củ	-	-	-	-	15.150
2	Chậu (- Nhựa, vật liệu khác tương đương. - Đường kính từ 20 - 40 cm)	cái	4.000	4.000	8.000	8.000	3.000 (chậu 05 cây) 5.000 (chậu 03 cây)
3	Giá thể (Mụn dừa, tro trấu hoặc vật liệu khác tương đương)	m^3	60	60	50	40	31,5
4	Đạm nguyên chất (N)	kg	120	120	50	46	50
5	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	20	20	50	24	50
6	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	180	180	37,5	60	37,5
7	Thuốc BVTV	kg/lít	06	06	02	03	03
8	Phân bón lá	kg/lít	-	-	02	05	06
9	Thuốc kích thích sinh trưởng	kg/lít	-	-	02	02	06
10	Chế phẩm sinh học	kg	-	-	-	01	-
11	Phân hữu cơ sinh học	kg	300	300	-	400	-
12	Vôi bột	kg	-	-	-	100	-
13	Lưới đen che nắng 60%	m^2	-	-	1.000	-	1.000
14	Màng che nilon (diện tích x 1,3)	m^2	-	-	1.300	-	-

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

115. Mô hình cây cảnh bonsai - Mã sản phẩm: HCMTT115

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam, hoa giấy và các loại cây khác…
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng chậu, cắt tỉa và uốn tạo dáng cây, mật độ trồng 100 cây/1.000 m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cây cho hình thế đẹp
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Hệ thống tưới phun mưa			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Cây phôi căn bản (mai chiếu thủy, sam núi, nguyệt quý, linh sam, hoa giấy và các loại cây khác…)	cây	100	Có rễ khỏe, đường kính gốc ≥ 03 cm, có các dáng thế	
2	Chậu (40cm x 40cm x 40cm)	cái	100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Xơ dừa	kg	1.000		
4	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	20 - 25	TCCS	
5	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	400		
6	Bánh dầu	kg	20		
7	Phân bón lá 301 HPV	lít	04		
8	Thuốc trừ sâu bệnh	kg/lít	02		
9	Dây nhôm uốn cành	kg	20		
10	Vỏ trấu sống	kg	330		
II	*Năm 2*				
1	NPK (chuyên dụng cho cây kiểng)	kg	25 - 30	TCCS	
2	Phân hữu cơ vi sinh (dạng viên)	kg	600		
3	Bánh dầu	kg	20		
4	Phân bón lá 301 HPV	lít	04		
5	Thuốc trừ sâu bệnh	kg/lít	02		
6	Dây nhôm uốn cành	kg	50		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

116. Mô hình trồng hoa ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT116

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hoa, cây kiểng trồng chậu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây trồng trong chậu, mật độ 10.000 chậu/1.000 m^2, trồng trong nhà màng có hệ thống tưới nhỏ giọt kết hợp bổ sung dinh dưỡng, điều khiển tự động. Trồng 03 vụ/năm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ ra hoa 90%; hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	09	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m; chiều cao tới đỉnh mái ≥ 08 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chặn côn trùng - Thiết bị điều tiết ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới, khác	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
2	Hệ thống tưới nhỏ giọt				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa	
-	Đầu cấp, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
3	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
4	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang 1,2 - 1,6 m
5	Máy đo pH	cái	01		
6	Bút đo EC	cái	01		
7	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt màu trắng, dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m^2 Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m	Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế có dại, sâu bệnh từ đất

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Chiều dài: 125 m	
8	Dụng cụ nông nghiệp	cái	05	Kéo cắt tỉa, cuốc, xẻng, cào...	Sử dụng để cắt tỉa cây, trộn giá thể
9	Hệ thống thông gió	hệ thống	01	Đối lưu, thông gió	Đảm bảo không khí luân chuyển đều trong nhà màng
10	Hệ thống điều khiển	hệ thống	01	Tự động	
11	Hệ thống lưới cắt nắng	hệ thống	01	Tự động, bán tự động	
12	Hệ thống kiểm soát ẩm độ, không khí, nhiệt độ	hệ thống	01	Tự động	
13	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
14	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	bộ	01		
15	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, bẫy dính, bẫy khác	
16	Bồn xử lý giá thể	cái	2 - 3	Bồn composite, vật liệu khác tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống	cây	12.000	Cây giống có khoảng 05 lá	Lượng cây giống yêu cầu bằng mật độ cây thêm 20% hao hụt
2	Giá thể trồng cây	m^3	32	Mụn dừa hoặc vật liệu khác	
3	Phân hữu cơ sinh học	kg	17	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Phân phun qua lá	lít	17		
5	Phân vô cơ	kg	40		Phân NPK bón gốc
6	Thuốc BVTV	kg	03		
7	Chậu trồng	cái	10.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
8	Khay ươm cây	cái	90 - 205	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	Khay 49 - 112 lỗ
9	Phân hữu cơ phối trộn với giá thể	m^3	08	Phân trùn quế, phân bò, phân hữu cơ khác	Giá thể trồng được phối trộn với phân hữu cơ theo tỷ lệ: 80% giá thể và 20% phân hữu cơ
10	Phân vô cơ thủy canh	kg	900	Hàm lượng dinh dưỡng cơ bản: N, P_2O_5, K_2O, Ca, Mg, Fe, Cu, Zn, Mn, B, Mo	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

117. Mô hình trồng lan hậu cấy mô ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTT117

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium,Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsis* (Hồ điệp), *Mokara*, địa lan và các loại lan khác.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn ≥ 80%. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với mô hình sản xuất chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	cái	01	- Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới cắt nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Ống nhựa: Đường kính ngoài 21 mm, độ dày 03 mm - Béc tưới phun suông. Bán kính phun: 0,9 - 1,2 m. Lưu lượng: 20 - 40 l/h. Áp lực tưới: 2 - 4 bar. Chất liệu nhựa: POM - Đầu kết nối: Ren ngoài phi 21, Chất liệu: Nhựa cao cấp chống tia UV	
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Tính cho giàn có chiều ngang: 1,2 - 1,6
4	Bạt phủ nền	cuộn	03	Bạt dệt bằng sợi PP; Định lượng vải: 180gr/m^2 Độ dày: 152 Micron Chiều ngang: 4 m Chiều dài: 125 m	Sử dụng để phủ nền nhà màng, hạn chế có dại, sâu bệnh từ đất

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Bình phun thuốc	cái	01	Có động cơ	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01		
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vỉ 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/1 vỉ
2	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với Lan *Dendrobium, Mokara*). Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón lá vô cơ	kg/lít	3,6 - 5,4	TCCS	
4	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		
5	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	2,4 - 4,8	TCCS	
6	Thuốc BVTV	kg/lít	4,8 - 9,6	TCCS	
7	Chậu	cái	100.000 - 150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5cm)	
8	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

118. Mô hình trồng rừng bạch đàn thâm canh - Mã sản phẩm: HCMTT118

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây bạch đàn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

119. Mô hình trồng cây dầu con rái - Mã sản phẩm: HCMTT119

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dầu con rái
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	550	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	55		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	110	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	110		
-	Chăm sóc năm 3	kg	110		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

120. Mô hình trồng cây gáo - Mã sản phẩm: HCMTT120

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây gáo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	625	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	62		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	125	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	125		
-	Chăm sóc năm 3	kg	125		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

121. Mô hình trồng cây keo lai - Mã sản phẩm: HCMTT121

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo lai
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

122. Mô hình trồng cây keo lá tràm - Mã sản phẩm: HCMTT122

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo lá tràm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Năm 1*				
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	
4	Thuốc chống mối	kg	16,6	TCCS	0,01 kg/hố
II	*Năm 2*				
-	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	*Năm 3*				
-	Phân bón NPK (5:10:3)	kg	332	TCCS	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

123. Mô hình trồng cây keo tai tượng - Mã sản phẩm: HCMTT123

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây keo tai tượng
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

124. Mô hình trồng cây sao đen - Mã sản phẩm: HCMTT124

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sao đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Giống được công nhận	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	100	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	100		
-	Chăm sóc năm 3	kg	100		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

125. Mô hình trồng cây sưa - Mã sản phẩm: HCMTT125

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sưa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

126. Mô hình trồng cây tếch - Mã sản phẩm: HCMTT126

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây sưa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	160		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	498	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	498		
-	Chăm sóc năm 3	kg	498		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

127. Mô hình trồng cây tràm lá dài - Mã sản phẩm: HCMTT127

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tràm lá dài
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	10.000	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	1.000		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	2.000	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	2.000		
-	Chăm sóc năm 3	kg	2.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

128. Mô hình trồng cây dó trầm - Mã sản phẩm: HCMTT128

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dó trầm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK				
-	Trồng mới	kg	498	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	498		
-	Chăm sóc năm 3	kg	498		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng $\leq$ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

129. Mô hình trồng cây đàn hương - Mã sản phẩm: HCMTT129

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây đàn hương
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	$\geq$ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc $\leq 15^0$

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Cây sinh trưởng, phát triển tốt	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón				
-	Trồng mới				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Chăm sóc năm 2				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		
-	Chăm sóc năm 3				
+	Phân NPK	kg	100	TCCS	
+	Phân vi sinh	kg	1.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng $\leq$ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

130. Mô hình trồng cây tre lấy măng (điền trúc, bát độ) - Mã sản phẩm: HCMTT130

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tre điền trúc, bát độ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình GAP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Đối với mô hình trồng mới: tỷ lệ sống các hom trên 85%. - Đối với mô hình thâm canh: sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	500	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	50		
3	Phân bón NPK (0,3 kg/cây)				
-	Năm 1	kg	150	TCCS	
-	Năm 2	kg	150		
-	Năm 3	kg	150		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

131. Mô hình trồng cây xà cừ - Mã sản phẩm: HCMTT131

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây xà cừ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.100	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	110		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	330	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	330		
-	Chăm sóc năm 3	kg	330		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

132. Mô hình trồng cây trắc - Mã sản phẩm: HCMTT132

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây trắc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 năm

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	20 (Năm 1: 8 tháng, năm 2: 7 tháng, năm 3: 5 tháng)	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
2	Giống trồng dặm	cây	166		
3	Phân bón NPK (5:10:3)				
-	Trồng mới	kg	332	TCCS	
-	Chăm sóc năm 2	kg	332		
-	Chăm sóc năm 3	kg	332		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

133. Mô hình trồng cây tràm trà - Mã sản phẩm: HCMTT133

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây tràm trà
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Trồng mới*				
1	Giống trồng mới	cây	16.600	Cây sinh trưởng và phát triển tốt.	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	266	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	266		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	133		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	*Thâm canh*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	532	TCCS	
2	Lân nguyên chất ($P_2O_{5)}$	kg	532		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	266		
4	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

134. Mô hình trồng cây thông - Mã sản phẩm: HCMTT134

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây thông
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống trên 85%.
4	Quy mô	≥ 05 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Làm đất bằng cơ giới			Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Độ dốc ≤ 15^0

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống trồng mới	cây	1.660	Cây giống phải tuân thủ các quy định về quản lý giống cây trồng Lâm nghiệp.	
	Giống trồng dặm	cây	166		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	25	TCCS	
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	50		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

135. Mô hình cơ giới hóa ứng dụng gieo hạt, mạ khay, máy cấy trong sản xuất lúa - Mã sản phẩm: HCMTT135

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây lúa
2	Trang thiết bị	Máy cấy, máy trộn đất, máy gieo hạt
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất.
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá nhân (bao gồm máy móc, thiết bị và giống, vật tư)
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy cấy	cái	01	Máy cấy 4 hàng	Diện tích sản xuất 10 ha
				Máy cấy 6 hàng	Diện tích sản xuất 25 ha
				Máy cấy 7 hàng	
2	Máy trộn đất	cái	01	Công suất trộn 2 - 3 m^3/giờ	
3	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	50	Thuộc danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.	
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	80	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	60		
4	Phân kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
5	Phân hữu cơ vi sinh	kg	2.000		
6	Khay, vỉ ươm	cái	350		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỉ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

136. Mô hình cơ giới hóa ứng dụng máy gieo hạt trong sản xuất rau, hoa - Mã sản phẩm: HCMTT136

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây rau, hoa
2	Trang thiết bị	Máy gieo hạt
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Giảm tối thiểu 20% công lao động trong quá trình sản xuất.
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá nhân (bao gồm máy móc, thiết bị và giống, vật tư)
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy trộn đất	cái	01	Công suất trộn 2 - 3 m^3/giờ.	
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha ứng dụng trong canh tác rau, hoa.
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m^2/giờ.	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha ứng dụng trong canh tác rau.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt giống	kg	0,5 - 2		
2	Phân hữu cơ vi sinh	kg	500		
3	Thuốc BVTV	kg/lít	03		
4	Vôi	kg	100		
5	Giá thể	kg	1.000		
6	Khay, vỉ ươm	cái	1.000		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

137. Mô hình cơ giới hóa trong cây trồng - Mã sản phẩm: HCMTT137

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại cây trồng theo định hướng của Thành phố.
2	Trang thiết bị	Máy xới, máy gieo hạt, máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân, hệ thống tưới và các loại máy móc, thiết bị trong các khâu làm đất, gieo ươm, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế, bảo quản trong cây trồng.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tiết kiệm công lao động/ha/vụ: ≥ 10 công đối với máy xới, ≥ 05 công đối với máy phun thuốc, ≥ 15 công đối với máy gieo hạt, ≥ 12 công **(**đối với tổng các khâu gieo sạ, bón phân, phun thuốc) đối với thiết bị bay không người lái. - Tiết kiệm nước ≥ 40% đối với hệ thống tưới
4	Quy mô	01 tổ chức, cá nhân; ≥ 01 hạng mục cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy xới	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
2	Máy gieo hạt	cái	01	Gieo trên khay; Công suất gieo: ≥ 26.000 hạt/giờ	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha
		cái	01	Gieo tự hành; Công suất: ≥ 100 m^2/giờ	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Máy nén giá thể vào khay	cái	01	Công suất: ≥ 700 khay/giờ	Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha
4	Máy móc, thiết bị phun thuốc, bón phân	cái	01	Có động cơ	Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
5	Hệ thống tưới phun (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất ≥ 0,1 ha
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	2 - 3	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn	cái	01	Kim loại, nhựa, bê tông	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
6	Hệ thống tưới nhỏ giọt (tính cho diện tích tưới 1.000 m^2)				Diện tích sản xuất ≥ 0,1 ha
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước, dinh dưỡng	cái	04	Kim loại, nhựa, vật liệu khác tương đương	
-	Đầu cắm, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		
7	Thiết bị dụng cụ cắt tỉa cành nhánh	bộ	01		Diện tích sản xuất ≥ 0,2 ha
8	Thiết bị bay không người lái phục vụ nông nghiệp	bộ	01		Diện tích sản xuất ≥ 05 ha
9	Hệ thống thu hoạch, sơ chế, đóng gói, bảo quản rau, quả	hệ thống	01		Diện tích sản xuất ≥ 0,5 ha

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

138. Mô hình ủ phân hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTT138

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phân hữu cơ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phối trộn, kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ phù hợp cho vi sinh vật phát triển và phân giải chất hữu cơ.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Phân có màu nâu đen, tơi xốp, mùi đất tự nhiên (mùi hoai mục).
4	Quy mô	01 tấn phế, phụ phẩm cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	01 người, thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Phế phụ phẩm nông nghiệp	kg	1.000		
2	Phân đạm nguyên chất (N)	kg	01	TCCS	
3	Phân lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	01		
4	Phân kali nguyên chất K_2O)	kg	01		
5	Chế phẩm sinh học EM	lít	05		
6	Nấm Trichoderma	kg	03		
7	Vôi	kg	10		
8	Bạt che	m^2	09		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 – 2 ngày/HN

139. Mô hình sản xuất giống rau ăn lá - Mã sản phẩm: HCMTT139

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn lá, rau ăn thân
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Quy mô	≥ 0,3 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	< 70	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu	Theo các quy định và thực tế			
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng hoặc nhà lưới*				
1	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
2	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác.	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng.

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng. - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	
-	Nhà lưới	m^2	1.000	Nhà kín hoặc hở: - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật liệu cứng chắc khác	
3	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
4	Bút đo EC	cái	01		
5	Bút đo pH	cái	01		
6	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	*Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m. - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 lít - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 3.300 m - 3.500 m	
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
3	Bẫy côn trùng	cái	> 10		
4	Máng, khay chứa giá thể	m	500 - 600	Nhựa, vật liệu tương đương	Tính cho máng rộng 1,2 - 1,6 m

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn lá trong nhà màng*				
1	Giống (hạt)				
-	Rau gia vị	g	70		
-	Rau dền	g	300		
-	Cải xanh ăn lá	g	600		
-	Mồng tơi	kg	02		
-	Rau muống	kg	05		
-	Măng tây	cây	2.835		
-	Cải củ	hạt	104.000		
2	Thuốc BVTV				
-	Trichoderma	kg	05		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	1 - 2		
-	Bẫy pheromon	cái	05		
3	Phân bón, dinh dưỡng				
-	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	150		
-	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	300		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	4 - 6		Sử dụng bánh dầu
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	5,6		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	1,8		Sử dụng Kali sulphate ($K_2O \leq 30\%$)
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	*Sản xuất giống rau ăn lá sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Giống	hạt	19.800	Tỷ lệ nảy mầm > 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 10% hao hụt
2	Phân bón				
-	Phân bón vô cơ	kg/lít	27-30		Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho rau gồm các thành phần cơ bản: N; K_2O; P_2O_5; Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe.
-	Phân hữu cơ	kg	250		
-	Phân phun qua lá	g/ml	450 - 900		Liều lượng sử dụng 01 m/lít (g) - 02 ml/lít (g). Phun 03 lần/vụ. 01 lần phun 150 lít tương đương 450 ml (g) - 900 ml (g) tương ứng 0,45 lít (kg) - 0,9 lít (kg)
3	Thuốc BVTV	kg/lít	0,9 - 1,8	Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh	Sinh học, hóa học Liều lượng sử dụng 01 ml/lít (g) - 02 m1/1ít (g). Phun 06 lần/vụ. 01 lần phun 150 1 tương đương 900 ml (g) - 1.800 ml (g) tương ứng 0,9 lít (kg) - 1,8 lít (kg)
III	*Sản xuất giống rau ăn lá ngoài nhà màng*				
1	Giống				
-	Cải xanh	g	100 - 300		
-	Rau muống, mồng tơi	kg	2 - 2,5		
2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
-	Phân hữu cơ truyền thống	kg	3.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	15		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	09		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	15		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
-	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 – 2 ngày/HN

140. Mô hình sản xuất giống rau ăn quả - Mã sản phẩm: HCMTT140

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rau ăn quả (bầu, bí, dưa leo, khổ qua, mướp, đậu cove và các loại rau ăn quả khác)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sản xuất theo quy trình hữu cơ, công nghệ cao
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm hạt giống đạt TCVN
4	Quy mô	≥ 0,5 ha; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 7 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
1	Công lao động thường xuyên	công	< 85	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu	Theo các quy định và thực tế			
3	Chi khác	Theo các quy định và thực tế			
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 7	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng hoặc nhà lưới*				
1	Hệ thống tưới tự động	bộ	01		
2	Bẫy côn trùng	cái	> 10	Bẫy đèn, bẫy dính, khác	
3	Màng phủ nông nghiệp	m	500 - 600		
4	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng - Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng
-	Nhà lưới	m^2	1.000	Nhà kín hoặc hở: - Cao > 02 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông hoặc vật liệu cứng chắc khác	
5	Hệ thống tưới	bộ	01	Tưới phun mưa hoặc nhỏ giọt	
6	Bút đo EC	cái	01		
7	Bút đo pH	cái	01		
8	Bình phun phân, thuốc	cái	01	Có động cơ	
II	*Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
1	Nhà trồng (nhà màng hoặc nhà lưới)				
-	Nhà màng	m^2	1.000	- Chiều cao đến máng xối ≥ 4,5 m - Móng, trụ, khung sườn: thép mạ kẽm, sắt, vật liệu cứng chắc khác - Mái che và phần chân vách: màng chuyên dụng - Vách và thông mái: lưới chắn côn trùng	Móng - cột: thiết kế chắc chắn, chịu lực cho toàn bộ nhà màng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Thiết bị điều khiển ánh sáng, nhiệt độ, ẩm độ, thông gió, tưới nước và dinh dưỡng...	
-	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà > 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che bằng lưới che nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	- Dung tích: 2.000 - 4.000 lít - Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Dây tưới nhỏ giọt	bộ	01	Ống tưới nhỏ giọt 1.000 m - 2.000 m	
3	Bạt lót sàn	m^2	1.200 - 1.500	Nhựa, vật liệu khác tương đương	Hệ số diện tích bạt lót sàn và diện tích sàn là 1,2 - 1,5
4	Dây treo cây	dây	2.000	Dây dài 2 - 3 m	
5	Móc treo cây	cái	2.000	Nhựa, thép không rỉ, vật liệu khác tương đương	
6	Kẹp thân	cái	6.000 - 8.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
7	Khay ươm	cái	60	Nhựa, mút xốp, vật liệu khác tương đương	
8	Túi đóng bầu	cái	2.200	Nhựa	
9	Bút đo EC	cái	01		
10	Bút đo pH	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Sản xuất giống rau ăn quả trong nhà màng*				
1	Giống (hạt)			Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%	
-	Cà chua	g	30		Tương đương 3.200 cây

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Ớt	g	20		Tương đương 2.500 cây
-	Bí xanh (bí đao)	g	16		Tương đương 800 cây
-	Bí đỏ ăn non	g	110		Tương đương 1.800 cây
-	Dưa hấu	g	60		Tương đương 1.100 cây (trồng dày)
-	Bầu	g	60		Tương đương 1.000 cây
-	Mướp hương	g	45		Tương đương 1.600 cây
-	Dưa leo	g	100		Tương đương 2.900 cây
-	Khổ qua	g	250		Tương đương 2.500 cây
-	Mướp khía	g	45		Tương đương 1.600 cây
-	Đậu cove	kg	04		Tương đương 7.000 cây
-	Đậu bắp	kg	04		Tương đương 5.000 cây
2	Thuốc BVTV	kg/lít			
-	Trichoderma	kg	05		
-	Chế phẩm sinh học BVTV	kg/lít	1 - 2		
3	Bẫy pheromon	cái	05		
4	Phân bón				
-	Phân hữu cơ bón gốc	kg	2.000		
-	Phân hữu cơ sinh học	kg	200		
-	Phân bón lá hữu cơ	g/ml	500		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	12 - 18		Sử dụng bánh dầu
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	7,8		Sử dụng phân lân tự nhiên (Roc phosphate hoặc Apatit)
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	12 - 18		Sử dụng kali sulphate (K_2O < 30%)
-	Chất điều hòa pH đất	kg	70		Vôi bột hoặc Dolomite
II	*Sản xuất giống rau ăn quả sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt*				
	Giống, vật tư cho 01 vụ				
1	Giống				
-	Hạt giống (Dưa leo, khổ qua, mướp)	hạt	2.990 - 3.105	Tỷ lệ nảy mầm ≥ 85%	Lượng hạt giống yêu cầu bằng mật độ trồng thêm 15% hao hụt
-	Cà chua	hạt	2.400		
2	Phân bón vô cơ				
-	Dưa leo, khổ qua, mướp	kg/lít	761	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				gồm các thành phần cơ bản: N, K_2O, P_2O_5, Mg, Mn, Cu, Zn, B; Mo, Ca; Fe	
-	Cà chua	kg/lít	600		
3	Phân bón hữu cơ	kg	660 - 1.100		
4	Giá thể trồng	m^3	22	Mụn dừa, phân trùn quế, phân hữu cơ sinh học, chế phẩm vi sinh	
5	Phân phun qua lá	kg/lít	1,8 - 3,6		
6	Thuốc BVTV	kg/lít	03	Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh	
7	Vôi	kg	200	Bột đá vôi: $Ca(NO)_3$; Dolo mit: $CaMg(CO_3)_2$	
III	*Sản xuất giống rau ăn quả ngoài nhà màng*				
1	Giống	mẫu			
-	Cà chua, ớt, dưa chuột	g	50 - 150		
2	Phân bón				
-	Phân hữu cơ vi sinh	kg	1.000		
-	Hoặc phân hữu cơ truyền thống	kg	3.000		
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	18		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	12		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	18		
-	Phân vi lượng, kích thích sinh trưởng	kg	02		
3	Vôi bột	kg	30		

Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

141. Mô hình sản xuất các giống hoa nền và kiểng lá theo phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật - Mã sản phẩm: HCMTT141

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa nền và kiểng lá
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn. Cây đạt 3 - 5 lá, chiều cao cây 3 - 5 cm
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	01	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	02	Công suất 02 HP	
3	Nồi hấp tiệt trùng	nồi	01	Thể tích 300 - 500 lít	
4	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, cân kỹ thuật, cân phân tích, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
-	Giống hoa nền	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 3 - 5 rễ, có từ 5 - 10 lá, cây khỏe	
-	Giống kiểng lá	cây	50 - 100		
II	Hóa chất (môi trường pha sẵn)	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO_3	kg	2 - 4	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	NH_4NO_3	kg	2 - 4		
3	$MgSO_4.7H_2O$	kg	0,5 - 1		
4	$CaCl_2.2H_2O$	kg	0,5 - 1		
5	KH_2PO_4	kg	≤ 1		
6	$MnSO_4.4H_2O$	g	≤ 100		
7	$ZnSO_4.7H_2O$	g	≤ 100		
8	H_3BO_3	g	≤ 100		
9	Kl	g	≤ 100		
10	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	≤ 100		
11	$CuSO_4.5H_2O$	g	≤ 100		
12	$CoCl_2.6H_2O$	g	≤ 100		
13	Na_2EDTA	g	50 - 100		
14	$FeSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
Các hóa chất từ mục III.1 đến mục III.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, vw, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				
1	Thiamine-HCl	g	≤ 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	≤ 100		
3	Nicotinic acid	g	≤ 100		
4	Pyridoxine HCl	g	≤ 100		
5	Myo-Inositol	g	250 - 500		
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	5 - 10	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết ≥ 99%	Sử dụng để kích thích mẫu tạo chồi, tăng trưởng chồi và lưu giữ mẫu
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết ≥ 99%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
9	Đường	kg	35 - 60	Đường, có độ tinh khiết cao	
10	Agar	kg	10 - 20	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	
V	Vật tư, dụng cụ				
-	Bình nuôi cấy bằng thủy tinh (Chai lọ bằng thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)	bình	3.000	Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm - Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

142. Mô hình sản xuất các giống lan bằng phương pháp nuôi cấy mô tế bào thực vật - Mã sản phẩm: HCMTT142

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các giống hoa lan *Dendrobium, Mokara*, hồ điệp, ngọc điểm, địa lan
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm cây cấy mô đạt tiêu chuẩn, cây đạt 4 - 6 lá, chiều cao cây 4 - 6 cm
4	Quy mô	≥ 0,1 ha; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 24 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 24	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 24	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tủ cấy	tủ	1 - 3	Tủ cấy cấp 1	
2	Máy lạnh	máy	2 - 4	Công suất 02 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 cây (lan *Dendrobium, Mokara*, Ngọc điểm), 5000 cây (lan Hồ Điệp và địa lan)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
-	Dendrobium	cây	50 - 100	Chiều cao cây 20 - 30 cm, cây có 5 - 7 rễ, có từ 3 - 4 cặp lá, cây khỏe	
-	Mokara	cây	50 - 100		
-	Hồ điệp	cây	150 - 200		
-	Ngọc điểm	cây	50 - 100		
-	Địa lan	cây	100 - 150		
II	Hóa chất	lít	150		Dùng cho 1.000 - 3.000 bình
III	Khoáng đa lượng và vi lượng				
1	KNO_3	kg	3 - 5	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	NH_4NO_3	kg	3 - 4		
3	$MgSO_4.7H_2O$	kg	0,5 - 1		
4	$CaCl_2.2H_2O$	kg	0,5 - 1		
5	KH_2PO_4	kg	0,5 - 1		
6	$MnSO_4.4H_2O$	g	50 - 100		
7	$ZnSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
8	H_3BO_3	g	50 - 100		
9	KI	g	50 - 100		
10	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	50 - 100		
11	$CuSO_4.5H_2O$	g	50 - 100		
12	$CoCl_2.6H_2O$	g	50 - 100		
13	Na_2EDTA	g	50 - 100		
14	$FeSO_4.7H_2O$	g	50 - 100		
Các hóa chất từ mục III.1 đến mục III.14 có thể thay thế bằng cách sử dụng các môi trường pha sẵn (MS, vw, KC, Hyponex) với lượng dùng từ 23 - 43 chai (mỗi chai pha được 50 lít môi trường)					
IV	Hóa chất khác				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiamine-HCl	g	50 - 100	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
2	Glycine	g	50 - 100		
3	Nicotinic acid	g	50 - 100		
4	Pyridoxine HCl	g	50 - 100		
5	Myo-Inositol	g	250 - 500		
6	Adenin	g	50 - 100		
7	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 D, kinetin)	g	12 - 25	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
8	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	
V	Vật tư, dụng cụ				
-	Bình nuôi cấy bằng thủy tinh (Chai lọ bằng thủy tinh, hộp chịu nhiệt, bịch nylon... chịu nhiệt)	bình	2.000 - 3.000	- Bình thủy tinh, trong suốt, chịu được nhiệt 121°C, 01 atm - Dung tích: 500 ml, 250 ml, có kèm nút cao su	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

143. Mô hình sản xuất các giống lan hậu cấy mô - Mã sản phẩm: HCMTT143

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lan *Dendrobium,* *Rhynchostylis* (Ngọc điểm), *Phalaenopsic* (Hồ điệp), *Mokara*, địa lan và các loại lan khác

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Cây lan được bó trong chậu, đặt trên giàn trong nhà lưới, mật độ trồng 100.000 - 150.000 cây/1.000 m^2, với hệ thống tưới phun sương điều khiển tự động, ứng dụng màng phủ nông nghiệp ngăn ngừa cỏ dại, côn trùng gây hại.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ cây xuất vườn ≥ 80%. Hiệu quả tăng ≥ 30% so với sản xuất điều kiện chưa ứng dụng công nghệ cao
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà lưới	m^2	1.000	- Chiều cao nhà ≥ 03 m - Trụ, khung bằng thép mạ kẽm, sắt, bê tông, vật liệu cứng và chắc khác - Mái che mưa và lưới cắt nắng	
2	Hệ thống tưới phun				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	02	Động cơ 1,5 - 2 HP	
-	Bồn chứa nước	cái	01	Dung tích: 2.000 - 4.000 lít Chất liệu: Nhựa, inox hoặc các vật liệu tương đương	
-	Đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	Ống nhựa, béc tưới phun sương, đầu kết nối	
3	Giàn để chậu	m	480 - 590	Sắt, thép mạ kẽm, bê tông, vật liệu khác cứng, chắc tương đương	Giàn có chiều ngan: 1,2 - 1,6 m
4	Màng phủ nông nghiệp	m^2	1.200 - 1.500	Có 02 màu đen - xám, độ dày màng 30 micron, khổ 400 x 1 m	Hệ số diện tích màng và diện tích đất 1,2 - 1,5

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Bình phun thuốc máy 16 lít	cái	01	Có động cơ	
6	Máy móc, thiết bị, công nghệ thông tin	hệ thống	01	Máy tính, máy ảnh...	
7	Bẫy côn trùng	cái	≥ 10	Bẫy đèn, dính, bẫy khác	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Vỉ để chậu	cái	1.700 - 2.600	Nhựa, vật liệu khác chắc, bền tương đương. Loại vỉ 112 lỗ	Đặt cây so le với mật độ 56 cây/01 vỉ
2	Giống	cây	100.000 - 150.000	Chiều cao cây 3 - 5 cm (đối với lan Dendrobium, Mokara. Số cặp lá: ≥ 01 cặp (đối với lan Ngọc điểm, Hồ điệp)	
3	Phân bón				
-	Phân bón lá vô cơ	kg/lít	3,6 - 5,4	Phân NPK hay phân bón chuyên dụng dùng cho lan gồm các thành phần cơ bản: N, K_2O, P_2O_5, Mg, Mn, Cu, Zn, B, Mo, Ca, Fe	Liều lượng sử dụng 1 - 1,5 g/l
-	Phân bón gốc vô cơ	kg	25 - 50		Liều lượng sử dụng 0,2 - 0,4 g/chậu
-	Phân bón lá hữu cơ	kg/lít	2,4 - 4,8	- Hàm lượng chất hữu cơ ≥ 15% - Tổng hàm lượng axit humic, axit fulvic ≥ 2%	Liều lượng sử dụng 2 - 4 ml/l
4	Thuốc BVTV	kg/lít	4,8 - 9,6		- Hóa học, sinh học, chế phẩm vi sinh. - Liều lượng sử dụng 1 - 2 ml/l
5	Chậu	cái	100.000 - 150.000	Nhựa, vật liệu khác tương đương (phi 4 - 5 cm)	
6	Giá thể	kg	1.000 - 1.500	Vỏ dừa, dớn mềm, khác	01 kg giá thể bó được 100 đến 150 chậu

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

144. Mô hình sản xuất giống cây dược liệu - Mã sản phẩm: HCMTT144

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây dược liệu thuộc các họ: *Hypoxidaceae, Dioscoreaceae, Berberidaceae, Celastraceae, Rubiaceae, Cucurbitaceae, Campanulaceae*… và các giống cây dược liệu khác.
2	Quy mô	5.000 - 7.000 cây; 50 - 70 bình chồi, mỗi bình 10 cụm chồi
3	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thường quy sử dụng trong nuôi cấy mô tế bào thực vật
4	Yêu cầu kỹ thuật	Cây đủ tiêu chuẩn về chiều cao, số rễ, số lá. Bình chồi xanh, không dị dạng, các chồi phát triển khỏe, tốt
4	Quy mô	≥ 0,1 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 - 18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	tháng	12 - 18	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	02 công lao động thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12 - 18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp vô trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vô trùng	cái	01	Màng lọc HEPA	

3	Hệ thống nuôi cấy ngập chìm tạm thời	hệ thống	≤ 10	RITA, Plantima, hoặc tương đương	Mỗi hệ thống gồm 10 - 20 bình nuôi cấy
4	Thiết bị pha môi trường	bộ	1 - 2	Máy đo pH, máy lọc nước, máy khuấy từ gia nhiệt, máy chiết rót	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Mẫu cây mẹ ban đầu				
1	Giống	cây	150 - 200	Cây giống sạch bệnh, được định danh, phân loại.	Sử dụng làm nguồn vật liệu nghiên cứu ban đầu. 01 cây lấy được 2 - 3 mẫu thí nghiệm
2	KNO_3	kg	4 - 6	Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
3	NH_4NO_3	kg	3 - 5		
4	$MgSO_4.7H_2O$	kg	01		
5	$CaCl_2.2H_2O$	kg	01		
6	KH_2PO_4	kg	01		
7	$MnSO_4.4H_2O$	g	80 - 120		
8	$ZnSO_4.7H_2O$	g	80 - 120		
9	H_3BO_3	g	80 - 120		
10	Kl	g	80 - 120		
11	$Na_2MoO_4.2H_2O$	g	80 - 120		
12	$CuSO_4.5H_2O$	g	80 - 120		
13	$CoCl_2.6H_2O$	g	80 - 120		
14	Na_2EDTA	g	80 - 120		
15	$FeSO_4.7H_2O$	g	80 - 120		
16	Thiamine-HCl	g	80 - 120		
17	Glycine	g	80 - 120		
18	Nicotinic acid	g	80 - 120		
19	Pyridoxine HCl	g	80 - 120		
20	Myo-Inositol	g	500 - 600		
21	Adenin	g	80 - 120		
22	Chất điều hòa sinh trưởng (BA, NAA, IBA, TDZ, 2,4 - D, kinetin)	g	30-50	BA, NAA, IBA... Hóa chất có độ tinh khiết > 99%	
23	Chất điều chỉnh pH (KOH, NaOH, HCl)	lít	1 - 2	KOH, HCl Hóa chất dạng lỏng có độ tinh khiết > 99%	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
24	Đường	kg	61 - 80	Đường, có độ tinh khiết cao	
25	Agar	kg	25 - 35	Agar có độ tinh khiết cao, ít lẫn tạp chất	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Ghi chú: Tùy theo đối tượng mà thời gian nhân giống nhanh hay chậm và số lượng cây giống, bình chồi sản xuất được ít hay nhiều.

145. Mô hình sản xuất meo giống nấm - Mã sản phẩm: HCMTT145

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loại meo phôi (linh chi, bào ngư, nấm hương, nấm sữa)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Dây chuyền máy đóng bịch bán tự động và nồi hấp không áp 98°C
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 1.200 bịch phôi/lần hấp
4	Quy mô	10.000 bịch phôi; 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	01 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	ngày	49	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Công cấy chuyền, hoạt hóa giống, làm meo	ngày	05		
-	Công trộn nguyên liệu	ngày	09		
-	Công vô cổ bịch	ngày	16		
-	Công cấy	ngày	09		
-	Công chăm sóc (công theo dõi ủ tơ + công chuyển phôi + thay báo)	ngày	10		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	01	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 10.000 bịch phôi/100 m^2

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nhà sản xuất meo giống nấm	cái	01	2.000 bịch/ngày	
2	Nhà ủ	m^2	100	Nhà kính 100 m^2 Kệ để phôi 36 cái; có máy lạnh để duy trì nhiệt độ 25 ± 2°C	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 bịch phôi/100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống gốc	ống	02	Giống không bị nhiễm, sạch bệnh	
II	Nguyên vật liệu				
1	Mạt cưa cao su	tấn	09 - 11	Gỗ cao su	
2	Cám bắp	kg	900 - 1.100	Được nghiền 100% từ bắp hạt. Cám sạch, không lẫn tạp chất, mối mọt. Độ ẩm 5 - 10%	
3	Cám gạo	kg	900 - 1.100	Bột cám gạo độ ẩm 5 - 10%, không lẫn tạp chất, sâu mọt	
4	Lúa gạo	kg	100	Không ẩm mốc, không lẫn tạp chất, độ ẩm ≤ 13%	
5	Vôi cục	kg	125	Dạng cục, màu rất trắng đục, tan trong nước. Hàm lượng CaO: > 90%. Kích cỡ vôi cục: 2 - 8 cm	
6	Cọng thân cây mì	kg	32	Kích thước 12 cm	
7	Mụn dừa đã qua xử lý	bao/50dm^3	09 - 10	Chỉ số EC: < 0,5%; Độ ẩm: 70 - 80%; Tỷ lệ xơ: < 05%	
8	Phân trùn quế	kg	250	Dạng mịn và cục nhỏ. Màu sắc: nâu đen. Độ ẩm: 30 - 40%.	
9	Cổ bịch	cái	10.000	Dạng nhựa	
10	Nắp đậy	cái	10.000	Nhựa	
11	Đất sét nung	kg	90 - 100	Dạng viên, cấu tạo lỗ xốp, kích thước 05 - 10 mm	
III	Hóa chất				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	KOH	kg	12	Hàm lượng > 90%; chất rắn kết tinh màu trắng, hút ẩm, tỏa nhiệt mạnh khi hòa tan vào trong nước. Độ hòa tan: tan hoàn toàn trong nước.	
2	$MgSO_4.7H_2O$	kg	14	Dạng tinh thể trắng, có mùi, vị đắng, mặn dễ tan trong nước. Độ hòa tan: 710g/L	
3	Bột nhẹ	kg	100	Độ mịn của bột: 50-150 micron. Độ trắng > 98%, hàm lượng $CaCO_3$ 98%	
4	PDB	g	120 - 160	Dạng bột, độ tinh khiết > 99%	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

146. Mô hình sản xuất phôi nấm nhộng trùng thảo - Mã sản phẩm: HCMTT146

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Phôi nấm Nhộng trùng thảo *(Cordyceps militaris)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trồng nhân tạo trong phòng lạnh nhiệt độ 20 - 22°C, ánh sáng 500 - 700 lux, độ ẩm 80 - 85%
3	Yêu cầu về kĩ thuật	Sản phẩm đồng đều, đạt tiêu chuẩn an toàn, hàm lượng Cordycein ≥ 01 mg/g. Năng suất ≥ 1,8 g nấm khô loại /hũ phôi
4	Quy mô	1.000 hũ phôi nấm cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động thường xuyên	công	≤ 60	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Công lao động	ngày	30		
-	Công pha môi trường	ngày	06		
-	Công cấy giống	ngày	04		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Công chăm sóc	ngày	20		
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nồi hấp tiệt trùng	cái	01	Thể tích 300 - 500 lít	
2	Tủ cấy vi sinh	cái	02	An toàn sinh học cấp II	
3	Máy lắc tròn	cái	4 - 5	Kích thước 1 m x 1 m, cài đặt được thời gian và tốc độ lắc	
4	Cân phân tích 4 số lẻ	cái	01	Có độ nhạy cao, d = 0,0001 g, trọng lượng tối đa > 200 g	
5	Máy đo pH	cái	01	Độ nhạy cao, khoảng đo: - 2.000 + 19.999 pH. - Độ phân giải: 0,001 - Độ chính xác (± 1 digit): ± 0,005 - Khoảng đo nhiệt độ: -5,0 + 120,0 °C - Độ phân giải: 0,1°C - Độ chính xác: ± 0,1°C - Chuyển đổi hiển thị nhiệt độ giữa °C và °F	
6	Hệ thống IoT giám sát phòng nuôi nấm	hệ thống	01	Theo dõi và điều khiển các điều kiện phòng nuôi tự động thông qua thiết bị thông minh	
7	Hệ thống kệ nuôi 5 tầng và đèn chiếu sáng	kệ	10	Sắt V lỗ, mặt kệ bằng kính hoặc lưới thép hoặc nhựa PVC; kích thước kệ DxRxC: 1,2 m x 0,6 m x 2 m; chia 5 tầng	
8	Máy lạnh	cái	01	Đảm bảo nhiệt độ phòng nuôi 20 - 22°C	
9	Máy tạo ẩm siêu âm	cái	02	Đảm bảo độ ẩm từ 80 - 90%	
10	Máy theo dõi nhiệt độ, độ ẩm	cái	2 - 5	Theo dõi các thông số nhiệt độ, độ ẩm phòng nuôi	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 hũ phôi nấm/vụ 03 tháng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Ống giống thạch	ống	≤ 5	Không bị nhiễm, tơ lan đều	
2	Giống lỏng	lít	≤ 10	Không bị nhiễm, tơ lan đều	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
II	Nguyên liệu, hóa chất				
1	Gạo huyết rồng	kg	≤ 100	Gạo lức đỏ, không bị sâu mọt, ẩm mốc	
2	Nhộng tằm tươi	kg	20 - 25	Tươi, không hôi thối, màu vàng óng	
3	Khoai tây	kg	≤ 30		
4	Vitamin (B1, acid Folic, Inositol)	mg	≤ 100	Loại vitamin tinh khiết không lẫn tạp chất hay kháng sinh,	
5	Khoáng (KH_2PO_4, $CaCl_2$, $MgSO_4$)	g	≤ 150	Khoáng tinh khiết, không lẫn tạp chất, không chứa chất cấm	
6	Yeast extract	g	≤ 1.500	Cao nấm men chiết xuất 100% từ nấm men. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
7	Pepton from meat	g	≤ 1.000	Peptone được chiết xuất từ thịt động vật. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
8	Pepton from soya	g	≤ 500	Peptone được chiết xuất từ đậu nành. Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
9	Skim milk	g	≤ 4.000	Dạng bột hoặc hạt, không vón cục, chảy nước	
10	Formaldehyde	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
11	Amoniac	ml	≤ 500	Không chứa chất cấm	
12	Trứng gà	cái	≤ 1.000	Tươi, không hôi thối	
13	Glucose	g	≤ 4.000	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
14	Dextrose	g	≤ 500	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
15	Agar	g	≤ 200	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
16	Peptone	kg	≤ 1,5	Dạng bột, không vón cục, chảy nước	
III	Vật tư, dụng cụ				
1	Hũ nuôi nấm	hũ	1.000 - 1.500	Nhựa trong chịu nhiệt (500 - 720 ml); thủy tinh chịu nhiệt (500 - 750 ml)	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

147. Mô hình trồng cây ăn quả, nuôi cá kết hợp du lịch sinh thái - Mã sản phẩm: HCMTT147

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cây ăn quả, cá
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo quy trình kỹ thuật của từng đối tượng cây trồng, vật nuôi.
3	Yêu cầu về kĩ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 70%. Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn.
4	Quy mô	≥ 02 ha cho 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm/motor	-	-	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình TCCS.	
2	Hệ thống tưới tự động	-	-		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
A	***Đối với cây ăn quả***				
I	*Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1, 2)*				
1	Giống trồng mới	cây	200	Cây giống ghép, mầm ghép ≥ 30 cm	Giống hỗ trợ năm thứ nhất
	Giống trồng dặm	cây	10		
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	46	TCCS	Lượng vật tư sử dụng cho từng năm
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	36		
5	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
6	Vôi bột	kg	200		
7	Thuốc BVTV	kg/lít	03	TCCS	
II	*Năm 3*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	70	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	32		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	60		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	03		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
III	*Thời kỳ kinh doanh (≥ năm 4)*				
1	Đạm nguyên chất (N)	kg	90	TCCS	
2	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
3	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		
4	Phân hữu cơ sinh học	kg	3.000		
5	Thuốc BVTV	kg/lít	04		
B	***Đối với cá***				
1	Cá giống	kg	20	Quy cỡ giống 150 con/kg, đồng đều, khỏe mạnh, không bị xây xát; Có xuất xứ nguồn gốc rõ ràng.	
2	Diệt tạp	kg	100	Đảm bảo yêu cầu, chất lượng theo quy định hiện hành.	
3	Vôi	kg	300 - 400		
4	Phân hữu cơ	kg	250		
5	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường, vợt...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình.			

Đối với cây trồng: Các loại phân đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK...). Phân hữu cơ sinh học khi thay thế sang phân hữu cơ vi sinh hoặc phân bón dạng nước thì mức bón theo quy trình của loại phân bón đó.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC CHĂN NUÔI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình chăn nuôi chim bồ câu - Mã sản phẩm: HCMCN001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim bồ câu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi nhốt chuồng để tăng năng suất; Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP. - Ứng dụng cơ giới hóa hỗ trợ quan trọng trong quá trình ấp trứng, tạo ra môi trường lý tưởng cho phôi phát triển và tối ưu hóa tỷ lệ nở.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95%; năng suất 6 - 8 lứa/năm. - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ bồ câu 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 500 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 500 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng Bồ câu	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống từ 03 tháng tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	10,8	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	01	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	lít	02	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,03	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi bồ câu sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng bồ câu					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình chăn nuôi chim cút thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 0,15 kg/con
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	03 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	0,52	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ Giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều	01	Newcastle	
4	Thuốc thú y	1.000 đồng	≤ 0,5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình chăn nuôi chim cút sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim cút sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. - Thức ăn và mật độ nuôi phù hợp. - Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Năng suất: 260 - 270 trứng/con/năm - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ chim cút 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho quy mô ≥ 4.000 mái sinh sản/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng chim cút	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi. Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	0,7	Số lượng, chất lượng phù hợp theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	04	Newcastle	
4	Hóa chất sát trùng	lít	01	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình nuôi chim cút sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng Cút					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình chăn nuôi chim đà điểu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim đà điểu nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 85 kg/con
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đà điểu ≥ 60 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	426	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 17% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15% (Giai đoạn 2)	- Giai đoạn 1: 161 kg; - Giai đoạn 2: 265 kg
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Newcastle; (2) Cúm Gia cầm	Liều Vắc-xin Newcastle dùng cho Đà điểu = 4 lần, Cúm Gia cầm = 3 lần liều cho gà
4	Hóa chất sát trùng	lít	80	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 20	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình chăn nuôi chim trĩ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim trĩ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90%; - Trọng lượng xuất chuồng: 0,9 - 1,4 kg/con
4	Quy mô	≥ 200 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	7,1	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 15%	Hỗ trợ giai đoạn 1
3	Vắc-xin	liều	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	

5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 5	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình chăn nuôi chim trĩ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chim trĩ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Chăn nuôi theo hướng sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Năng suất: 70 - 80 trứng/con/năm - Tỷ lệ trống/mái: 1/3
4	Quy mô	≥ 100 con (80 con mái, 20 con trống); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Chim trĩ 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	29	- Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Protein ≥ 16%	- Giai đoạn 1: 06 kg/con - Giai đoạn 2: 23 kg/con
3	Vắc-xin	liều	02	(1) Newcastle; (1) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 7	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu nhập nội; Gà nội; Gà lông màu lai.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu nhập nội ≥ 93%; Gà nội ≥ 90%; Gà lông màu lai ≥ 93%. - Trọng lượng xuất chuồng: Gà lông màu nhập nội ≥ 2,2 kg/con; Gà nội ≥ 1,4 kg/con; Gà lông màu lai ≥ 1,6 kg/con.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu nhập nội	kg	6,5	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 17% (Giai đoạn 2);	- Giai đoạn 1: 0,8 l - Giai đoạn 2: 5,7 l
-	Gà nội	kg	5,6		- Giai đoạn 1: 0,5 l - Giai đoạn 2: 5,1 l
-	Gà lông màu lai	kg	6,6		- Giai đoạn 1: 0,7 l - Giai đoạn 2: 5,9 l
3	Vắc-xin	liều	08	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 5		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình chăn nuôi gà thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Chăn nuôi theo hướng thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 1,6 kg/12 tuần tuổi. - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng ≤ 2,8 kg
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	06	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	07	(02) Gumboro; (02) ND-IB; (01) Newcastle; (01) Đậu gà; (01) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà: Gà lông màu hướng thịt nhập nội; Gà nội; Gà hướng trứng.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Gà lông màu hướng thịt nhập nội ≥ 80%; Gà nội ≥ 75%; Gà hướng trứng ≥ 80%. - Năng suất sinh sản: Gà lông màu hướng thịt nhập nội ≥ 160 quả/mái/năm; Gà nội ≥ 80 quả/mái/năm; Gà hướng trứng ≥ 200 quả/mái/năm.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Gà lông màu hướng thịt nhập nội	kg	12,3	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15% (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Gà nội	kg	10,8		- Giai đoạn 1: 2,3 kg - Giai đoạn 2: 8,5 kg
-	Gà hướng trứng	kg	7,5		- Giai đoạn 1: 1,8 kg - Giai đoạn 2: 5,7 kg
3	Vắc-xin	liều	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Dịch tả; (01) Đậu gà; (02) ILT; (02) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 15		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

10. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Gà sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi gà sinh sản theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 90% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Gà hướng thịt ≥ 160; Gà hướng trứng ≥ 200 - Tỷ lệ hao hụt trong giai đoạn đẻ ≤ 2% tháng - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ gà con 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng tầng	con/m²	8 - 12	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Sàn nhựa	con/m²	6 - 8		
3	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
5	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
6	Hệ thống thu trứng	hệ thống	01		
7	Hệ thống tải phân	hệ thống	01		
8	Máy phát điện	cái	01		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 gà mái/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	12,3	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	14	(03) Gumboro; (02) ND-IB; (04) Newcastle; (01) Đậu gà; (02) ILT; (02) Cúm gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi gà sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng gà					
1	Tập huấn kỹ thuật				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm (ngan); Vịt trời.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; Vịt biển ≥ 90%; Vịt xiêm (ngan) ≥ 90%; Vịt trời ≥ 92%. - Trọng lượng xuất chuồng (kg/con): Vịt hướng thịt ≥ 3,2; Vịt kiêm dụng ≥ 1,8; Vịt biển ≥ 2,5; Vịt xiêm (ngan): 2,4 - 4; Vịt trời ≥ 1,2.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống: 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Vịt hướng thịt	kg	8,6	- Protein ≥ 20% (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 17% Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 1,6 kg - Giai đoạn 2: 7 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg	5,4		- Giai đoạn 1: 1 kg - Giai đoạn 2: 4,4 kg
-	Vịt biển	kg	7		- Giai đoạn 1: 1,2 kg - Giai đoạn 2: 5,8 kg
-	Vịt xiêm (ngan)	kg	9,4		- Giai đoạn 1: 1,4 kg - Giai đoạn 2: 8 kg
-	Vịt trời	kg	5,8		- Giai đoạn 1: 1,5 kg - Giai đoạn 2: 4,3 kg
3	Vắc-xin	liều	4	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 7		Vịt trời ≤ 5

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

12. Mô hình chăn nuôi vịt thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt kiêm dụng; Vịt biển; Vịt xiêm.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc xuất chuồng ≥ 92% - Trọng lượng xuất chuồng: + Vịt hướng thịt ≥ 2,5 kg/10 tuần tuổi + Vịt kiêm dụng ≥ 3 kg/8 tuần tuổi

		+ Vịt biển ≥ 2,6 kg/10 tuần tuổi + Vịt xiêm ≥ 2,5 kg (mái), ≥ 4,0 kg (trống)/11 tuần tuổi
4	Quy mô	≥ 2.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	9,4	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc -xin	liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	0,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

13. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt: Vịt hướng thịt; Vịt hướng trứng; Vịt kiêm dụng
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống hoặc tỷ lệ sinh sản: Vịt hướng thịt ≥ 90%; Vịt hướng trứng ≥ 90%; Vịt kiêm dụng ≥ 90%; - Tỷ lệ xuất chuồng hoặc năng suất sinh sản (quả/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 230
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống: 01 ngày tuổi, giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh			Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Vịt hướng thịt	kg	30	- Protein ≥ 19 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 14 % Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 5 kg - Giai đoạn 2: 25 kg

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Vịt hướng trứng	kg	12,3	- Protein ≥ 20 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 15 % (Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 2,8 kg - Giai đoạn 2: 9,5 kg
-	Vịt kiêm dụng	kg	19,5	- Protein ≥ 18 % (Giai đoạn 1); - Protein ≥ 13 % Giai đoạn 2).	- Giai đoạn 1: 3,5 kg - Giai đoạn 2: 16 kg
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Dịch tả; (1) Viêm gan; (1) Cúm Gia cầm	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vịt sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi vịt theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống đến lúc đẻ ≥ 85% - Năng suất trứng trên mái (trứng/mái/năm): Vịt hướng thịt ≥ 180; Vịt hướng trứng ≥ 250; Vịt kiêm dụng ≥ 140; Vịt xiêm ≥ 110. - Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; Tỷ lệ vịt con 01 ngày tuổi đạt loại I ≥ 95%.
4	Quy mô	≥ 1.000 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sàn nhựa	con/m^2	3,5 - 4,0	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
4	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
5	Máy phát điện	cái	01		

Áp dụng cho quy mô ≥ 1.000 vịt mái/tổ chức/cá nhân
(≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		
5	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	30	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	11	(3) Viêm gan vịt; (3) Dịch tả vịt; (3) Cúm gia cầm; (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít	2,5	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học	kg/lít	0,05	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Mô hình chăn nuôi vịt sinh sản					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN
Mô hình ấp trứng vịt					
1	Tập huấn kỹ thuật				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	7 - 14		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình chăn nuôi bò sữa ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMCN015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Đồng bộ cơ giới hóa trong các khâu chuồng trại, chăn nuôi, chăm sóc, khai thác và bảo quản sữa - Ứng dụng công nghệ cao: Sử dụng tinh bò sữa HF cao sản có nguồn gốc nhiệt đới (sản lượng sữa ≥ 12.000 kg/chu kỳ 305 ngày) và tinh phân ly giới tính. Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Chăn nuôi bò sữa theo quy trình GAHP; năng suất sữa tăng ≥ 30% so với ban đầu
4	Quy mô	≥ 30 con bò sữa (Cơ cấu đàn: 60 - 65% bò cái sinh sản, bò đang vắt sữa 50%/tổng đàn); 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Chuồng trại	m^2	254	- Nền chuồng: cao hơn mặt đất 40 cm, độ dốc 2 - 3% hướng về rãnh thoát nước - Mái chuồng: nóc đôi làm bằng tôn lạnh hoặc bằng vật liệu tương đương, đỉnh mái ≥ 04 m - Diện tích ô chuồng nuôi tối thiểu 4 - 5 m^2/con chưa kể diện tích các hạng mục khác như: máng ăn, máng uống và hành lang phân phối thức ăn	
2	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 02 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	Áp dụng tương ứng với đàn 30 con, 31 - 100 con, trên 100 con
3	Bình chứa sữa	bình	≥ 10	Dung tích 20 - 30 lít/bình	Bình chuyên dụng
4	Máng uống nước tự động	máng	20	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
5	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất 02 tấn/giờ	
6	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
7	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/bò	
8	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Có động cơ	
9	Hệ thống xử lý chất thải	hệ thống	01	- Thể tích ≥ 1,6 m^3/con - Vật liệu xây dựng bằng xi măng hoặc các vật liệu thay thế có tính năng tương đương	Tính cho xử lý chất thải rắn
10	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần	Phát hiện động dục,

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				mềm quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	đau chân, viêm vú…
11	Máy cắt cỏ	cái	01	Có động cơ	
12	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (tính cho 02 ha)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho đàn 30 con với 65% bò cái sinh sản (20 con)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tinh giống bò sữa	liều	03 liều/con	Tinh bò sữa chịu nhiệt và phân ly giới tính	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình áp dụng khẩu phần TMR trong chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần hoàn chỉnh liên tục trong thời gian 305 ngày/chu kỳ sữa
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Khẩu phần đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày của đàn bò như năng suất sữa bình quân 18 kg/con/ngày
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Khẩu phần phối trộn TMR				Bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày, mỡ sữa 04%
-	Cám hỗn hợp	kg	2.196	Thành phần, số lượng nguyên liệu phù hợp năng suất sữa đạt bình quân 18 kg sữa/con/ngày, chu kỳ 305 ngày. Giá trị dinh dưỡng tương đương: ME 39,21 Mcal; DM 17 kg; Ca 79,78 gram; CF 3,4 kg; CP 2.264 gram	Bình quân 7,2 kg/con/ngày
-	Cỏ chăn nuôi	kg	8.235		Bình quân 27 kg/con/ngày
-	Rơm	kg	915		Bình quân 03 kg/con/ngày
-	Bắp ủ chua	kg	3.660		Bình quân 12 kg/con/ngày
-	Rỉ mật	kg	610		Bình quân 02 kg/con/ngày
-	Hèm bia	kg	1.830		Bình quân 06 kg/con/ngày
-	Chất bổ sung	kg	15,25		Bổ sung bình quân 50g/con/ngày
2	Phân tích chất lượng sữa				
-	Vật chất khô không béo	lần	04	≥ 8,6%	Thực hiện khi bắt đầu tham gia mô hình và 03 giai đoạn cho sữa của bò
-	Béo	lần	04	≥ 3,5%	
-	Tế bào Soma	lần	04	≤ 550.000 tế bào/ml	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình chăn nuôi bò sữa - Mã sản phẩm: HCMCN017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bò sữa cái (Bò HF, bò Jersey, bò lai từ tinh bò cao sản chịu nhiệt Israel và tinh phân ly giới tính của các giống bò chuyên sữa…)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Gieo tinh nhân tạo; khám lâm sàng sau khi phối giống 03 tháng - Bổ sung 03 kg thức ăn hỗn hợp/con/ngày trong 180 ngày mang thai
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỉ lệ mang thai/trên tổng số bò phối giống ≥ 65%
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Tinh đông lạnh	liều	04		
3	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật	Hỗ trợ 03 kg/ngày trong 180 ngày mang thai cuối kỳ
4	Tảng đá liếm	kg	03		
5	Nguyên liệu ủ chua thức ăn xanh (1 tấn cỏ)				
-	Cám gạo, bột ngô hoặc bột sắn	kg	30		
-	Muối ăn	kg	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2	08		
-	Ủ bằng túi ủ				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5, dày 0,1 mm	túi	02		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại - Mã sản phẩm: HCMCN018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bê lai giống ngoại (BBB, Red Angus, Charolais, Droughtmaster, Brahman…) giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi, giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi và giai đoạn vỗ béo (trọng lượng đưa vào vỗ béo ≥ 400 kg; Đối tượng bò đưa vào vỗ béo theo quy định hiện hành về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo bò trước khi giết thịt)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần ăn phù hợp với từng giai đoạn phát triển của bê, bò
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tăng trọng bình quân ≥ 0,7 kg/con/ngày
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng, gồm 03 giai đoạn triển khai: - Giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi: 07 tháng - Giai đoạn vỗ béo: 04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	*Giai đoạn từ cai sữa đến 12 tháng tuổi*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	300		Bổ sung bình quân 1,7 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	7,2	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày
II	*Giai đoạn từ 13 đến 18 tháng tuổi*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	534		Bổ sung bình quân 3 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	8,4	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 /con/ngày
III	*Giai đoạn vỗ béo*				
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	378		Bổ sung bình quân 4,2 kg/con/ngày
2	Chất bổ sung	kg	3,6	Vitamin, khoáng...	Bổ sung bình quân 40 g/con/ngày

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo - Mã sản phẩm: HCMCN019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, Bò cái trong giai đoạn sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Thụ tinh nhân tạo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Chuồng trại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình - Tỷ lệ mang thai/tổng số trâu, bò phối giống ≥ 70% - Tỷ lệ bê, nghé nuôi sống đến 6 tháng tuổi ≥ 93% - Khối lượng bê, nghé sơ sinh ≥ 20 kg
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Tinh đông lạnh	liều	02	Tinh bò đực, trâu đực giống ngoại hoặc lai, có trong danh mục giống được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
3	Ni tơ lỏng	lít	02	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
4	Găng tay, ống gen	bộ	02		
5	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540		
6	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg	660		
7	Tảng đá liếm	kg	03		
8	Bình Nitơ 3,5 - 3,7 lít	cái	06		Áp dụng cho mô hình có quy mô ≥ 50 con
9	Súng bắn tinh	cái	06		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình chăn nuôi trâu, bò sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu cái, bò cái trong giai đoạn sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu, bò mang thai.

3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ nuôi sống bê đến 6 tháng tuổi ≥ 93%, nghé đến 6 tháng tuổi ≥ 93%. - Khối lượng bê sơ sinh ≥ 20 kg, nghé sơ sinh ≥ 22 kg
4	Quy mô	≥ 12 con (10 con cái, 02 con đực); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Bò cái giống	kg	220		
-	Trâu cái giống	kg	350		
2	Thức ăn hỗn hợp cho bò cái mang thai	kg	540	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Thức ăn hỗn hợp cho trâu cái mang thai	kg	660		
4	Tảng đá liếm	kg	03		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình vỗ béo trâu - Mã sản phẩm: HCMCN021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Trâu đưa vào vỗ béo theo quy định hiện hành.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng khẩu phần có bổ sung cám hỗn hợp cho trâu giai đoạn vỗ béo
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Trâu nội: tăng trọng bình quân 700 - 900 gam/con/ngày; - Trâu lai 50% máu ngoại: tăng trọng bình quân 1.100 - 1.400 gam/con/ngày; - Trâu ngoại: tăng trọng bình quân từ 1.400 - 1.600 gam/con/ngày
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Phù hợp với quy mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Máy trộn thức ăn	cái	01		

d) Định mức giống, thiết bị, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Đối tượng trâu đưa vào vỗ béo theo quy định hiện hành về hướng dẫn kỹ thuật vỗ béo trâu trước khi giết thịt	
2	Thuốc tẩy ngoại KST	liều	01		
3	Thuốc tẩy nội KST	liều	01		
4	Thức ăn hỗn hợp	kg	270	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	

5	Vỗ béo trâu thịt và xử lý môi trường bằng chế phẩm sinh học				
-	Nguyên liệu làm đệm lót	kg	900	Từ phụ phẩm nông nghiệp: Rơm, trấu....	
-	Chế phẩm vi sinh	kg/lít	0,75	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình chăn nuôi dê, cừu thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê, Cừu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Chăn nuôi thương phẩm theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP; - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống và các tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; Tỷ lệ sống ≥ 98%; - Trọng lượng xuất chuồng Dê ≥ 30 kg/con; - Trọng lượng xuất chuồng Cừu ≥ 40 kg/con.
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	15	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	45	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	04	(1) Tụ huyết trùng, (1) viêm ruột hoại tử, (1) LMLM, (1) Đậu	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình chăn nuôi dê, cừu sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê, Cừu sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp - Ứng dụng cơ giới hóa trong sản xuất
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ đực/cái ≤ 1/30 - Dê, Cừu cái hậu bị ≤ 09 tháng. Dê, Cừu đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng - Tuổi cừu cái đẻ lứa đầu ≤ 15 tháng - Khối lượng sơ sinh dê ngoại ≤ 02 kg, dê lai ≥ 1,6 kg và cừu ≥ 1,8 kg
4	Quy mô	≥ 10 con (01 con đực, 09 con cái); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống	kg	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê, cừu đực giống ngoại	kg	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê, cừu đực giống lai	kg	28 - 32		
2	Dê cái giống ngoại	kg	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai	kg	18 - 22		
-	Dê cái giống nội	kg	13 - 17	Khoảng 06 tháng tuổi	
3	Cừu cái	kg	16 - 20	Khoảng 8 -12 tháng tuổi	
II	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu đực giống	kg	115	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê, cừu cái giống	kg	115		Hỗ trợ giai đoạn hậu bị đến đẻ lứa đầu
12	Vắc-xin	liều	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
13	Tảng đá liếm	kg	02		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình chăn nuôi dê sữa thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dê sữa thương phẩm
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	- Áp dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi - Áp dụng khẩu phần có bổ sung thức ăn hỗn hợp cho dê
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Dê cái hậu bị ≤ 09 tháng. - Dê đực hậu bị ≤ 12 tháng - Tuổi dê cái đẻ lứa đầu ≤ 14 tháng
4	Quy mô	≥ 20 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống			Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
1	Dê đực				
-	Dê đực giống ngoại	kg	30 - 34	Khoảng 12 tháng tuổi	
-	Dê đực lai	kg	28 - 32		
2	Dê cái				
-	Dê cái giống ngoại	kg	23 - 27	Khoảng 09 tháng tuổi	
-	Dê cái lai	kg	18 - 22		
II	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thức ăn hỗn hợp cho dê đực	kg	36	Hàm lượng Protein thô 14 - 16%	
2	Thức ăn hỗn hợp cho dê cái từ hậu bị đến đẻ lứa đầu	kg	120		
III	Vắc-xin	liều	08	(2) Tụ huyết trùng, (2) Viêm ruột hoại tử, (2) LMLM, (2) Đậu	
IV	Bình đựng sữa thể tích 25 lít	bình/hộ	01	Bình làm bằng chất liệu nhôm hoặc hợp kim, không bị oxy hóa	
V	Tảng đá liếm	kg	03		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMCN025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo: Heo ngoại lai; Heo Móng cái; Heo nội khác.
2	Kỹ thuật, công nghệ áp dụng	Nuôi thương phẩm theo hướng hữu cơ
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 95% - Trọng lượng xuất chuồng: Heo ngoại lai ≥ 100 kg; Heo Móng cái ≥ 65 kg; Heo nội khác ≥ 45 kg/con.
4	Quy mô	≥ 50 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con		Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Heo ngoại lai	kg	225	Protein ≥ 16%	
-	Heo Móng cái	kg	186	Protein ≥ 14%	
-	Heo nội khác	kg	158	Protein ≥ 14%	
3	Vắc-xin	liều	04	(2) Dịch tả; (2) LMLM	
4	Hóa chất sát trùng	lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Chế phẩm sinh học bổ sung vào			Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
-	Thức ăn	%	0,7		
-	Nước uống	lít	0,1		
-	Chất độn chuồng	kg	0,1		
6	Định mức Thuốc thú y tính theo % so với chi phí thức ăn				
-	Heo ngoại, lai	%	2,0 - 2,5		
-	Heo Móng cái, heo nội khác	%	1,7 - 2,1		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

26. Mô hình chăn nuôi heo thịt trên nền đệm lót sinh học - Mã sản phẩm: HCMCN026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo nuôi thịt thương phẩm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý chất thải chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tiết kiệm nước, hạn chế mùi hôi trong chăn nuôi, giảm thiểu ô nhiễm môi trường
4	Quy mô	≥ 50 con/01 tổ chức, cá nhân; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Áp dụng cho 50 con cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống phun sương làm mát chuồng nuôi	hệ thống	01	- Máy bơm động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương - Hệ thống ống dẫn sử dụng phun sương bằng nhựa chịu áp lực cao - Béc phun sương có khả năng điều chỉnh kích thước hạt sương	
2	Máy xới đảo đệm lót	cái	01	Độ sâu rãnh xới ≥ 10 cm	
3	Máng ăn	máng	2 - 5	Bán tự động, bằng vật liệu không rỉ, sức chứa 25 - 50 kg cám/máng	Từ 1 - 2 ô chuồng/máng ăn
4	Núm uống tự động	cái	10	Vật liệu kim loại, không rỉ hoặc tương đương	
5	Bồn chứa nước	cái	01	Kim loại, nhựa hoặc tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống heo	con	50	- Heo giống ngoại 03 máu hoặc 04 máu, trọng lượng bình quân 15 kg/con (06 tuần tuổi) - Trọng lượng heo xuất chuồng bình quân 100 kg/con - Tăng trọng bình quân ≥ 700 g/ngày - Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 2,6	
2	Thức ăn hỗn hợp	kg	11.050	- Thức ăn hỗn hợp: 221 kg/con - Hàm lượng đạm: 15 - 19%	
3	Đệm lót sinh học	m^2	100	- 10 con heo/20 m^2 - Độ dày đệm lót: 60 - 70 cm	
-	Chế phẩm sinh học	kg	15	Men vi sinh	
-	Bột bắp	kg	100		
-	Mụn dừa hoặc mùn cưa	kg	5.500	Vật liệu không gây độc cho heo	
-	Vỏ trấu	kg	5.000		
4	Chi phí cải tạo chuồng	đồng/ m^2	300.000		Theo thực tế

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

27. Mô hình xử lý chất thải trong chăn nuôi heo - Mã sản phẩm: HCMCN027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cơ sở đang chăn nuôi heo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng - Men, chế phẩm vi sinh được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật - Phân tích mẫu áp dụng theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Thu gom toàn bộ nước thải chăn nuôi đưa về hầm biogas, bể ủ hoặc bể lắng có tổng dung tích hiệu dụng tối thiểu 1,5

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		m^3/đơn vị vật nuôi; các công trình xử lý phải bảo đảm chống thấm, chống rò rỉ, không gây ô nhiễm môi trường đất. - Xây hầm (bể) hoặc biogas composite: + Công thức tính kích thước của hầm (bể) cho quy mô trang trại: Thể tích hố (m^3) = 0,03 x số heo của trại x thời gian lưu trữ (30 ngày) + Công thức tính hầm (bể) cho quy mô hộ gia đình: Phân tươi/ngày x số lượng heo x 3 x thời gian lưu trữ (60 ngày)
4	Quy mô	≥ 2 hệ thống; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ vật tư xây dựng hệ thống bể lắng xử lý chất thải và bể đá xử lý nước thải	con/m^3	10	Vật liệu xây dựng đảm bảo theo quy chuẩn về xây dựng	
2	Men, chế phẩm vi sinh xử lý môi trường, phân và chất thải	lít/m^3 hoặc kg/m^3	01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
3	Phân tích mẫu	mẫu/bể	02	Thực hiện theo quy định hiện hành về phân tích đánh giá nước thải trước và sau xử lý	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình chăn nuôi heo thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng xuất chuồng Heo ngoại ≥ 100 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 2,5 - Khối lượng xuất chuồng Heo Móng cái ≥ 60 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 3,5 - Khối lượng xuất chuồng Heo bản địa khác ≥ 40 kg; Tiêu tốn thức ăn/kg tăng trọng lượng ≤ 4,5
4	Quy mô	≥ 50 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 háng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	8 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống làm mát chuồng	hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Hệ thống máng ăn	hệ thống	01		
3	Hệ thống máng uống	hệ thống	01		
4	Máy phát điện	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống heo ngoại	kg	10		
-	Giống heo nội	kg	07		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	225	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
3	Vắc-xin	liều	06	(1) Dịch tả, (1) LMLM, (1) Tai Xanh, (1) Tụ Huyết trùng, (1) Phó Thương hàn, (1) Đóng Dấu heo	
4	Hoá chất sát trùng	lít	20	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02		
6	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,1	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình chăn nuôi heo sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống heo cái hậu bị
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Ứng dụng cơ giới hóa trong chăn nuôi (hệ thống làm mát chuồng, hệ thống máng ăn, hệ thống máng uống...) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn chờ phối 2,6 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp giai đoạn heo nái mang thai 2,5 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 15% - 17%) - Thức ăn hỗn hợp nái nuôi con 5,3 kg/con/ngày (hàm lượng protein thô 18% - 20%)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Áp dụng quy trình chăn nuôi An toàn sinh học/VietGAHP
4	Quy mô	≥ 10 con heo nái; từ 2 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị làm mát chuồng	bộ	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị	
2	Chuồng nuôi heo nái chửa	lồng/con	01		
3	Chuồng nuôi heo nái nuôi con	lồng/con	01		
4	Sàn nuôi heo con sau cai sữa	m^2/con	0,6		
5	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		
6	Hệ thống máng ăn tự động	bộ	02		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Giống hậu bị (giống ngoại)	kg	100		
-	Giống hậu bị (giống nội)	kg	22		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống ngoại	kg	534	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	
-	Thức ăn hỗn hợp cho heo giống nội	kg	482		
3	Vắc-xin	liều	12	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Phó Thương hàn, (2) Đóng Dấu lợn, (2) Tụ huyết trùng	
4	Hóa chất sát trùng	lít	40	Dung dịch pha loãng theo quy định	
5	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
6	Chế phẩm sinh học	kg/lit	0,2		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình chăn nuôi heo đực sản xuất tinh giống - Mã sản phẩm: HCMCN030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Heo đực giống được công nhận TBKT hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi heo đực sản xuất tinh giống. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi heo theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Khối lượng heo giống ≥ 100 kg/con - Tuổi bắt đầu khai thác ≥ 10 tháng - Lượng tinh khai thác ≥ 220 ml/lần - Hoạt lực tinh trùng ≥ 80% - Mật độ tinh trùng ≥ 250 triệu/ml - Tổng số tinh trùng tiến thẳng ≥ 44 tỷ
4	Quy mô	02 - 10 con/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	kg	100	Đực giống có trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	162		Hỗ trợ 60 ngày (2,7 kg/ngày)
3	Vắc-xin	liều	8	(2) Dịch tả, (2) LMLM, (2) Tai xanh, (2) Lepto	
4	Thuốc trị ký sinh trùng	liều	02	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	
5	Hóa chất sát trùng	lít	20	Pha loãng theo quy định	
6	Dụng cụ kiểm tra, đánh giá (Kính hiển vi, máy đo PH)	bộ/hộ	01	Thiết bị mới, có giấy kiểm định chất lượng	
7	Dụng cụ bảo quản tinh dịch	bộ/hộ	01		Tủ bảo ôn, tủ sấy

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình nuôi ong - Mã sản phẩm: HCMCN031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ong nuôi lấy mật
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi ong lấy mật. Áp dụng quy trình VietGAHP nuôi ong an toàn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Năng suất mật: Ong giống nội ≥ 20 kg/đàn/năm; Ong giống ngoại ≥ 38 kg/đàn/năm; - Không tồn dư kháng sinh trong mật ong - Cầu/đàn: Ong giống nội ≥ 03; Ong giống ngoại ≥ 06 - Khả năng tạo chúa, nhân đàn ≥ 2 lần/năm

4	Quy mô	- Ong giống nội ≥ 50 đàn/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân - Ong giống ngoại ≥ 100 đàn/hộ; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 đàn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ong giống	đàn/điểm/ cơ sở	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Ong giống ngoại	đàn/điểm/ cơ sở	100		
-	Ong giống nội	đàn/điểm/ cơ sở	50		
2	Thùng kế	cái/hộ			Áp dụng đối với mô hình có thùng kế
-	Ong giống ngoại	cái/hộ	100		
-	Ong giống nội	cái/hộ	50		
3	Đường	kg			
-	Ong giống ngoại	kg	30		
-	Ong giống nội	kg	18		
4	Phấn hoa	kg			
-	Ong giống ngoại	kg	0,3		
-	Ong giống nội	kg	0,2		
5	Tầng chân	cái			
-	Ong giống ngoại	cái	10		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Ong giống nội	cái	04		
6	Máng cho ong ăn	cái	01		
7	Thùng quay mật	cái/hộ	01		
8	Bộ dụng cụ nhân đàn (kim di trùng, thùng nhân đàn, bình xịt khói, bảo hộ lao động)	bộ/hộ	01		

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình chăn nuôi dúi thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Dúi nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90% - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 0,7 kg
4	Quy mô	≥ 30 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	0,4 - 0,6	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	01	Protein ≥ 14%	
3	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 01	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình chăn nuôi hươu sao sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hươu sao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi Hươu theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 90%
4	Quy mô	≥ 10 (02 con đực, 09 con cái) con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Con cái	kg	35		
-	Con đực	kg	45		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Con cái	kg	30	Protein ≥ 14%	
-	Con đực	kg	48		
3	Thức ăn xanh	kg			6 - 10 kg/ngày
4	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 100	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình chăn nuôi nai sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nai sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi nai theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Tỷ lệ sống ≥ 90%
4	Quy mô	≥ 05 con (01 con đực, 04 con cái); từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	-	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
-	Con cái	kg	35		
-	Con đực	kg	45		
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh				
-	Con cái	kg	30	Protein ≥ 14%	
-	Con đực	kg	48		
3	Thức ăn xanh	kg			6 - 10 kg/ngày
4	Thuốc Thú y	1.000 đồng	≤ 100	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình chăn nuôi nhím thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nhím nuôi thịt
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Tỷ lệ sống ≥ 90%

		- Trọng lượng xuất chuồng ≥ 7 kg
4	Quy mô	≥ 10 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	2 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	54	Protein ≥ 14%	
3	Thức ăn xanh	kg			0,3 - 1 kg/ngày
4	Thuốc thú y	1.000 đồng	≤ 10	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình chăn nuôi thỏ thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMCN036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi thương phẩm. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT; - Tỷ lệ sống ≥ 86%; - Trọng lượng xuất chuồng ≥ 2,2 kg;
4	Quy mô	≥ 300 con; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg	0,5	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	13,5	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 90 ngày
3	Vắc-xin	liều	01	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản - Mã sản phẩm: HCMCN037

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Thỏ sinh sản
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi sinh sản. Áp dụng kỹ thuật chăn nuôi theo hướng an toàn sinh học/VietGAHP
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Ưu tiên các giống và tổ hợp lai của chúng được công nhận TBKT - Tỷ lệ sống ≥ 86%
4	Quy mô	≥ 35 con (30 con cái, 05 con đực); từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thỏ giống	kg	2,5 - 3	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	kg	27	Số lượng, chất lượng theo yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Hỗ trợ thức ăn trong 120 ngày
3	Vắc-xin	liều	02	Bại huyết	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

38. Mô hình trồng bắp làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Giống bắp lai cho năng suất sinh khối cao
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 50 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng (thời gian trồng 03 tháng, ủ chua 02 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Giai đoạn trồng**				
1	Giống (hạt)	kg	20	Giống được công nhận TBKT, công bố TCCS hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật	
2	Đạm nguyên chất (N)	kg	207		
3	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	96		
4	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thuốc bảo vệ thực vật	kg/lít	03	TCCS	
6	Phân hữu cơ sinh học	kg	1.000	TCCS	
II	**Giai đoạn ủ chua** (01 tấn)				
1	Thân bắp	tấn	01		Thân bắp
2	Túi nilon ủ: Rộng 1,6 m; dài 2,5 m; dày 0,1 mm	túi	02	Nhựa, vật liệu khác tương đương	
3	Men vi sinh	kg	01		
4	Rỉ mật	kg	50		
5	Muối	kg	05		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Trồng thâm canh
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cỏ thân đứng ≥ 250 tấn/ha/năm; năng suất cỏ thân bụi ≥ 80 tấn/ha/năm
4	Quy mô	≥ 01 ha; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cỏ thân đứng (hom)	kg	7.000	Tình trạng hom giống khỏe, không dị hình không có biểu hiện sâu bệnh	
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hom)	kg	5.000		
	Giống cỏ thân bụi, thân bò (hạt)	kg	7 - 12	Tỷ lệ nảy mầm ≥ 80%	
2	Phân bón				
a	Phân bón cho cỏ thân đứng				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	184		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	48		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	120		
b	Phân bón cho cỏ thân bụi, thân bò				
-	Đạm nguyên chất (N)	kg	161		
-	Lân nguyên chất (P_2O_5)	kg	40		
-	Kali nguyên chất (K_2O)	kg	90		

Các loại đạm, lân, kali nguyên chất có thể được quy đổi ra phân hỗn hợp hoặc phân đơn khác có tỷ lệ tương ứng (Urê, Lân super, Kali Clorua, DAP, NPK…)

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình chế biến bảo quản thức ăn thô xanh - Mã sản phẩm: HCMCN040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cỏ thân đứng, cỏ thân bụi, cỏ thân bò; - Rơm lúa; - Thân bắp.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Sử dụng men vi sinh và các loại thực liệu để bảo quản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm sau khi ủ có màu vàng, mùi thơm của acid, không có mốc và khi bóp chặt trong lòng bàn tay thì không có nước rỉ ra kẽ các ngón tay
4	Quy mô	≥ 02 tấn; từ 2 đến 5 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 tấn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hỗ trợ chế biến cỏ bằng phương pháp ủ chua				
-	Cỏ tươi	tấn	01	Cỏ tươi	
-	Cám gạo, bột bắp hoặc bột mì	kg	30		
-	Muối	kg	05		
-	Ủ bằng bể ủ/hố ủ (nếu ủ bằng bể)				
	Bạt lót bể ủ/hố ủ	m^2	08		
-	Tủi ủ (nếu ủ bằng tủi)				
	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi	02		
2	Kỹ thuật ủ rơm với urea trong túi nilon				
-	Rơm lúa	tấn	01	Rơm khô	
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi	02		
-	Urea	kg	40		
-	Rỉ mật	kg	20		
-	Muối	kg	05		
3	Kỹ thuật ủ chua thân bắp (ngô) trong túi nilon				
-	Thân bắp (ngô)	tấn	01	Thân bắp (ngô)	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Túi nilon ủ: Rộng 1,6m, dài 2,5m, dày 0,1 mm	túi	02		
-	Men vi sinh	kg	01		
-	Rỉ mật	kg	50		
-	Muối	kg	05		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình cơ giới hoá trong chăn nuôi - Mã sản phẩm: HCMCN041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cho các loại gia súc, gia cầm theo định hướng của Thành phố
2	Trang thiết bị	Máy ấp trứng gia cầm, Máy nở, Máy phát điện, Máy vắt sữa, Máy trộn thức ăn TMR, Hệ thống phun mưa làm mát chuồng trại, Máy phun thuốc sát trùng và các loại máy móc thiết bị khác trong chăn nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ứng dụng đồng bộ cơ giới hóa trong chăn nuôi
4	Quy mô	- Chăn nuôi gia súc ≥ 20 con; 01 tổ chức, cá nhân - Chăn nuôi gia cầm ≥ 500 con; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	- Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia súc: 04 tháng - Mô hình cơ giới hóa trong chăn nuôi gia cầm: 09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức, cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
Đối với Chăn nuôi bò sữa					
1	Hệ thống vắt sữa lắp đặt hoàn chỉnh	hệ thống	01	Hệ thống vắt sữa cho 1 - 2 con, 04 con, 08 con/lần vắt. Bao gồm hệ thống bơm chân không; bộ tạo nhịp hút, bộ hút sữa (01 bộ/con/lần vắt); các thiết bị đi kèm	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, 51 - 100 con, trên 100 con
2	Máy cắt cỏ	cái	01	- Máy chạy động cơ xăng 4 thì - Công suất tối đa 1,5 HP	
3	Máy băm thái cỏ	cái	01	- Động cơ điện ≥ 3 HP 1 pha, điện áp 220V - Công suất ≥ 01 tấn/giờ	Áp dụng tương ứng với đàn 20 - 50 con, trên 50 con
4	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	
5	Hệ thống tưới phun đồng cỏ thâm canh (Áp dụng cho diện tích đồng cỏ ≥ 2.000 m^2)				
-	Bộ điều khiển trung tâm	bộ	01	Tự động hoặc bán tự động	
-	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ 3 - 4 HP hoặc tương đương	
-	Bồn chứa nước, đầu phun, ống, dây tưới và phụ kiện khác	bộ	01	- Thể tích bồn chứa phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị. - Đường ống dẫn nước bằng nhựa PVC chịu được áp lực cao, lắp đặt phù hợp với chuồng bò. - Bán kính phun 7-8m	
6	Hệ thống phun mưa làm mát bò				
-	Máy bơm	cái	04	Động cơ 1 - 1,5 HP hoặc tương đương	
-	Quạt, béc phun	hệ thống	01	Béc phun điều chỉnh được kích thước hạt nước, 01 béc/ bò	
7	Máy phun thuốc sát trùng chuồng trại	cái	01	Máy chạy động cơ xăng 4 thì, công suất 1 - 1,6HP. Dung tích 25 lít.	
8	Hệ thống cào phân	máy	01	Điều khiển tự động	
9	Hệ thống quản lý đàn bò	hệ thống	01	Hệ thống bao gồm: Bộ điều khiển trung tâm, đầu đọc nhận diện, máy tính, phần mềm	- Phát hiện động dục, đau chân, viêm vú...

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				quản lý đàn, chip và các thiết bị đi kèm	- Áp dụng cho đàn quy mô ≥ 50 con
10	Hệ thống camera giám sát chuồng trại				
-	Camera	cái	02	Độ phân giải HD ≥ 1.080 (H) x 720 (P), độ quan sát 360°	Áp dụng cho quy mô đàn ≥ 50 con
-	Đầu ghi hình	cái	01	Ổ cứng ≥ 250G	
11	Bình chứa sữa	bình	≥ 05	Dung tích 20-30 lít/bình	Bình chuyên dụng
12	Máng uống nước tự động	máng	13	Vật liệu trơ, không rỉ	01 con bò cái sinh sản/máng
13	Nệm cao su	cái	13	Dài x rộng x dày: 1,8 m x 1,2 m x (1,5 - 4 cm)	01 con bò cái sinh sản/cái
Đối với chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại					
1	Máy băm thái cỏ	cái	01	Công suất ≥ 01 tấn/giờ, 02 tấn/giờ	
2	Máy trộn thức ăn TMR	cái	01	Công suất ≥ 200 kg/lần trộn	Áp dụng tương ứng với tổng đàn ≥ 20 con/tổ chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia súc (Áp dụng cho trâu, bò)					
1	Hệ thống ép phân	hệ thống	01	- Động cơ điện - Công suất: Máy bơm 03 kW (hoặc tương đương); Motor 7,5 kW (hoặc tương đương). Công suất ép phân 2-5 m^3/giờ.	Áp dụng quy mô đàn ≥ 50 con/ tổ chức, cá nhân
Đối với chăn nuôi gia cầm					
1	Máy ấp trứng gia cầm	cái	01	Phù hợp với quy mô	
2	Máy nở	cái	01	Công suất = 30% máy ấp; Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp ≥ 70%; tỷ lệ gia cầm loại I ≥ 95%	
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Máy phun thuốc sát trùng	cái	01		

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hóa chất sát trùng	lít/cơ sở	20	Pha loãng theo quy định	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

42. Mô hình xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh - Mã sản phẩm HCMCN042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cơ sở chăn nuôi gia súc - Cơ sở chăn nuôi gia cầm
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Theo quy định hiện hành
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Theo quy định hiện hành
4	Quy mô	- Chăn nuôi trâu, bò ≥ 40 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi dê, cừu ≥ 200 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi heo ≥ 150 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân; - Chăn nuôi gia cầm ≥ 2.000 con/cơ sở; từ 1 đến 3 tổ chức cá nhân. *(Trường hợp chăn nuôi kết hợp nhiều loại gia súc, gia cầm thì số lượng tổng đàn từng loại phải đảm bảo tiêu chí nêu trên)*
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 cơ sở

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy phun thuốc sát trùng	bộ	01		
2	Dụng cụ thú y	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 cơ sở

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	**Cơ sở chăn nuôi gia súc**				
1	Bảo hộ lao động	bộ	03		
2	Vắc-xin	liều/con	06	(03) Dịch tả; (03) LMLM:	Phòng bệnh gia súc sinh sản
	Vắc-xin	liều/con	04	(02) Dịch tả; (02) LMLM:	Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	40		Phòng bệnh gia súc sinh sản
-	Hoá chất khử trùng	lít	20		Phòng bệnh gia súc nuôi thịt
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	02		
7	Chi phí thẩm định	lần	01		
II	**Cơ sở chăn nuôi gia cầm**				
1	Bảo hộ lao động	bộ	03		
2	Vắc-xin	liều/con	08	(04) Dịch tả; (04) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm sinh sản
-	Vắc-xin	liều/con	05	(03) Dịch tả; (02) Cúm Gia cầm	Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt
3	Hoá chất khử trùng	lít	1 - 2		Phòng bệnh gia cầm sinh sản: 02 lít; Phòng bệnh gia cầm nuôi thịt: 01 lít
4	Vật tư, dụng cụ lấy mẫu phân tích	lần	02		
5	Chi phí công tác lấy mẫu, gửi mẫu	lần	02		
6	Chi phí xét nghiệm	lần	02		
7	Chi phí thẩm định	lần	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt. - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục III

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT MÔ HÌNH KHUYẾN NÔNG LĨNH VỰC THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Mô hình nuôi ba ba trong ao, bể - Mã sản phẩm: HCMTS001

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ba ba *(Trionychidae)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ba ba trong ao/bể; mật độ 02 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí ao nuôi nên chọn ở khu vực yên tĩnh, cách xa khu dân cư
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	15 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	15	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	8.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

2. Mô hình nuôi cá bỗng trong lồng/bè - Mã sản phẩm: HCMTS002

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bỗng *(Spinibarbus denticulatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bỗng thương phẩm; mật độ 10 - 15 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10,5 tấn/ha
4	Quy mô	7.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	bộ	1 - 2		
6	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.500	Cỡ giống 6 - 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.750	Thức ăn công nghiệp hàm lượng rotein ≥ 30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

3. Mô hình nuôi cá bống tượng trong ao hồ - Mã sản phẩm: HCMTS003

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (*Oxyeleotris stamelsis*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 2 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 9; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	6.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	6.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.120	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

4. Mô hình nuôi cá bống tượng trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS004

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống tượng (*Oxyeleotris stamelsis*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 30 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 9; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	75.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

5. Mô hình chạch lấu/chạch bùn/ chạch khoang trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS005

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chạch lấu (*Mastacembelus)*/chạch bùn *(Misgurnus anguillicaudatus)*/chạch sông (*Mastacembelus armatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chạch lấu/cá chạch bùn/cá chạch khoang trong ao; mật độ 06 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,4 tấn/ha
4	Quy mô	24.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 4.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	24.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.400	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	21	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	400		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	04	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

6. Mô hình nuôi cá - lúa - Mã sản phẩm: HCMTS006

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Chép, rô phi, trắm cỏ, mè, rô đồng, diêu hồng...
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ghép cá nước ngọt thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 3.1 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cá: chép, rô phi, trắm cỏ, mè, rô đồng, diêu hồng...	con	15.000	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, rô đồng ≥ 5 g/con; chép ≥10 g/con; trắm cỏ ≥ 150 g/con; mè ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.780	- Hàm lượng protein ≥ 22%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. - Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

7. Mô hình nuôi cá chép trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS007

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chép
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chép theo quy trình GAP; tỷ lệ ghép cá chép ≥ 50%; mật độ 03 con/m^2; cỡ giống ≥ 04 cm/con; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	3.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá chép ≥ 50%	con	3.000	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.575	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

8. Mô hình nuôi cá chiên trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS008

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chiên (*Bagarius catfish*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chiên thương phẩm; mật độ 18 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12.6 kg/m^3
4	Quy mô	9.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Chiên	con	9.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	25.200	Đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

9. Mô hình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS009

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (*Colossoma brachypomum Cuvier*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng bán thâm canh trong ao; mật độ 02 con/m^2; cỡ giống 5 - 7 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.400	Đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

10. Mô hình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS010

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim trắng (*Colossoma brachypomum Cuvier*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chim trắng thâm canh trong ao; mật độ 04 con/m^2; cỡ giống 5 - 7 g/con; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	40.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu cá, thuê máy nạo vét, gia cố bờ ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	- Cỡ giống 5 - 7 g/con; - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	57.600	- Hàm lượng protein ≥ 25%; - Trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; - Thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

11. Mô hình nuôi cá chình thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS011

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình (*Anguilla* spp.*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 20 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.1; kích cỡ thu hoạch ≥ 02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	
2	Giá thể	m	500	Ống nhựa kích thước 0,8 m x 114 mm; tấm lưới có kích cỡ mắt lưới 08 x 08 cm, chiều rộng cách bờ của ao 0,5 m và độ cao so với bề mặt đáy ao 25 cm	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 200 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	29.400	Hàm lượng protein ≥ 43%; đảm bảo chất lượng, không chứa chất cấm sử dụng trong sản xuất và kinh doanh thủy sản theo quy định	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	03	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thời gian	ngày	01	được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

12. Mô hình nuôi cá chình trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS012

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình (*Anguilla* spp.*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 10; kích cỡ thu hoạch ≥ 02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 14 tấn/ha
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	5.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	70.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	175	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	05		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

13. Mô hình nuôi cá chình nước ngọt trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS013

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chình *(Anguilla marmorata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chình thương phẩm; mật độ 10 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 10; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 5,6 kg/m^3
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Chình nước ngọt	con	50.000	- Cỡ giống ≥ 100 g/con; - Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	280.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

14. Mô hình nuôi cá hô trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS014

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hô *(Catlocarpio siamensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hô thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 12 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	24.000	Hàm lượng protein ≥ 22%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

15. Mô hình nuôi cá lăng nha trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS015

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng nha (*Hemibagrus yckioides*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng nha thương phẩm; mật độ 20 con/$m^{3;}$ hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 14 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng nha	con	10.000	Cỡ giống ≥ 15 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	14.000	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

16. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS016

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (*Hemibagrus guttatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất > 07 kg/m^3
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	con	5.000	Cỡ giống 200 - 300 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.000	- Đảm bảo chất lượng; - Không pha trộn các các chất cấm sử dụng trong nuôi thủy sản; - Được chế biến và bảo quản đúng quy định.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

17. Mô hình nuôi cá lăng chấm trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS017

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lăng chấm (*Hemibagrus guttatus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá lăng chấm thương phẩm; mật độ 0,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 3,5 tấn/ha
4	Quy mô	500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lăng chấm	con	500	Cỡ giống 200 - 300 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	700	-Hàm lượng protein 28 - 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

18. Mô hình nuôi cá lóc bông lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS018

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 130 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	130.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	130.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	291.200	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

19. Mô hình nuôi cá lóc bông trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS019

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá lóc

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 10 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 8 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.400	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

20. Mô hình nuôi cá rô đồng bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS020

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (*Anabastestudineus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô đồng thương phẩm; mật độ 15 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 85%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,08 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 9,6 tấn/ha
4	Quy mô	150.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	150.000	Cỡ giống 5 - 6 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	20.400	Hàm lượng protein ≥ 25%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	51	Đảm bảo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	51	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	Lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

21. Mô hình nuôi cá rô đồng thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS021

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô đồng (*Anabastestudineus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 50 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,08 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 5,1 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT.
2	Thức ăn	kg	5.600	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

22. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS022

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/ *Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi thương phẩm cá rô phi; mật độ 100 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định; năng suất > 35 kg/m^3
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	6.300	Hàm lượng protein ≥ 20%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

23. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng bán thâm canh trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS023

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/ *Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi bán thâm canh trong ao; mật độ 2.5 con/m^2; cỡ giống 5 - 6 g/con; tỷ lệ sống ≥ 70%, hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	25.000	Cỡ giống 5 - 6 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	13.125	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

24. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng thâm canh trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS024

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/ *Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/ hồ; mật độ 5 - 7 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	7.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	7.000	Cỡ giống ≥ 7 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	3.185	Hàm lượng protein ≥ 28%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

25. Mô hình nuôi ghép cá rô phi/cá diêu hồng là chính - Mã sản phẩm: HCMTS025

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/ *Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Số lượng > 50% còn lại cá khác (cá chép, cá trắm cỏ, cá mè, cá trôi) Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thâm canh trong ao/hồ; mật độ 03 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,4 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	3.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Rô phi/ Diêu hồng > 50%	con	3.000	Cỡ giống cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.260	Hàm lượng protein ≥ 24%; ttrong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

26. Mô hình nuôi cá rô phi/diêu hồng xen canh cá lúa - Mã sản phẩm: HCMTS026

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi/diêu hồng (*Oreochromis niloticus*/ *Oreochromissp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi trong ao; mật độ 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Rô phi/ Diêu hồng	con	5.000	Cỡ giống 5 - 6 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	525	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

27. Mô hình nuôi cá rô phi toàn đực - Mã sản phẩm: HCMTS027

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá rô phi *(Oreochromis niloticus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá rô phi thương phẩm; mật độ 05 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.3; kích cỡ thu hoạch 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Sử dụng giống cá rô phi toàn đực cần đạt tỷ lệ chuyển đổi giới tính trên 95%, khỏe mạnh, không dị hình, không bệnh tật. - Ao nuôi cải tạo đúng kỹ thuật, đảm bảo chất lượng nước. - Thức ăn công nghiệp phù hợp từng giai đoạn sinh trưởng. - Phòng bệnh tổng hợp, hạn chế sử dụng thuốc kháng sinh.
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống 7 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.375	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

28. Mô hình nuôi cá thát lát thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS028

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá thát lát (*Notopterrus notopterrus)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá thát lát thương phẩm; mật độ 09 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 3.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	45.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	1 - 2	Động cơ ≥ 02 HP	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	45.000	Cỡ giống ≥ 02 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	22.050	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

29. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 1 - Mã sản phẩm: HCMTS029

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm; mật độ 10 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 72 tấn/ ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	122.400	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

30. Mô hình nuôi cá tra thâm canh bậc 2 - Mã sản phẩm: HCMTS030

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tra (*Pangasianodon hypophthalmus*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tra thương phẩm; mật độ 30 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR): 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 240 tấn/ ha
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, lưới, vợt..	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	408.000	Hàm lượng protein ≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

31. Mô hình nuôi cá trắm cỏ trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS031

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm cỏ
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ 2,5con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Tỷ lệ ghép cá Trắm cỏ ≥ 50%	con	2.500	Cỡ giống: cá rô phi/diêu hồng, chép, chim trắng ≥ 4 cm; cá trắm cỏ, mè, trôi, trắm đen ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.100	Hàm lượng protein ≥ 24%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

32. Mô hình nuôi cá trắm đen trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS032

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trắm đen
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 01 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 2,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống 200 - 500 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.150	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

33. Mô hình nuôi cá trê trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS033

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá trê *(Clarias sp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá trê thương phẩm; mật độ 20 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 1.8; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 140 tấn/ha
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con	200.000	Cỡ giống 3 - 5 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	252.000	Hàm lượng protein≥ 18%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

34. Mô hình nuôi cá sặc rằn trong ao, hồ - Mã sản phẩm: HCMTS034

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sặc rằn
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sặc rằn trong ao/hồ; mật độ 20 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,07 kg/con

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: cá Trê	con	20.000	Cỡ giống ≥ 5,5 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.920	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 25%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

35. Mô hình nuôi cá dĩa thương phẩm, sinh sản - Mã sản phẩm: HCMTS035

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dĩa (*Symphysodon* sp.*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 400 con/m^3 (nuôi thương phẩm); mật độ 05 cặp bố mẹ/m^3 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 con/m^3 (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	8.000 con (nuôi thương phẩm) và 100 cặp (nuôi sinh sản); từ 1 đến 10 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	8 - 10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	8 - 10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m^3

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kiếng	cái	70	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 05 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 04 van/bể)	
2	Khung đỡ bể	cái	25	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (02 bể/khung)	
3	Thiết bị sưởi	bộ	50	Ổn định nhiệt độ hồ nuôi (01 bộ/ bể)	
4	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
5	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén, 01 dàn oxy/2 vòi/1bể kiếng	
6	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
7	Máy phát điện	cái	01	Công suất tối thiểu 02 kW	Cung cấp điện cho thiết bị tạo oxy và máy bơm đẩy
8	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	8.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Cỡ giống ≥ 08 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
2	Hóa chất sát khuẩn	kg/lít	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus

3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	
5	Thức ăn bổ sung	kg/lít	30 - 50	Các sản phẩm bổ sung dinh dưỡng: vitamin, axit amin, khoáng, chế phẩm sinh học...	Bổ sung thành phần dinh dưỡng vào thức ăn chế biến
6	Thức ăn tươi sống	kg	600 - 800	Trùn chỉ, trùng huyết, trứng nước, artemia...	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

36. Mô hình nuôi cá ông tiên thương phẩm, sinh sản- Mã sản phẩm: HCMTS036

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá ông tiên *(Pterophyllum* sp.*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 60 con/m^2 (nuôi thương phẩm); mật độ 50 cặp/100 m^2 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch $\geq$ 25 con/m^2/chu kỳ nuôi (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt 800 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	12.000 con (nuôi thương phẩm) và 100 cặp (nuôi sinh sản); từ 1 đến 10 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 20 m^3

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể	m^2	200	Xi măng, bể lót bạt, vật liệu tương đương	
2	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	
3	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Máy nén/thổi (quạt) công suất tối thiểu 300 W, 01 dàn oxy/03 vòi/01 bể	Tạo oxy đạt > 04 mg/lít
4	Máy bơm đẩy	cái	01	Công suất tối thiểu 200 W	Bơm nước từ bể cấp vào hồ nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 20 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (nuôi thương phẩm)	con	12.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tổ chức Nông nghiệp và Lương thực Thế giới (FAO)
	Giống (nuôi sinh sản)	cặp	100	Cỡ giống ≥ 08 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Hóa chất sát khuẩn	kg/lít	20 - 30	Formol, Iodine, BKC, thuốc tím	Xử lý nước, ngăn ngừa và điều trị nấm, khuẩn, virus
3	Chế phẩm sinh học xử lý môi trường	kg	10 - 20	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thuốc trị bệnh	kg	2 - 5	Ký sinh trùng, đường ruột...	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Thức ăn tươi sống	kg	30 - 50	Trứng nước, artemia, trùn chỉ	Trong giai đoạn cá bột và sinh trưởng
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

37. Mô hình nuôi cá cảnh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS037

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chép nhật (*Cyprinus carpio*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi cá chép nhật (cá KOI), thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh; mật độ 4 - 5 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: tỷ lệ tuyển chọn chép KOI cảnh: 10/50
4	Quy mô	10.000 - 12.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	9 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	9 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ 1 - 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000 - 12.500	Cỡ giống ≥ 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	- Nuôi thương phẩm 09 tháng - Nuôi sinh sản 12 tháng
2	Thức ăn	kg	2.400	Nuôi thương phẩm 09 tháng: Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
		kg	3.400	Nuôi sinh sản 12 tháng: Hàm lượng protein ≥ 20%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

38. Mô hình nuôi ếch trong bể/ lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS038

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch theo quy trình GAP; mật độ 80 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.8; tỷ lệ sống ≥ 55%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Ếch khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	40.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	40.000	Cỡ giống ≥ 20 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.880	Hàm lượng protein ≥ 25%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

39. Mô hình nuôi ếch trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS039

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ếch thương phẩm; mật độ 60 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 1.8; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 72 tấn/ha
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 20 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	64.800	Hàm lượng protein ≥ 25%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	162	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	05		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

40. Mô hình nuôi ếch đồng thương phẩm ứng dụng công nghệ cao phục vụ đào tạo tập huấn - Mã sản phẩm: HCMTS040

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ếch đồng *(Rana rugulosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể xi măng, áp dụng công nghệ cao tuần hoàn tái sử dụng nước bằng hệ thống RAS; mật độ 80 - 150 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, năng suất thu hoạch: trọng lượng đạt 200g – 250g/con, sau 01 vụ nuôi dự kiến có thể thu hoạch khoảng 2.560 kg ếch thương phẩm.
4	Quy mô	10.000 - 12.800 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	33	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	2 người thường xuyên
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể xi măng	cái	7 - 8	Bằng xi măng kích thước 3m x 5m x 1m.	Dùng để nuôi ếch
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,…
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m^3/h đến 100 m^3/h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m^2	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Tủ điều khiển	bộ	01	Phù hợp với hệ thống nuôi.	Cài đặt, điều kiển tự động cho hệ thống.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Ếch giống	con	10.000 - 12.800	Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép	Mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn chuyên dùng	kg	3840 - 4096	Hàm lượng protein ≥ 30%	Hệ số thức ăn (FCR) của ếch là 1.5 - 1.6. Trọng lượng thu hoạch 0,2kg/con, tổng trọng lượng: 2.560 kg nên cần 3.840 - 4.096 kg thức ăn.
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…				
-	Men tiêu hóa	kg	1 - 2	Đảm bảo trong việc cung cấp vi sinh vật có lợi cho ếch, phân giải và hấp thu hoàn toàn dinh dưỡng của thức ăn. Tăng sức đề kháng, khả năng miễn dịch, hạn chế các loại bệnh.	
-	Vitamin C	kg	9 - 10	Đảm bảo trong việc xử lý môi trường nước nhằm phòng bệnh cho ếch	
-	Thuốc diệt khuẩn odine	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc khử trùng diệt khuẩn hồ nuôi.	
-	Thuốc diệt nấm	lít	1 - 2	Đảm bảo trong việc phòng và trị bệnh trên ếch.	
-	Tráng mùng nuôi ếch	tấm	9 - 10	Đảm bảo trong việc che chắn và bảo vệ trong và ngoài khu vực nuôi	
-	Tấm xốp bọt biển	tấm	18 - 20	Đảm bảo trong việc làm bè nổi cho ếch	
-	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	4 - 5	Đảm bảo trong việc làm sạch nước hồ nuôi, duy trì hệ vi sinh có lợi trong nước.	
-	Bộ Kit kiểm tra môi trường nước	bộ	1 - 2	Đảm bảo trong việc kiểm tra các yếu tố DO, NH_3, pH, H_2S	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

41. Mô hình nuôi lươn thương phẩm không bùn - Mã sản phẩm: HCMTS041

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn *(Monopterus albus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ áp dụng quy trình nuôi lươn thương phẩm không bùn; mật độ 150 - 200 con/$m^{2;}$ hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất thu hoạch 10 kg/m^2
4	Quy mô	75.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 01 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	75.000	Cỡ giống ≥ 7,1 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	10.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Giá thể	khung	330	Khung tre, ống nhựa, hay dây	04 giá thể/6 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

42. Mô hình nuôi lươn trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS042

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn *(Flat alba)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi lươn thương phẩm; mật độ 60 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 4.0; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,25 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥7,5 kg/m^3
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Dụng cụ: xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống bể	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Lươn	con	30.000	Cỡ giống ≥ 15 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.000	Hàm lượng protein ≥ 20%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

43. Mô hình ứng dụng hệ thống lọc tuần hoàn trong nuôi thương phẩm lươn đồng - Mã sản phẩm: HCMTS043

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lươn đồng (*Monopterus albus)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Công nghệ nuôi áp dụng quy trình nuôi trong hệ thống lọc tuần hoàn; mật độ 500 con/m^2; kích cỡ thu hoạch ≥ 250 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất đạt 150 kg/m^2
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi	cái	15 - 20	Bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt hoặc vật liệu tương đương. Có thể tích 4 - 6 m^3	Dùng để nuôi lươn
2	Thiết bị cấp oxy	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
3	Thiết bị cấp nước	bộ	1 - 2	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp nước cho hệ thống nuôi
4	Hệ thống ống cung cấp oxy	m	150 - 250	Vật liệu nhựa PVC hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,…
5	Hệ thống ống cung cấp nước	m	100 - 200	Vật liệu nhựa pvc hoặc tương đương	Gồm ống dẫn, van điều tiết,...
6	Hệ thống lọc nước	bộ	1 - 2	Công suất: 50 m^3/h đến 100 m^3/h (gồm bể lắng, bể lọc cơ học, bể lọc sinh học, bể chứa)	Dùng để bố trí hệ thống lọc cho bể nuôi
7	Hệ thống mái che mưa nắng	m^2	100	Vật liệu kiên cố, thông thoáng	Che mưa nắng cho hệ thống bể nuôi
8	Bể chứa nước	m^3	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
9	Dụng cụ kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					tiêu chất lượng nước
10	Dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể, …	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Lươn giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 7,1 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	30.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 800	Đảm bảo tươi sống, không lẫn tạp chất	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
III	Thuốc hóa chất, chế phẩm sinh học,…				
1	Chế phẩm, hóa chất xử lý nước	kg	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng để vệ sinh, xử lý nước
2	Vitamin tổng hợp	gr/kg thức ăn	< 06	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
3	Men tiêu hóa	gr/kg thức ăn	< 05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng bổ sung vào thức ăn
4	Thuốc tắm phòng bệnh	kg (hoặc lít)	< 25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Dùng phòng bệnh định kỳ cho lươn
IV	Dụng cụ, vật tư				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hạt nhựa lọc sinh học (hạt lọc Kaldnes…)	m^3	5 - 10		Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc
2	Vật liệu lọc thô	kg	50 - 100	Nham thạch, sỏi đá hoặc vật liệu tương đương	Làm vật liệu lọc, nông dân tự đối ứng
3	San hô	kg	300 - 400	Làm vật liệu lọc, xử lý nâng pH nước	Nông dân tự đối ứng
4	Tấm bùi nhùi	m^2	10 - 15	Bằng nhựa (tấm Jmax) hoặc vật liệu tương đương	Làm giá thể sinh học, vật liệu lọc; nông dân tự đối ứng
5	Giá thể	kg	10 - 20	Dây nilon hoặc vật liệu tương đương	Nông dân tự đối ứng

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

44. Mô hình nuôi ốc bươu đen trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS044

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc bươu đen *(Pila polita)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc bươu đen nuôi trong ao; mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,04 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 19,2 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,5 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.600	Hàm lượng protein ≥ 24%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	09	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	150	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	01		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

45. Mô hình nuôi rắn ri voi trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS045

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rắn ri voi (*enhydris ocourti*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi rắn ri voi trong bể; mật độ 10 con/$m^{3;}$ tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 4.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 07 kg/m^3
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 30 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin(Vit), vi sinh (VS)	kg	07	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	07	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

46. Mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS046

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 10 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 2.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 1,5 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống 2,2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.300	Hàm lượng protein 22%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

47. Mô hình nuôi tôm càng xanh thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS047

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 20 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 2.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 3 tấn/ha
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống 1 - 1,3 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.500	Hàm lượng protein 23 - 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

48. Mô hình nuôi tôm càng xanh xen canh tôm-lúa - Mã sản phẩm: HCMTS048

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenber)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm càng xanh thương phẩm; mật độ 2,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 0,45 tấn/ha
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	4 - 8		
3	Máy phát điện	cái	01		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống ≥ 2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	225	Hàm lượng protein 23 - 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

49. Mô hình nuôi cá chốt trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS049

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chốt (*Pseudomystus siamensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chốt thương phẩm; mật độ 60 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Quy mô	600.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	600.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	21.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh	kg	108	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

50. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS050

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dứa (*Pangasius kunyit)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá dứa thương phẩm; mật độ 2 - 4 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 11 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 5.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống > 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	28.000	Hàm lượng protein ≥ 20%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Vôi	kg	300	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

51. Mô hình nuôi cá dứa, cá tra bần lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS051

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá dứa (*Pangasius kunyit)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá dứa, cá tra bần thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10,5 kg/ m^3
4	Quy mô	1.500 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500	Cỡ giống ≥ 10 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	2.100	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

52. Mô hình nuôi cá nheo mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS052

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nheo mỹ *(Ictalurus punctatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá nheo mỹ thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.0; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 08 kg/m^3
4	Quy mô	5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống: Nheo mỹ	con	5.000	Cỡ giống: ≥ 10 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	8.000	Hàm lượng protein ≥ 30%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

53. Mô hình nuôi cá bống kèo - Mã sản phẩm: HCMTS053

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống kèo
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống kèo trong ao/hồ; mật độ 100 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 45%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,02 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 3.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

2	Thức ăn	kg	3.240	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 18%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

54. Mô hình nuôi cá măng, cá đối mục trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS054

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá măng *(Chanos chanos), c*á đối mục *(Mugil cephalus-linneus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá măng trong ao; mật độ 1,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 8.4 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 12 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	63	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

55. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS055

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng *(Sparus latus)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm; mật độ 1,5 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 75%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,2 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 2,25 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu,	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 08 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.375	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

56. Mô hình nuôi cá tráp vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS056

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tráp vàng *(Sparus latus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá tráp vàng thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 5,25 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.875	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

57. Mô hình nuôi cá vược trong lồng bè, ao - Mã sản phẩm: HCMTS057

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá vược *(Lates calcariferBloch, 1790)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mật độ 25 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống đạt ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng.
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.000	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

58. Mô hình nuôi thương phẩm cá bống bớp - Mã sản phẩm: HCMTS058

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bống bớp *(Bostrichthuys sinensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bống bớp thương phẩm; mật độ 10 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,06 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 4,2 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 -2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 4 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	8.400	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38 %; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

59. Mô hình nuôi cá chẽm trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS059

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm (*Lates calcarifer*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chẽm thương phẩm; mật độ 25 con/m^3 ; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 17,5 kg/m^3
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm, xịt nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.625	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

60. Mô hình nuôi cá chẽm trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS060

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chẽm (*Lates calcarifer*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá chẽm thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất > 8,4 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	1 - 2		
3	Hệ thống sục khí	bộ	1 - 2		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	2 - 3		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 12 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh củaBộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

61. Mô hình nuôi cá nâu trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS061

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nâu *(Scaiophagusarus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá nâu thương phẩm; mật độ 05 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 3.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 5,4 kg/m^2
4	Quy mô	50.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	50.000	Cỡ giống ≥ 03 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	27.000	Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	135	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	1.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

62. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTS062

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm thẻ theo quy trình GAP; mật độ 100 - 120 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP; năng suất ≥ 10 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	
6	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

63. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh ứng dụng công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTS063

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn; trong đó, giai đoạn 01 là ≤ 30 ngày; mật độ giai đoạn 1: 500 - 1.500 con/m^2; mật độ giai đoạn 2: 100 - 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.1; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn. Năng suất ≥ 25,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong ao có lưới che, ≥ 38,8 tấn/ha/vụ đối với nuôi trong nhà kính
4	Quy mô	200.000 con; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m^2	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bể
2	Bể nuôi nổi	m^2	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m^2	250 - 450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m^2	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m^2	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ ≥ 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo chiều và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ ≥ 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ ≥ 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: ≥ 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t^0C, S‰, pH, DO, NH_3...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

64. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng nuôi 02 giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS064

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi hai giai đoạn. mật độ giai đoạn 01: 1.000 - 1.500 con/m^2; mật độ giai đoạn 02: 100 - 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.0
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 13,6 tấn/ha.
4	Quy mô	200.000 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể ương nổi	m^2	150 - 400	Khung, sườn sắt, thép hoặc vật liệu tương đương	Đối với nuôi bể
2	Bể nuôi nổi	m^2	1.000		
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.650	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thủy sản	Đối với nuôi ao Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Bạt lót ao ương	m^2	250 - 450		
5	Hệ thống lưới che ao nuôi	m^2	1.000	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
6	Hệ thống lưới che ao ương	m^2	100	- Chiều cao mái lưới khoảng 02 m (tính từ bờ ao) - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	
7	Quạt nước ao ương	bộ	01	Bộ gồm 01 động cơ 02 HP, 10 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc và phụ kiện đi kèm	Có khả năng phân tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
8	Quạt nước ao nuôi	bộ	02	01 động cơ ≥ 03 HP, 20 cánh quạt, 01 thiết bị giảm tốc, 01 thiết bị đảo	Đảm bảo dòng chảy, có khả năng gom chất thải về một nơi và có khả năng phân

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chiều và phụ kiện đi kèm	tán đều thuốc hóa chất, vi sinh khi xử lý
9	Bộ oxy đáy ao ương	bộ	01	01 động cơ ≥ 1,5 HP, 01 máy thổi, ống nhựa PVC, ống nhựa dẻo, và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
10	Bộ oxy đáy ao nuôi	bộ	01	01 động cơ ≥ 2,5 HP, 01 máy thổi, ống dẫn nhựa hoặc vật liệu đương đương và phụ kiện đi kèm	Đảm bảo cung cấp oxy tầng đáy đầy đủ, tối thiểu đạt 04 mg/l
11	Máy cho tôm ăn của ao nuôi	cái	01	- Bán kính phun ≥ 07 m. Công suất phun: ≥ 100 - 300 g/giây - Bộ điều khiển, bồn, ống phễu và các phụ kiện đi kèm	
12	Nhà màng, nhà lưới cho ao nuôi	dàn	01	- Chiều cao khoảng 02 m - Trụ, khung: sắt, vật liệu cứng, chắc khác	Tính từ bờ ao
13	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường chính trong ao nuôi: t^0C, S‰, pH, DO, NH_3...	
14	Thiết bị kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Khoáng	kg	900	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
3	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Thức ăn	kg	6.966	Hàm lượng protein ≥ 32%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

65. Mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS065

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm thẻ chân trắng (*Lipopenaeus vannamei)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Tôm sinh trưởng ổn định; mật độ 100 - 120 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.3; kích cỡ thu hoạch 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống tôm sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên. - Sản phẩm an toàn, đáp ứng yêu cầu thị trường hữu cơ. - Nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh tế. - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học.
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống gồm cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100-300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ P12; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.510	Hàm lượng protein ≥ 32%; phải có nguồn gốc hữu cơ hoặc tự nhiên, hạn chế sử dụng bột cá/dầu cá, cấm sử dụng chất tăng trưởng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Bạt nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	06	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

66. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS066

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ *(Sciaenops ocellatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 01kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 17,5 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống ≥ 10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	26.250	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

67. Mô hình nuôi cá hồng mỹ trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS067

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mỹ *(Sciaenops ocellatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá hồng mỹ thương phẩm; mật độ 1,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 75%; hệ số thức ăn (FCR) 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 9 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥10 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	13.500	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 35%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

68. Mô hình nuôi cua quảng canh cải tiến - Mã sản phẩm: HCMTS068

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển *(Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,5 tấn/ha
4	Quy mô	20.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 02 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	20.000	Cỡ giống ≥ 1,2 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	15.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	75	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	75	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

69. Mô hình nuôi cua rừng ngập mặn - Mã sản phẩm: HCMTS069

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển *(Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm; mật độ 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,9 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	05 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	05	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 02 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 1,2 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	9.000	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	45	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	45	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	3.000	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	20		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

70. Mô hình nuôi cua thương phẩm hai giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS070

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (*Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cua thương phẩm bằng con giống sinh sản nhân tạo; mật độ giai đoạn 01 là 30 con/m^2; giai đoạn 02 là

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; hệ số thức ăn (FCR) 1.7; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,3 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 03 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	2.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	07 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	07	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 1,5 HP	
2	Bạt lót	m^2	2.000	Nhựa chuyên dùng lót bờ, đáy ao nuôi thủy sản	
3	Lưới	m	2.000	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	
4	Giá thể	m	500	Lưới nhựa hoặc vật liệu tương đương	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 2.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.000	Cỡ giống 0,5 - 1 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	425	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vôi	kg	200	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
4	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Chế phẩm vi sinh	kg	10	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

71. Mô hình nuôi cua trong hộp - Mã sản phẩm: HCMTS071

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua giống sinh sản nhân tạo (*Scylla serrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ: 1 con/hộp; tỷ lệ sống ≥ 80%; kích cỡ thu hoạch 350 - 450 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Nuôi đơn con/hộp; quản lý môi trường nước ổn định - Không sử dụng kháng sinh cấm
4	Quy mô	200 – 500 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	4 - 5 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	4 - 5	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200 - 500	Cỡ giống 80 – 120 g/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Hộp nhựa nuôi cua chuyên dụng	cái	200 - 500	Được thiết kế bằng nhựa PP/ABS cao cấp, bền bỉ, hộp có kích thước phổ biến khoảng 30x20x20cm hoặc lớn hơn, có lỗ thoát nước và lỗ cho ăn.	
3	Thức ăn			Cá tạp, nhuyễn thể	
4	Chế phẩm vi sinh xử lý môi trường			các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

72. Mô hình nuôi cua lột trong hộp nhựa bằng hệ thống tuần hoàn nước - Mã sản phẩm: HCMTS072

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cua biển (*Scylla* sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi trong hộp nhựa riêng lẻ - Hệ thống tuần hoàn nước (RAS) bao gồm: trống lọc (lọc cặn), bể lọc sinh học (hạt nhựa vi sinh), lọc skimmer, đèn UV khử khuẩn
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 500 hộp nuôi - Tỷ lệ thay nước: Tối đa 5 - 10%/ngày - Chất lượng nước: Độ mặn 15 - 20‰; pH 7,5 - 8,8; Nhiệt độ 28 - 30°C; DO > 5 ppm; Kiềm 200 - 230 ppm; TAN < 0,5 ppm; NO_2 < 0,2 ppm; NO_3 < 100 ppm

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Chỉ tiêu kỹ thuật: Tỷ lệ sống ≥ 80% (Thực tế đạt 90%). Tỷ lệ lột (Thực tế đạt 84 - 87%) - Cỡ thương phẩm: 300 - 350 g/con
4	Quy mô	525 con, từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	15 - 20 ngày/vụ (thời gian từ khi thả đến khi cua lột). (Báo cáo tính 3 vụ/năm)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình. Theo dõi cua 24/24 để thu hoạch cua lột kịp thời	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03 (theo thời gian vụ)	Thạc sĩ/ Kỹ sư chuyên ngành Nuôi trồng thủy sản	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống hộp nuôi	hộp	500	Hộp nhựa, xếp tầng.	
2	Hệ thống tuần hoàn (RAS)	hệ thống	01	Bao gồm: Bể chứa, máy bơm, trống lọc, bể lọc sinh học (có hạt nhựa vi sinh), skimmer, đèn UV.	
3	Test đo pH	bộ	10	01 lọ Sera pH Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test pH Sera (ống nghiệm chia vạch)	
4	Test đo NH_3	bộ	10	01 lọ Sera NH_3 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH_3 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
5	Test đo NH_4	bộ	10	01 lọ Sera NH_4 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NH_4 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
6	Test đo NO_2	bộ	10	01 lọ Sera NO_2 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NO_2 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
7	Test đo NO_3	bộ	10	01 lọ Sera NO_3 Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test NO_3 Sera (ống nghiệm chia vạch)	
8	Test đo độ kiềm	bộ	10	01 lọ Sera Kiềm Test 15ml. 01 ống nghiệm chia vạch. Hướng dẫn sử dụng. Tất cả được chứa trong hộp đựng. Test Kiềm Sera (ống nghiệm chia vạch)	
9	Tủ cấp đông	cái	01	Tủ cấp đông thương hiệu, có khả năng cấp đông đột ngột	
10	Máy hút chân không	cái	01	Máy hút chân không hoạt động bình thường có chế độ kháng khuẩn	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cua (nguyên liệu)	con	525	Cỡ giống 200 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Đã tính 5% hao hụt khi vận chuyển và tuyển chọn.
2	Thức ăn	kg	100 - 120	Cá vụn, ốc, hàu, nghêu... Khẩu phần 5% trọng lượng thân/ngày	Tính toán dựa trên: 500 con x 0.2-0.25kg/con x 5% khẩu phần ăn/ngày x 20 ngày.
3	Vitamin C	kg	5 -10	Bột Vitamin C (Ascorbic acid).	Tính toán dựa trên: 4 g/kg thức ăn x 40 kg thức ăn.
4	Men vi sinh (trộn thức ăn)	kg	20 - 50	Men vi sinh (probiotic) xử lý đường ruột, (ví dụ: *Bacillus subtilis*), mật độ > 10^9 cfu/g.	Liều dùng ước tính 5g/kg thức ăn.
5	Chế phẩm vi sinh xử lý nước	kg	20 - 50	Vi sinh bột (Chứa *Bacillus* spp., *Nitrosomonas*,	Dùng để khởi tạo (cycle) và duy trì hệ thống lọc sinh học.

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				Nitrobacter), mật độ > 10^9 cfu/g.	
6	Iodine	chai	20	Dung dịch Povidone-Iodine 10%.	Dùng để tắm cua lúc mới nhập về (pha 1ppm).
7	Khoáng chất	kg	5 - 10	Khoáng tạt tổng hợp (Ca, Mg, K).	Bổ sung định kỳ (3-5 ngày/lần) cho hệ thống RAS 15-20‰.
8	Nước biển	khối	500 – 1000	Nước biển đã qua xử lý	Ước tính tổng thể tích hệ thống 10m³. - 150kg để pha nước ban đầu (15‰). - 300kg để thay nước (10%/ngày x 20 ngày).

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

73. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn cọc - Mã sản phẩm: HCMTS073

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm *(Perna viridis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm; mật độ 100 con/dây, 1 dây/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 25 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 05 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	100 con/dây; 4 cọc/m^2 1 dây/cọc; cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

74. Mô hình nuôi vẹm theo hình thức giàn bè - Mã sản phẩm: HCMTS074

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Vẹm *(Perna viridis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi vẹm thương phẩm; mật độ 300 con/dây, 120 dây/50 m^2 bè; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 25g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 630 kg/bè/vụ
4	Quy mô	7.200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm giàn	m^2	2.000 - 5.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	7.200.000	300 con/dây; 120 dây/50m^2; cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

75. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn cọc - Mã sản phẩm: HCMTS075

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥120 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 1,92 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

76. Mô hình nuôi hàu theo hình thức giàn bè - Mã sản phẩm: HCMTS076

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 10 con/cọc, 4 cọc/m^2; tỷ lệ sống ≥ 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 120 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 1,92 kg/m^2
4	Quy mô	400.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cọc	cái	10.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Lưới cước	m^2	100		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	400.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

77. Mô hình nuôi hàu trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS077

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu *(Crassostrea rivularis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hàu thương phẩm; mật độ 120 con/lồng; tỷ lệ sống ≥ 40%; kích cỡ thu hoạch ≥ 150 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 2,1 kg/lồng
4	Quy mô	120.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	6 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới làm lồng	cái	3.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	120.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

78. Mô hình nuôi hàu theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS078

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hàu (Ostrea sp*)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Mật độ 120 con/m^3; tỷ lệ sống 50%; kích cỡ thu hoạch ≥ 150 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- Năng suất 7,2 kg/lồng
4	Quy mô	12.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	12.000	Cỡ giống 03 cm/con (không có nguồn gốc biến đổi gen (GMO) và không xử lý hóa chất); giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

79. Mô hình nuôi thương phẩm ngao giá - Mã sản phẩm: HCMTS079

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ngao giá *(T.literatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ngao giá thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 75%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất 5,6 kg/lồng
4	Quy mô	300.000 con, từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	11 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	11 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi ngao	lồng	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống 1 - 1,2 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

80. Mô hình nuôi tôm sú quảng canh cải tiến - Mã sản phẩm: HCMTS080

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ ≤ 8 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 0.5; tỷ lệ sống ≥ 30%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,03 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,72 tấn/ha
4	Quy mô	8.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy…	bộ			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	8.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố	Thông tư số 14/2021/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	36	Hàm lượng protein 35 -42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

81. Mô hình nuôi tôm sú bán thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS081

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ 10 -15 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 2,25 tấn/ha
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
3	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	337.5	Hàm lượng protein 35 - 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

82. Mô hình nuôi tôm sú thâm canh trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS082

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm sú thương phẩm; mật độ 25 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤1.5; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 3,75 tấn/ha
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống quạt nước	bộ	8 - 16		
4	Máy cho tôm ăn	cái	4 - 5		
5	Máy phát điện	cái	1 - 2		
6	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		
7	Sử dụng dịch vụ khác: Thuê lưới thu tôm, thuê máy nạo vét, gia cố ao...				

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	562.5	Hàm lượng protein 35 - 42%; thức ăn nằm trong danh mục	Thông tư số 07/2019/TT-

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

83. Mô hình nuôi tôm sú theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) - Mã sản phẩm: HCMTS083

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú *(Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình GAP; mật độ 25 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 1.5; kích cỡ thu hoạch 30 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP, năng suất ≥ 05 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	25.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống P15; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	1.103	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

84. Mô hình nuôi tôm sú/tôm bạc đất/ tôm rảo 02 giai đoạn - Mã sản phẩm: HCMTS084

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú/Tôm bạc đất/tôm rảo *(Metapennaeus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm bạc đất/tôm rảo 02 giai đoạn; mật độ 10 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 30%; hệ số thức ăn (FCR) giai đoạn 01: 1.5; hệ số thức ăn giai đoạn 02: 0.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,75 tấn/ha
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	08 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	08	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 10.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 1 (từ 0 đến 60 ngày tuổi)	kg	300	Hàm lượng protein ≥ 30%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thức ăn công nghiệp giai đoạn 2	kg	380		
4	Vitamin(Vit), vi sinh (VS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	1,7	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
6	Vôi	kg	1500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

85. Mô hình nuôi tôm sú theo hướng hữu cơ - Mã sản phẩm: HCMTS085

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm sú (*Penaeus monodon)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng nuôi tôm sú theo quy trình hữu cơ; mật độ: 22 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR): 1.5; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 kg/ con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Giống sạch bệnh, có chứng nhận nguồn gốc. - Không sử dụng kháng sinh, hóa chất cấm trong suốt quá trình nuôi. - Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường theo hướng tự nhiên. - Năng suất ≥ 2,25 tấn/ ha
4	Quy mô	22.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Quạt nước	hệ thống	01	Hệ thống cánh quạt, các phụ kiện đi kèm	
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm: động cơ thổi khí, 02 dàn ống nhựa hoặc chất liệu tương đương với ≥ 150 vòi, cung cấp oxy tầng đáy đạt ≥ 04 mg/l	
3	Máy cho tôm ăn	cái	01	Công suất phun: 100 - 300 g/giây	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	22.000	Cỡ giống ≥ P15; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	742,5	- Hàm lượng protein ≥ 35%,; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng - Thức ăn có nguồn gốc rõ ràng, ưu tiên thức ăn sinh học	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Bạt lót ao nuôi	m^2	1.500	Nhựa chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5
4	Khoáng	kg	180	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
5	Chế phẩm vi sinh	kg	31	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				định hiện hành Áp dụng chế phẩm sinh học, quản lý môi trường ao nuôi theo hướng tự nhiên	
6	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
7	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

86. Mô hình nuôi tôm hùm tre lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS086

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm tre (*Palinuridae polyphagus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm tre lồng bè; mật độ 10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 19.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 8,1 kg/m^3
4	Quy mô	1.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.000	Cỡ giống ≥ 100 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	15.390	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	38.475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	38.475	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

87. Mô hình nuôi cá bớp trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS087

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bớp (*Rachycentron canadum*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá bớp thương phẩm; mật độ 03 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 12.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 05 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 10,5 kg/m^3
4	Quy mô	300 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300	Cỡ giống ≤ 07 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	12.600	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin, men tiêu hóa (Vit), vi sinh (VS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	10,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	-	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Thuốc diệt khuẩn	lít	10		

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

88. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS088

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii (Lacepide, 1801))*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, kỹ thuật nuôi theo quy trình phù hợp với điều kiện tự nhiên của mỗi vùng; mật độ 25 - 35 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.3; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được đặt tại khu vực ít sóng, các thông số môi trường đảm bảo phù hợp với điều đặc điểm sinh học của đối tượng.
4	Quy mô	3.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.500	Cỡ giống ≥ 06 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	5.635	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 30%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

89. Mô hình nuôi cá chim vây vàng trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS089

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá chim vây vàng (*Trachinotus blochii (Lacepide, 1801))*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá theo quy trình GAP; mật độ thả 03 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 2.3; tỷ lệ sống đạt ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,8 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cá khỏe mạnh; nguồn gốc rõ ràng, có giấy chứng nhận chất lượng theo quy định.
4	Quy mô	3.000 con, từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu...	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000	Cỡ giống ≥ 08 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	3.864	- Hàm lượng protein ≥ 35%; trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

90. Mô hình nuôi cá giò trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS090

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá giò *(Rachycentron canadum)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi theo quy trình, kỹ thuật phù hợp với điều kiện của từng khu vực; sử dụng thức ăn công nghiệp kết hợp với cá ăn tươi (cá tạp); mật độ 03 con/m^3; hệ số thức ăn (FCR) đối với: thức ăn công nghiệp ≤ 2.5; thức ăn tươi (cá tạp) ≤ 8.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch trung bình từ 3 - 5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Lồng, bè được làm bằng gỗ hoặc chất liệu nhựa HDPE, được đặt tại khu vực ít sóng, độ trong của nước ≥ 02 m, độ mặn thích hợp từ 12 - 32 phần ngàn.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
4	Quy mô	300 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	09 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	09	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Con giống	con	300	Cỡ giống ≥ 18 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.625	Thức ăn công nghiệp có hàm lượng protein ≥ 40%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

91. Mô hình nuôi cá mú trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS091

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (*Epinephelus. spp*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong ao; mật độ 01 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 65%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 6,5 tấn/ha
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	13.000	Hàm lượng protein ≥ 42%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	32,5	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	100		

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Thuốc diệt khuẩn (TDK)	lít	10	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

92. Mô hình nuôi cá mú trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS092

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú (*Epinephelus. spp*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú trong lồng bè; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 6,5 tấn/ha
4	Quy mô	2.500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	2.500	Cỡ giống ≥ 10 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	4.500	Hàm lượng protein ≥ 42%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	11,25	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

93. Mô hình nuôi cá mú chuột lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS093

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá mú chuột *(Cromileptes altivelis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá mú chuột thương phẩm; mật độ 25 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 60%; hệ số thức ăn (FCR) 2.2; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 15 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	25.000 con, từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	25.000	Cỡ giống 8-10 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	33.000	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 42%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

94. Mô hình nuôi cá sủ đất trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS094

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủ đất *(Nibea diacanthus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủ đất thương phẩm; mật độ 8 - 10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 2,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 kg/m^3 lồng nuôi
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	2 - 3	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, vợt…	bộ	1 - 2		
5	Hệ thống lồng	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/ chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống từ 10 - 12 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	35.000	Hàm lượng protein 38 - 42 %; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

95. Mô hình nuôi cá sủ đất trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS095

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá sủ đất *(Nibea diacanthus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi cá sủ đất thương phẩm; mật độ 1 -3 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≥ 2.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 1,5 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 10,5 tấn/ha
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Hệ thống sục khí	bộ	2 - 4		
4	Máy phát điện	cái	1 - 2		
5	Máy cho ăn tự động	cái	3 - 4		
6	Dụng cụ: Thuyền, lưới, chài, xô, chậu…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống ≥ 04 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	63.000	Thức ăn công nghiệp hàm lượng protein ≥ 38%; thức ăn nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học...	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,...)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

96. Mô hình nuôi nghêu bãi triều - Mã sản phẩm: HCMTS096

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu (*Meretrix lyrata*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi nghêu thương phẩm; mật độ 150 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 60%; kích cỡ thu hoạch ≥ 20 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 18 kg/m^2
4	Quy mô	1.500.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	1.500.000	Cỡ giống ≥ 01 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

97. Mô hình nuôi ốc hương thương phẩm - Mã sản phẩm: HCMTS097

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 7.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 10 g/ con**.**
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 14 tấn/ha/vụ
4	Quy mô	150.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm	cái	01	Động cơ ≥ 03 HP	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thiết bị oxy đáy	hệ thống	01	Hệ thống gồm 02 dàn với ≥ 20 vòi, cung cấp oxy tầng đáy ≥ 04 mg/l	
3	Lưới che nắng	m	500	Nhựa hoặc chất liệu tương đương	
4	Bạt lót	m^2	750	Bạt chuyên dùng lót đáy, bờ ao nuôi thuỷ sản	Hệ số diện tích bạt và diện tích ao là 1,5

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2 ao nuôi

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống (bể)	con	150.000	Cỡ giống ≤ 0,4 cm (< 20.000 con/kg); giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	7.350	Hàm lượng protein ≥ 35%; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng.	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Khoáng	kg	30	Hỗn hợp của các khoáng đơn và chất mang đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Chế phẩm vi sinh	kg	05	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
5	Vôi	kg	500	Các hóa chất xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 08/2019/TT-BNNPTNT
6	Cát	m^3	05	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
7	KIT kiểm tra môi trường	bộ	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

98. Mô hình nuôi ốc hương trong ao/hồ - Mã sản phẩm: HCMTS098

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 100 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 5.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 08 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 0,56 kg/m^2
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 6		
3	Máy phát điện	cái	1 - 2		
4	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, chài, xô, chậu, giỏ lưới, lồng bẫy…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Thức ăn	kg	2.800	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

99. Mô hình nuôi ốc hương trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS099

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Ốc hương (*Babylonia areolata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi ốc hương thương phẩm; mật độ 300 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 7.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 08 g/con.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,68 kg/m^2
4	Quy mô	300.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	300.000	Cỡ giống ≥ 0,4 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn hỗn hợp hoặc cá tạp/đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

100. Mô hình nuôi sò huyết bãi triều, nuôi đáy - Mã sản phẩm: HCMTS100

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sò huyết thương phẩm; mật độ 200 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,8 kg/m^2
4	Quy mô	200.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lưới và cọc quây quang bãi	m	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt, lồng bẫy…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	200.000	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

101. Mô hình nuôi sò huyết/ ốc móng tay trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS101

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa)*, ốc móng tay *(Solen marginatus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sò huyết, ốc móng tay thương phẩm; mật độ 100 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,4 kg/m^2
4	Quy mô	100.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100.000	Cỡ giống ≥ 0,5 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

102. Mô hình nuôi tu hài khay (lồng), treo bè - Mã sản phẩm: HCMTS102

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tu hài (*Lutrariaphilippinarum)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi khay treo dưới giàn bè; mật độ 30 con/khay, 04 khay/m^2; cỡ giống ≥ 03 cm/con, tỷ lệ sống ≥ 80%; thức ăn tự nhiên; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,05 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 1,2 kg/khay/vụ
4	Quy mô	15.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 khay

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống ≥ 03 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

103. Mô hình trồng rong sụn bằng giàn căng trên đáy - Mã sản phẩm: HCMTS103

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rong sụn *(kappaphycus alvarezii)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình trồng rong sụn; mật độ 2,5 tấn/ha; tỷ lệ sống ≥ 90%; kích cỡ thu hoạch ≥ 01 kg/bụi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 20 kg/m^2
4	Quy mô	2.5 tấn; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	003 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Dụng cụ: Thuyền, xô, chậu…	bộ	2 - 3		
2	Hệ thống khung, giàn căng trên đáy	Theo quy trình/tiến bộ kỹ thuật được công nhận/chấp thuận, Phù hợp với quy mô mô hình			

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	tấn	2,5	Cỡ giống 30 cm/bụi	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Thức ăn tự nhiên			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (test-kit bệnh, môi trường,…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

104. Mô hình nuôi rong nho - Mã sản phẩm: HCMTS104

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Rong nho (*Caulerpalentittifera)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi đáy/kê sàn (khay nhựa); mật độ 0,5 - 1 kg/m^2; tỷ lệ sống ≥ 80%; thức ăn tự nhiên; kích cỡ thu hoạch ≥ 05 cm/cọng
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất > 3kg/ m^2
4	Quy mô	10.000 kg; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	003 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	03	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	10.000	Cỡ giống 10 cm, đã có rễ giá	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

105. Mô hình nuôi hải sâm trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS105

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Hải sâm *(Holothuria spp)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi hải sâm thương phẩm; mật độ 03 con/$m^{2;}$ tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,025 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 0,52 kg/m^2
4	Quy mô	30.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống sục oxy	cái	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	30.000	Cỡ giống 3 - 5 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	Mùn bã hữu cơ			Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

106. Mô hình nuôi bào ngư vành tai trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS106

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Bào ngư vành tai *(Haliotis asinina)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi bào ngư vành tai thương phẩm; mật độ 350 con/m^2; hệ số thức ăn (FCR) 16.0; tỷ lệ sống ≥ 70%; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,003 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn; năng suất ≥ 7,3 kg/m^2
4	Quy mô	350.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 1 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi (m^3/lồng)	cái	1.000	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới, vợt…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	350.000	Cỡ giống ≥ 01 cm/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	11.760	Thức ăn rong biển	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

107. Mô hình nuôi sá sùng - Mã sản phẩm: HCMTS107

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sá sùng *(Sipumculus nudus lanaeus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi sá sùng thương phẩm; mật độ 70 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 70%; hệ số thức ăn (FCR) 1.3; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,007 g/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 0,34 kg/m^2
4	Quy mô	700.000 con; từ 1 đến 3 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bơm nước	bộ/mô hình	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Hệ thống quạt nước	bộ	2 - 4		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, xô, chậu, giỏ lưới…	bộ	1 - 2		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	700.000	Cỡ giống ≥ 1,5 cm/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	4.459	Hỗn hợp tự chế	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

108. Mô hình nuôi tôm tít trong lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS108

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít *(Harpioquilla harpax)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít trong lồng bè; mật độ 01 con/lồng (diện tích lồng 40cm^2); tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,15 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 13,5 kg/100 lồng
4	Quy mô	100 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	100	Cỡ giống ≥ 80 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	67,5	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

109. Mô hình nuôi tôm tít trong ao - Mã sản phẩm: HCMTS109

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm tít *(Harpioquilla harpax)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm tít thương phẩm; mật độ 0,3 - 0,5 con/m^2; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) 5.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,15 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất ≥ 0,4 tấn/ha
4	Quy mô	3.000 - 5.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 lồng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	3.000 - 5.000	Cỡ giống 50 - 80 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	2.025 - 3.375	Thức ăn cá tạp đảm bảo chất lượng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Vitamin (Vit), vi sinh (VS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 03/2020/TT-BNNPTNT
4	Thuốc kháng sinh (TKS)	kg	0,169	Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành	Thông tư số 18/2024/TT-BNNPTNT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

110. Mô hình nuôi tôm hùm bông trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS110

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm bông *(Panualirus ornatus)*

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm bông thương phẩm; mật độ 10 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 8,1 kg/m^3
4	Quy mô	10.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	18 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	18	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	10.000	Cỡ giống 100 - 120 g/con; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn	kg	251.100	Cá tạp/tươi sống	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật..			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

111. Mô hình nuôi tôm hùm xanh trong lồng - Mã sản phẩm: HCMTS111

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm hùm xanh *(Panualirus homarus)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Áp dụng quy trình nuôi tôm hùm xanh thương phẩm; mật độ 15 con/m^3; tỷ lệ sống ≥ 90%; hệ số thức ăn (FCR) ≤ 31.0; kích cỡ thu hoạch ≥ 0,9 kg/con
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm đạt tiêu chuẩn an toàn, năng suất ≥ 12,1 kg/ m^3
4	Quy mô	15.000 con; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thiết bị cho ăn	bộ/lồng	01	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	
2	Bơm, xịt áp lực	bộ/mô hình	01		
3	Thiết bị, dụng cụ: Thuyền, vợt, xô, chậu…	bộ	01		

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^3

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	con	15.000	Cỡ giống 50 - 60 g/con; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	
2	Thức ăn	kg	376.650	Cá tạp/tươi sống	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
3	Thuốc, hóa chất, chế phẩm sinh học…	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT
4	Vật tư thiết yếu khác (testkit bệnh, môi trường…)	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình			

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

112. Mô hình ứng dụng công nghệ xử lý nước bằng hệ thống điện hóa siêu âm trong nuôi trồng thủy sản - Mã sản phẩm: HCMTS112

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, sản xuất giống các loài nhuyễn thể hai mảnh vỏ và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Phương pháp xử lý nước bằng công nghệ điện hóa, siêu âm để khử trùng, phân hủy các hợp chất hữu cơ, tách các kim loại nặng, hợp chất hóa học còn tồn đọng trong môi trường nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Xử lý nước trước khi cấp vào ao nuôi thủy sản đảm bảo các thông số (các loại khí độc, vi khuẩn gây hại, kim loại nặng…) phù hợp với sự sinh trưởng và phát triển của đối tượng nuôi
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy điện hóa - siêu âm	cái	01	- Hệ thống máy điện hóa - siêu âm gồm các bộ phận chính: + Bồn phản ứng + Bộ nguồn siêu âm + Bộ nguồn điện hóa	Hệ thống có chế độ tự động vệ sinh định kỳ theo cài đặt
2	Kênh/mương bóc thải	cái	01	- Công suất 60 hoặc 100 m^3/giờ - Kênh/mương được thiết kế bằng vật liệu khung sắt lót bạt HDPE, xi măng hoặc vật liệu tương đương, đảm bảo chắc chắn, nước không bị rò rỉ ra bên ngoài - Kích thước kênh/mương trung bình cao 01 m, rộng 01 m và dài 20 - 35 m, đảm bảo thể tích chứa nước tối thiểu 20 - 35 m^3	Kênh/mương có thiết kế đường thoát nước khi vệ sinh định kỳ

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

113. Mô hình ứng dụng hệ thống vi bọt khí trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao - Mã sản phẩm: HCMTS113

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Hệ thống tạo bọt khí siêu mịn được tạo ra bằng cách khuếch tán oxy nén vào dòng nước chảy nhanh, lan rộng hơn và làm tan các bong bóng, các bọt khí có kích thước siêu nhỏ ở mức nanomet được khuếch tán vào nước
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cung cấp và làm giàu Oxy hòa tan trong nước và duy trì trong thời gian dài, tạo điều kiện để vật nuôi phát triển khỏe mạnh và tăng trưởng tốt nhất
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống vi bọt khí	hệ thống	01	- Hệ thống vi bọt khí gồm: 1. Máy bơm công suất 2 - 5 HP tương ứng với công suất 1.500 - 3.750 W 2. Đầu phun Nano Bubble + Được làm bằng inox không rỉ hay PVC gia cường + Đầu phun với lưu lượng: 100 - 500 lít/phút 3. Tủ điều khiển và cài đặt hệ thống 4. Các phụ kiện, linh kiện đi kèm	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

114. Mô hình ứng dụng hệ thống quan trắc môi trường tự động trong nuôi trồng thủy sản - Mã sản phẩm: HCMTS114

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước lợ, mặn, ngọt và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Máy được đặt trực tiếp dưới ao giúp kiểm tra các thông số môi trường nước: pH, nhiệt độ, độ mặn, Oxy, QRP - Các thông số môi trường được thông tin và lưu trữ trực tiếp trong ứng dụng trên điện thoại thông minh - Tự động điều khiển bật tắt các thiết bị nhằm quản lý môi trường ao nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Liên tục, cảnh báo và không cần vệ sinh - Tiết kiệm thời gian, dễ sử dụng, giảm rủi ro - An toàn điện, điều khiển từ xa, vận hành tự động
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống quan trắc môi trường tự động	hệ thống	01	Hệ thống quan trắc tự động chất lượng nước bao gồm các thiết bị với chức năng khác nhau: + Ứng dụng quản lý + Tủ điều khiển + Máy đo các thông số môi trường	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 1.000 m^2

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

115. Mô hình ứng dụng bể tròn nổi trong nuôi trồng thủy sản công nghệ cao

- Mã sản phẩm: HCMTS115

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tôm, cá nước ngọt, lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Bể tròn được làm bằng khung sắt lót bạt HDPE, bạt chuyên dụng hoặc vật liệu tương đương đảm bảo nước trong ao không bị rò rỉ
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể tròn nổi - Bể ương	m^3	200 - 500	Bể tròn gồm các bộ phận chính:	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bể tròn nổi - Bể nuôi	m^3	1.000 - 2.000	- Khung bể được làm bằng vật liệu cứng, chắc chắn - Bạt lót bể sử dụng bạt HDPE hoặc bạt lót chuyên dụng sử dụng trong nuôi trồng thủy sản - Hệ thống bể có thiết kế hệ thống xiphong, hố gom chất thải, van xả, thoát nước trong quá trình vệ sinh bể	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

116. Mô hình ứng dụng công nghệ cao vào nuôi lồng bè - Mã sản phẩm: HCMTS116

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá nước ngọt, lợ, mặn và một số đối tượng khác
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Kỹ thuật thiết kế và vận hành bể phù hợp với đặc điểm sinh trưởng của từng đối tượng nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Lồng bè làm từ vật liệu bền, an toàn, phù hợp điều kiện thủy văn. - Ứng dụng thiết bị quan trắc môi trường (oxy, pH, nhiệt độ, độ mặn): máy được đặt trực tiếp dưới nước giúp kiểm tra các thông số môi trường - Áp dụng quy trình cho ăn tự động, quản lý dịch bệnh bằng công nghệ số.
4	Quy mô	1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng nuôi	lồng nuôi	4 - 6	HDPE/composite	
2	Máy cho ăn tự động	cái	01	- Máy có cấu tạo chống ăn mòn, khả năng phân tán thức ăn đều, tích hợp AI/điều khiển từ xa. - Máy nên có cánh quạt văng thức ăn rộng (bán kính văng phù hợp với kích thước lồng)	
3	Thiết bị quan trắc môi trường	hệ thống	01	Cảm biến được các yếu tố môi trường: nhiệt độ, độ mặn, pH	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

117. Mô hình nuôi lồng bè gắn với du lịch sinh thái - Mã sản phẩm: HCMTS117

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Lồng bè gắn với du lịch sinh thái
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nâng cao giá trị kinh tế tổng hợp (nuôi trồng + dịch vụ). Tạo sản phẩm du lịch đặc thù địa phương.

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		Góp phần phát triển kinh tế xanh, bền vững.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Vị trí nuôi phù hợp quy hoạch phát triển du lịch sinh thái. Lồng bè đảm bảo an toàn, mỹ quan và vệ sinh môi trường. Kết hợp hoạt động nuôi trồng với tham quan, trải nghiệm. Tuân thủ các quy định về an toàn cho khách du lịch.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Lồng bè nuôi thủy sản	cái	1 - 5	Lồng nhựa HDPE bền vững	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

118. Mô hình các bể thủy sinh kết hợp cây và cá phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ - Mã sản phẩm: HCMTS118

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	- Cây thủy sinh:

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		+ Tiền cảnh (ví dụ: cỏ Nhật, ngưu mao chiên, trân trâu nhật, trân trâu Cuba, rêu...). + Trung cảnh (ví dụ: huyết tâm lan, hồng liễu, la hán đỏ, diệp tài hồng, ráy lá to...). + Hậu cảnh (ví dụ: cỏ tranh, bách diệp, thủy trúc, rong đuôi chó, hẹ xoăn...). - Cá: Các loại cá cảnh phù hợp với bể thủy sinh.
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Kỹ thuật thiết kế, bố cục bể thủy sinh (Aquascaping). - Kỹ thuật duy trì hệ thống lọc (cân bằng vi sinh). - Hệ thống chiếu sáng chuyên dụng (đèn LED/huỳnh quang). - Hệ thống bổ sung CO_2. - Quản lý dinh dưỡng (phân nền và phân nước lỏng). - Kỹ thuật sản xuất phân nền thủy sinh từ bã trồng nấm
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Quy mô: 15 bể, kích thước 100 x 50 x 50 cm. - Ánh sáng: Cường độ 1.500 - 2.000 lux. - Thời gian chiếu sáng: 8 - 10 giờ/ngày.
4	Quy mô	2.000 - 3.000 chậu/bụi; từ 15 đến 20 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	186	- Có kỹ thuật cơ bản về điện, nước, cơ khí. - Thực hiện các công việc duy trì: Cắt tỉa cây , thay nước, vệ sinh bể, châm phân nước, cho cá ăn. - Theo dõi các chỉ tiêu môi trường.	- Nông dân đối ứng. - Bao gồm 30 công (setup ban đầu) và 156 công (duy trì 12 tháng).
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	01 Kỹ sư	Chuyên môn phù hợp (Nuôi trồng thủy sản, Công nghệ sinh học).

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính	cái	15 - 20	Kích thước 100 x 50 x 50 cm. Kính 10-12mm, siêu trong, mài vi tính.	
2	Lọc thùng (ví dụ: Jebo 839)	bộ	15 - 20	Công suất phù hợp cho bể 250L-300L.	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đèn LED thủy sinh	bộ	15 - 20	Đèn chuyên dụng (LED/Huỳnh quang), đảm bảo cường độ 1.500 - 2.000 lux. Kích thước 100cm, phổ RGB/WRGB chuyên dụng.	
4	Đèn UV (diệt rêu/khuẩn)	cái	15 - 20	Công suất 5W - 9W.	Gắn vào đường ống lọc.
5	Bình CO_2 công nghiệp	bình	1 - 2	Loại 25kg hoặc 40kg, có van tổng.	Dùng cho hệ thống trung tâm.
6	Bộ chia CO_2 và van điện	bộ	15 - 20	Van điện, van tinh chỉnh, đếm giọt.	Chia từ bình trung tâm ra 15 bể
7	Khung sắt V5 đặt bể	cái	15-20	Khung sắt V5, sơn chống rỉ	
8	Máy sục khí oxy	cái	01	Công suất 750W (1Hp).	Dùng để sục khí cho bể chứa hoặc khi cần
9	Dụng cụ kiểm tra (Test kit)	bộ	10 - 15	Test kit thông số nước (pH, NO_3, NO_2, NH_3, NH_4, độ cứng, độ kiềm (Sera)	
10	Vợt bắt cá	cái	5 - 7	Cán inox	
11	Dụng cụ chăm sóc	bộ	5 - 7	Bộ kéo, nhíp inox, cào nền.	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống cây thủy sinh	chậu/bụi	2.000 - 3.000	Các loại cây (lá cạn/lá nước) đa dạng: Tiền, trung, hậu cảnh.	Ước tính (100 cây/bể/năm) để bổ sung, thay thế cây yếu, hoặc cập nhật bố cục mới.
2	Giống cá	con	300 - 500	Các loại cá cảnh thủy sinh.	Bổ sung 40% số lượng cá ban đầu (1.000 con) do hao hụt và dịch bệnh.
3	Phân nền (Giá thể)	kg	1.500 - 2.000	Giàu dinh dưỡng. (Nhiệm vụ có sản xuất phân nền từ mùn cưa nấm)	Ước tính (1.500kg / 3 năm tuổi thọ) = 500kg. Dùng 400kg để setup lại 4/15 bể.
4	Dinh dưỡng trồng cây thủy sinh	lít	150 - 200	Bổ sung dinh dưỡng cho cây thủy sinh	

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Lũa trang trí	kg	150 - 200	Lũa đã xử lý (ngâm), không ra màu.	
6	Đá trang trí	kg	100 - 150	Đá không tăng pH (ví dụ: đá da voi, đá kẹp kem).	
7	Cát (trang trí/trải nền)	kg	500 - 700	Cát chuyên dụng.	
8	Men vi sinh (Cycle)	hộp	20 - 30	Vi sinh sống (ví dụ: Extra Bio 500ml).	Phục vụ công tác duy trì, vệ sinh.
9	Thức ăn cho cá	kg	40 - 60	Thức ăn viên, độ đạm > 40%.	
10	Khí CO_2 (Bơm khí)	kg	155 - 200	Nạp khí CO_2 (lỏng).	
11	Bảo hộ lao động	gói	1 - 2	Găng tay y tế (10 -15 hộp), Khẩu trang (10 - 15 hộp).	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

119. Mô hình nuôi sinh khối tảo xoắn trong hệ thống ống kín phục vụ cho hoạt động ươm tạo công nghệ - Mã sản phẩm: HCMTS119

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Tảo xoắn (*Spirulina platensis)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Nuôi cấy trong hệ thống ống kín Bioreactor (closed photobioreactors – PBRS) . - Sử dụng môi trường dinh dưỡng Zarrouk . - Thu hoạch bằng hệ thống lọc tiếp tuyến và ly tâm.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	- Môi trường nuôi: pH 8,5 – 9,5; Nhiệt độ 28 – 32°C; Ánh sáng (đèn LED) 2.500 – 3.000 lux . - Sục khí: Bổ sung CO_2 1 lần/ngày, 30 phút/lần, lưu lượng 2 L/phút. - Chất lượng sinh khối tươi: protein (65,5 g/100g); Lipid (6,9 g/100g); Carbohydrate (12,0 g/100g) .

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
		- An toàn thực phẩm: Chỉ tiêu vi sinh vật có hại và kim loại nặng không phát hiện . - Năng suất (tham khảo): 305 kg sinh khối tươi/vụ/5m³.
4	Quy mô	5 - 10 ống giống; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	04 tháng/vụ

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	04	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống ống kín Bioreactor	hệ thống	05	Quy mô 1 m³/hệ thống.	
2	Hệ thống đèn LED chiếu sáng	hệ thống	05	Cường độ 2.500 - 3.000 lux.	
3	Hệ thống sục khí	hệ thống	1 - 2	Bình chứa CO_2, van, đường ống, lưu lượng 2 L/phút.	
4	Hệ thống lọc (thu hoạch)	hệ thống	1 - 2	Lọc tiếp tuyến và ly tâm.	
5	Thiết bị đo	bộ	1 - 2	pH kế, nhiệt kế, máy đo OD	
6	Thiết bị phụ trợ	hệ thống	1 - 2	Bơm, thiết bị khuấy, đường ống	
7	Lưới lọc tảo	bộ	05	Lưới lọc 20-30 micromet.	
8	Khay sấy	bộ	5 - 10	Khay inox 304, dùng cho máy sấy (tùy công suất máy).	
9	Máy xay sinh tố	cái	01	Công suất lớn, dùng để xử lý sinh khối ướt.	
10	Bình tam giác 250ml, 500 ml	cái	100 - 200	Thủy tinh, chịu nhiệt (100ml, 500ml, 1L).	Dùng pha dung dịch gốc, nhân giống.
11	Chai trung tính nâu	cái	100 - 200	Thủy tinh, 1L.	Dùng chứa dung dịch vi lượng A5 (nhạy sáng).

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
12	Bình nhựa (Can nhựa)	cái	100 - 200	Loại 20L, có vòi, nhựa HDPE.	Dùng chứa nước RO, môi trường đã pha.

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 01 ha ao

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống tảo *Spirulina platensis*	ống	5 - 10	Giống thuần, sạch, mật độ cao. Có dạng xoắn lò xo khoảng 5-7 vòng đều nhau không phân nhánh. Đường kính xoắn khoảng 35-50 micromet, bước xoắn 60 micromet, chiều dài thay đổi có thể đạt 0,25mm.	Dùng để nhân sinh khối lên giống cấp II (500L) trước khi cấy vào 5m³ PBR.
2	Hóa chất (Môi trường Zarrouk)	kg/lít		Hóa chất tinh khiết (PA)	Tính toán dựa trên nhu cầu dinh dưỡng cho 5m³ khởi tạo và lượng bù để đạt 305kg sinh khối/vụ.
-	$NaHCO_3$ (Bicarbonate)	kg	300	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$NaNO_3$ (Nitrat)	kg	50 -100	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	K_2HPO_4 (Phosphate)	kg	5 -10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	K_2SO_4	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	NaCl	kg	20 - 50	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$MgSO_4.7H_2O$	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	$CaCl_2.2H_2O$	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	FeSO4.7H2O	Kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	EDTA	kg	5 - 10	Hóa chất tinh khiết (PA)	
-	Dung dịch vi lượng A5	lít	2 - 5	Hệ dung dịch gốc	
3	Khí CO_2 (dạng lỏng)	bình	05	Bình 40L (chứa 25kg CO_2 lỏng)	Tính toán dựa trên nhu cầu Carbon (từ CO_2 và NaHCO3) để tạo 305kg sinh khối
4	Nước RO (Nước tinh khiết)	m³	30	Đạt QCVN 6-1:2010/BYT	Bao gồm 5m³ (khởi tạo) + 6m³ (bù bay hơi) +

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
					19m³ (bù sau thu hoạch).
5	Rỉ đường (Molasses)	kg	20 - 50	Đã thủy phân, sạch	
6	Vải không dệt (lọc)	m²	02	Vải lọc PP (lót lưới lọc thô)	
7	Hũ/lọ đựng (100g)	cái	15	Hũ nhựa/thủy tinh 100g.	
8	Màng seal (cho hũ 100g)	cái	15	Màng seal	
9	Nhãn mác (cho hũ 100g)	cái	15	Tem nhãn sản phẩm.	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

120. Mô hình sản xuất muối trên nền bạt - Mã sản phẩm: HCMTS120

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Thời gian kết tinh giảm - Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , sử dụng bạt HDPE dày 0.5mm ,kiểm soát nồng độ nước chạt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt nhựa HDPE		1.200 m^2/ha	HDPE/composite	
2	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	Áp dụng theo QĐ số 3438/QĐ-BNN-KTH

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

121. Mô hình sản xuất muối trên nền đất - Mã sản phẩm: HCMTS121

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Muối
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	- Thời gian kết tinh giảm - Hạt muối kết tinh trên nền bạt có màu trắng, kích thước to, không bị lẫn đất cát, đạt tiêu chuẩn muối sạch, rất được ưa chuộng trên thị trường. - Dễ vệ sinh, giảm thiệt hại khi gặp mưa đột ngột.
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Cải tạo nền ruộng phẳng, đầm chặt, , kiểm soát nồng độ nước chạt, và phơi trong ô kết tinh riêng biệt nhằm tạo ra muối sạch, trắng, năng suất cao.
4	Quy mô	Từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	06 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	06	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	10	3 pha, công suất 3KV	

d) Định mức giống, vật tư

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

122. Mô hình sản xuất giống cá hồng mi ấn độ - Mã sản phẩm: HCMTS122

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá hồng mi ấn độ *(Sahyadria denisonii)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 200 - 250 con/m^2, từ 3 - 8 cm (500 lít nước) ươm giống; 50 con/bể/200 lít nước nuôi sinh sản
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 200 - 250 con/m^2 08 cm (500 lít nước). Năng suất cá bột đạt tương đương 1.000 - 2.000 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	400 - 500 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
2	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
3	Hệ thống cung cấp khí	m	150 - 250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Hệ thống cấp thoát nước	m	100 - 150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	
5	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	400 - 500	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Bể nuôi				
-	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
-	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Thức ăn				
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia…	Nông dân đối ứng

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein ≥ 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
5	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

123. Mô hình sản xuất giống cá tam giác - Mã sản phẩm: HCMTS123

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá tam giác *(Trigonostigma heteromorpha)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng hệ thống lọc tuần, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 1.000 - 1.500 con/m^2 (ương giống); mật độ 150 - 200 cặp bố mẹ/m^2 500 lít nước (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu, năng suất thu hoạch: 1.000 – 2.000 con/m^2 (cá đạt 02 cm). Năng suất cá bột đạt tương đương 150.000 - 200.000/đàn cá bố mẹ -150 đến 200 cặp/năm (nuôi sinh sản).
4	Quy mô	500 - 1.000 con; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể kính ương cá con	bể	10 - 20	60 x 60 x 120 cm	
2	Bể kính sinh sản	bể	5 - 10	60 x 60 x 120 cm	
3	Khung đỡ bể kính ương cá con	khung	5 - 10	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (02 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể kính ương cá con	
4	Khung đỡ bể kính sinh sản	khung	3 - 5	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt nhôm hình chữ V (2 bể kính/khung). Kích thước khung tương ứng với kích thước bể sinh sản	
5	Máy bơm nước	cái	02	Máy có công suất từ 1 - 1,5 HP	
6	Máy sục khí	cái	02	Máy nén có công suất 1HP	
7	Hệ thống cung cấp khí	m	150 - 250	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
8	Hệ thống cấp thoát nước	m	100 - 150	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox	
9	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống				
-	Giống cá (giống nuôi sinh sản)	con	500 - 1.000	Cá khỏe mạnh, bơi lội linh hoạt, màu sắc tươi sáng, có nguồn gốc rõ ràng	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
2	Thức ăn				

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Thức ăn tươi sống	kg	1.000 - 1.500	Trùn chỉ, trùn quế	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn cho cá con	hộp	10 - 15	Artemia, luân trùng, Monia…	Nông dân đối ứng
-	Thức ăn hỗn hợp	kg	500	Hàm lượng protein ≥ 45%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường	bộ	15 - 20	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	
4	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

124. Mô hình sản xuất giống các loại cá kiểng nước ngọt trong bể - Mã sản phẩm: HCMTS124

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Các loài cá kiểng nước ngọt nuôi trong bể
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 300 con/m^2 (ương giống: cá 1 - 2 cm); mật độ 5 - 10 cặp bố mẹ/m^2 (nuôi sinh sản)
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Năng suất cá bột đạt tương đương 200 - 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	100 - 1.000 cặp bố mẹ; 1 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bể nuôi (ao nuôi)	cái	50 -100	Bể kính, bể composite, bể nhựa, bể xi măng, bể bạt, ao đất	Dùng để ương, nuôi và nuôi vỗ cá bột
2	Hệ thống cung cấp oxi				
-	Thiết bị cung cấp khí	cái	01	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	150 - 250	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền khí cấp cho hệ thống nuôi
3	Hệ thống cung cấp nước				
-	Thiết bị cung cấp nước	cái	01	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí, cấp nước cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền nước	m	100 - 150	Nhựa PVC hoặc vật liệu khác đủ dùng lắp đặt cho hệ thống	Dùng dẫn truyền nước cấp cho hệ thống nuôi
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 100 m^2 (70 m^2 nuôi sinh sản, 20 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Cá bố mẹ	cặp	100 - 1.000	Cá bơi lội linh hoạt, không dị tật, màu sắc tươi sáng. Cá có khả	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				năng thành thục sinh dục và sinh sản	
2	Thức ăn công nghiệp	kg	300 - 500	Thức ăn có độ đạm từ 35 - 55%	Làm thức ăn cho bố mẹ. Kích cỡ thức ăn tùy thuộc kích cỡ của loài cá
3	Thức ăn tươi sống	kg	300 - 500	Tươi sống	Nông dân đối ứng
4	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 50	Kiểm tra được các yếu tố: pH, NO_2, NH_3, độ kiềm, sắt, kim loại nặng	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước
5	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

125. Mô hình sản xuất giống cá xiêm - Mã sản phẩm: HCMTS125

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá xiêm (*Betta* sp.)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs); mật độ 100 - 150 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch ≥ 100 con/m^2
4	Quy mô	500 cặp; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m^2	500	Vật liệu kiên cố, mái tôn hoặc vật liệu tương đương có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m^3	30	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Khung lên cá	khung	100	Khung sắt được lót bạt, xi măng hoặc vật liệu tương đương. Kích thước (D*R*C) 2,5m*0,6m*0,2m; có hệ thống thoát nước	Dung để bình chứa cá
4	Bể ương nuôi cá	bể	100	Bể nhựa, bể bạt hoặc xi măng hoặc vật liệu tương đương. Có diện tích 1- 3 m^2; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	Ương nuôi cá trước khi cho cá lên bình
5	Bình chứa cá	cái	15.000	Chất liệu nhựa dẻo, trong suốt hoặc vật liệu tương đương. thể tích 1 lít - 5 lít/bình	Chứa cá sau khi tách riêng từng con
6	Dụng cụ cho cá sinh sản	cái	100	Bằng nhựa hoặc tương đương. Thể tích 10 - 15 lít	Cho cá sinh sản
7	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Dụng cụ dẫn truyền khí	m	500 - 700	Nhựa PVC, hoặc tương đương, van chỉnh	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
8	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	500 - 600	Nhựa PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 500 m^2 (400 m^2 sản xuất, 100 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá giống	cặp	500	Cỡ giống 4 - 6 cm; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	350 - 500	Hàm lượng protein ≥ 40%; thức ăn cỡ 0,1 - 0,5 mm. Nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường; thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước.

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

126. Mô hình sản xuất các kiểu hình giống cá neon - Mã sản phẩm: HCMTS126

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá neon (neon đỏ, neon xanh, neon hoàng đế, neon xanh)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), mật độ 200 - 500 con/m^2 (cá 1 - 2 cm) (nuôi thương phẩm); mật độ 25 - 50 cặp bố mẹ/m^2 (nuôi sinh sản)

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch 100 con/m^2 (nuôi thương phẩm); năng suất cá bột đạt tương đương 500 con/cá mẹ/năm (nuôi sinh sản)
4	Quy mô	3.000 - 8.000 con (nuôi thương phẩm) và 250 - 1.000 cặp bố mẹ (nuôi sinh sản); từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	12 tháng (nuôi thương phẩm 03 tháng, nuôi sinh sản 09 tháng)

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống nhựa dẫn khí	m	100-200	Nhựa mềm, trong suốt, đường kính 05 mm	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
2	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 5	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	50-100	Nhựa cứng PVC, đường kính 34 mm	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Phụ kiện (Chui cấm điện, ổ cắm, dây rút, băng keo)	cái	2 - 10	Thiết bị phụ kiện điện dân dụng	Dùng để cung cấp điện cho các thiết bị điện trong bể nuôi
5	Bể kính	cái	20 - 30	Dài 1,2 m, ngang 0,6 m, cao 0,6 m, độ dày kiếng ≥ 5 mm, (sức chứa 150 lít/bể, 4 van/bể)	Dùng để ương nuôi và nuôi vỗ cá
-	Bể kính	cái	300 - 500	Dài 20 cm, ngang 10 cm, cao 15 cm độ day kiếng ≥ 02 mm	Dùng để bố trí sinh sản cá

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
6	Khung để bể kính	cái	10 - 15	Vật liệu cứng chắc, không rỉ: Sắt, nhôm hình chữ V (2 bể/khung)	Dùng để chứa bể kính, 02 bể 1,2 m/khung
7	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m^2 (20 m^2 ao nuôi, 30 m^2 hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Giống cá neon (nuôi thương phẩm)	con	3.000 - 8.000	Cỡ giống ≥ 01 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Tùy thuộc vào kích cỡ cá giống mà thay đổi số lượng mà mật độ ương nuôi
2	Cá neon bố mẹ (nuôi sinh sản)	cặp	250 - 1.000	Cỡ giống ≥ 03 cm, cá khỏe mạnh, nguồn gốc rõ ràng	
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 200	Hàm lượng protein ≥ 45%, dạng chìm; nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng	Làm thức ăn cho ương cá giống và bố mẹ
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	Bộ KIT kiểm tra môi trường nước	bộ	5 - 10	Phù hợp với quy trình kỹ thuật	Dùng để theo dõi, kiểm tra các chỉ tiêu chất lượng nước
4	Thuốc, hoá chất, chế phẩm sinh học	Được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng theo quy định của pháp luật.			Thông tư số 67/2025/TT-BNNMT

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

127. Mô hình sản xuất giống cá bảy màu theo phương pháp chuyển đổi giới tính bằng hormon - Mã sản phẩm: HCMTS127

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Cá bảy màu (*Poecilia reticulata*)
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Nuôi trong bể, áp dụng thực hành quản lý tốt trong sản xuất cá cảnh (GMPs), chuyển đổi giới tính bằng hormon, mật độ 200 - 300 con/m^2
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch đủ tiêu chuẩn xuất khẩu; năng suất thu hoạch 150 - 230 con/m^2
4	Quy mô	500 cặp; từ 1 đến 2 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	3 - 9 tháng

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công	-	Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Nông dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	3 - 9	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Mái che nắng	m^2	50	Mái tôn hoặc vật liệu khác có thể che mưa nắng	Che mưa nắng cho cá
2	Bể chứa nước	m^3	20	Vật liệu kiên cố, thành, nền chống thấm	Chứa nước xử lý nước cung cấp cho quá trình nuôi
3	Bể đẻ	cái	100	Quy cách: Dài x rộng x cao = 1,2 m x 0,6 m x 0,5 m; có khung sắt đở bể 2 - 3 tầng; có hệ thống cấp thoát nước; có hệ thống cấp khí	Bố trí cá sinh sản
4	Bể ương nuôi cá	bể	30	Bể nhựa, bể bạt, xi măng hoặc tương đương; có	Ương nuôi cá con

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				diện tích 2 - 3 m^2; cao 0,5 m; có hệ thống cấp thoát nước	
5	Lồng cá sinh sản	cái	100	Khung lưới bằng nhựa có phao nổi, mắt lưới 0,1 mm, kích thước (DxRxC) 0,5 m x 0,3 m x 0,2 m	Nông dân đối ứng
6	Hệ thống sục khí				
-	Máy sục khí	cái	1 - 3	Công suất 1 - 3 HP	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn dẫn khí	m	150 - 250	Nhựa mềm, trong suốt hoặc tương đương	Dùng để cung cấp khí cho hệ thống nuôi
7	Hệ thống dẫn, thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	1 - 3	Công suất 1 - 2 HP	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi
-	Ống dẫn nước	m	80 - 100	Nhựa cứng PVC hoặc tương đương	Dùng để bơm nước cho hệ thống nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho 50 m^2 (30 m^2 ao nuôi, 20 m^2 hệ thống xử lý)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
I	Giống				
1	Cá bảy màu bố mẹ	cặp	500	Cỡ giống 2 - 3 cm; Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thực hành quản lý nuôi tốt (GMPs)
II	Thức ăn				
1	Thức ăn hỗn hợp	kg	100 - 120	- Hàm lượng protein ≥ 40%, nằm trong danh mục được phép sản xuất kinh doanh của Bộ Nông Nghiệp và Môi trường, thời hạn sử dụng dưới 03 tháng - Kích cỡ: 0,1 mm - 0,5 mm	Thông tư số 07/2019/TT-BNNPTNT
2	Thức ăn tươi sống			Trùn chỉ, Artermia, Moina khỏe mạnh, tươi sống, tỷ lệ sống 95%	Nông dân đối ứng
3	17α Methyltestosterol	lọ	4 - 5	Dùng chuyển giới tính cá. Đảm bảo theo yêu cầu và chất lượng theo quy định hiện hành.	Nông dân đối ứng

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

128. Mô hình sản xuất giống sò huyết - Mã sản phẩm: HCMTS128

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Sò huyết *(Anadara granosa)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nổi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm. Con giống bố mẹ > 25mm; mật độ ương giống 6.000 - 8.000 con/m^2
4	Quy mô	300 - 400 kg; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	10 - 12 tháng nuôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	08 ngày/tháng

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m^2	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vỗ, ao ương, ao xử lý nước,…
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	04	Mutor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000 - 5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000 m^2 (4.000 m^2 sản xuất, 1.000 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Sò huyết bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản. Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Tảo sinh khối	lít	50 - 200	(*Chaetoceros* sp, *Isochrysis* sp., *Nannochloropsis* sp…)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạng bột (Vôi CaO, $CaCO_3$, EDTA, NH_4HCO_3, Clorine, thuốc tím…)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH_3, NO_2, DO…	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				- Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

129. Mô hình sản xuất giống nghêu - Mã sản phẩm: HCMTS129

a) Yêu cầu chung

STT	Chỉ tiêu	Yêu cầu
1	Đối tượng	Nghêu *(Meretrix lyrata)*
2	Kỹ thuật, công nghệ ứng dụng	Quy trình xử lý nước sử dụng công nghệ lọc tuần hoàn trong sản xuất giống và ương nuôi
3	Yêu cầu về kỹ thuật	Sản phẩm thu hoạch con giống đạt tiêu chuẩn an toàn, khỏe mạnh hạn chế bệnh khi nuôi thương phẩm; con giống 500 - 700 triệu con/năm
4	Quy mô	300 - 400 kg; 01 tổ chức, cá nhân
5	Thời gian thực hiện	6 - 10 tháng nuôi

b) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công vệ sinh bể, thay nước, chăm sóc các đối tượng thủy sản	tháng	5 - 7		Nông dân đối ứng
2	Công lắp ráp hệ thống	ngày công	10 - 20		
3	Công lao động phổ thông	tháng	12	02 người, thường xuyên	Nông dân đối ứng
4	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng	10 - 12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

c) Định mức máy móc, thiết bị

Tính cho 01 tổ chức/cá nhân (≥ 01 hạng mục/01 tổ chức/cá nhân)

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Bạt lót ao	m^2	6.000	Bạt đen dùng trong nuôi tôm công nghiệp	Ao nuôi vỗ, ao ương, ao xử lý nước,…
2	Hệ thống cấp thoát nước				
-	Máy bơm nước	cái	04	Mutor Động cơ 1 - 1,5 HP.	Dùng để cấp nước vào ao nuôi mỗi ao 01 máy
-	Ống dẫn cấp thoát nước	m	1.000 - 2.000	Các ống nhựa pvc, van khóa - xả, co nhựa/ inox hoặc tương đương	

STT	Tên thiết bị, máy móc	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Hệ thống cung cấp khí oxy				
-	Máy sục khí	cái	04	Máy công suất 2 HP	Dùng cung cấp oxi cho các bể ương nuôi ấu trùng
-	Ống dẫn cung cấp khí oxy	m	3.000-5.000	Ống - dây dẫn khí đường kính 5 - 6 mm, van khóa điều chỉnh khí	
4	Thiết bị, dụng cụ: vợt, thau, xô, dụng cụ vệ sinh bể,...	bộ	1 - 2	Phù hợp với quy trình kỹ thuật, quy mô mô hình	Vệ sinh cho hệ thống bể nuôi

d) Định mức giống, vật tư

Tính cho diện tích 5.000 m^2 (4.000 m^2 sản xuất, 1.000 m^2 hệ thống xử lý nước nuôi)

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Nghêu bố mẹ	kg	300 - 400	Có khả năng tham gia sinh sản; giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật; công bố tiêu chuẩn cơ sở hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.	Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT
2	Tảo giống	lít	50 - 200	(*Chaetoceros* sp., *Isochrysis* sp., *Nannochloropsis* sp…)	
3	Hóa chất xử lý	kg/lít	100 - 300	Dạt bột (Vôi CaO, $CaCO_3$, EDTA, NH_4HCO_3, Clorine, thuốc tím…)	
4	Men vi sinh	kg/lít	20 - 150	Dạng bột hoặc nước	
5	Khoáng vi đa lượng	kg/lít	10 - 50	Dạng bột hoặc nước	
6	Bộ KIT kiểm tra chất lượng nước	hộp	5 - 10	Kiểm tra được pH, NH_3, NO_2, DO…	

đ) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn xây dựng mô hình				
-	Số lần	lần	1 - 2	- Theo quy trình kỹ thuật được phê duyệt - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
-	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị sơ kết, tổng kết				
-	Hội nghị sơ kết	HN	01		01 ngày/HN

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
-	Hội nghị tổng kết	HN	01		1 - 2 ngày/HN

Phụ lục IV

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ BỒI DƯỠNG, TẬP HUẤN VÀ ĐÀO TẠO KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Tập huấn: Cập nhật, phổ biến các nội dung về thể chế, chính sách, pháp luật đặc thù phát triển nông nghiệp; quản lý sức khỏe đất; canh tác bảo vệ môi trường và xây dựng hồ sơ tham gia chương trình OCOP - Mã sản phẩm: HCMĐT001

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

2. Tập huấn: Chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới (lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản, quy trình canh tác, công nghệ sau thu hoạch, quản lý sinh vật gây hại, quản lý truy xuất nguồn gốc, cấp mã số vùng trồng, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp hữu cơ, kinh tế tuần hoàn, phát triển vùng nguyên liệu, nông nghiệp theo chuỗi liên kết giá trị, tiêu chí về chất lượng cây con giống và sản phẩm nông nghiệp sạch xuất khẩu, công nghiệp sinh học ngành nông nghiệp, chuyển đổi số,…) - Mã sản phẩm: HCMĐT002

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02	vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức; Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

3. Tập huấn: Phương pháp, nghiệp vụ và kỹ năng khuyến nông (Phương pháp tổ chức tập huấn, tư vấn dịch vụ khuyến nông tiếp cận thị trường, marketing tiếp thị sản phẩm; hướng dẫn thực hành trên đồng ruộng; quản lý, xây dựng và nhân rộng mô hình khuyến nông; kỹ năng giảng dạy, kỹ năng truyền thông, thảo luận nhóm, thực hành, sử dụng các công cụ trực quan, mô hình; thiết kế bài giảng, video clip...) - Mã sản phẩm: HCMĐT003

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh	

				như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

4. Đào tạo giảng viên khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT004

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	05	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	10		
6	Công quản lý	ngày/người	05		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

5. Tập huấn Phát triển thị trường và vùng nguyên liệu đạt chuẩn - Mã sản phẩm: HCMĐT005

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

6. Tập huấn quản lý, triển khai thực hiện dự án khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT006

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

7. Tập huấn Chuyển giao công nghệ trong nông nghiệp và môi trường - Mã sản phẩm: HCMĐT007

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
	bút, 01 túi đựng tài liệu)				
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

8. Tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ HTX nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT008

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ hợp tác xã, cán bộ xã NTM, cán bộ khuyến nông, cán bộ nông nghiệp			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

9. Tập huấn các nội dung mới theo xu thế phát triển của ngành, đáp ứng nhu cầu thị trường *(giới thiệu ứng dụng công nghệ cao và chuyển đổi số; nông nghiệp tuần hoàn, truy xuất nguồn gốc và cấp mã vùng trồng; công nghệ sau thu hoạch, quản lý chuỗi cung ứng nông sản từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, vận chuyển, bảo quản,vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; quản lý du lịch sinh thái,… cho các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản...)* - Mã sản phẩm: HCMĐT009

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

10. Tập huấn Quản lý môi trường trong nhà màng; phòng tránh và giảm nhẹ thiệt hại do thiên tai, dịch hại - Mã sản phẩm: HCMĐT010

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

11. Tập huấn về tổ chức sản xuất liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: HCMĐT011

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

12. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật các đối tượng cây trồng (nông, lâm nghiệp) vật nuôi (heo, bò, chim, ong, …), thủy hải sản của địa phương - Mã sản phẩm: HCMĐT012

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật nông nghiệp, khuyến nông viên			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

13. Tập huấn chuyển giao ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, kỹ thuật tiên tiến trong trồng trọt/chăn nuôi/thủy sản - Mã sản phẩm: HCMĐT013

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý		04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

14. Tập huấn kỹ thuật chăn nuôi bò thịt lai giống ngoại - Mã sản phẩm: HCMĐT014

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

15. Tập huấn về kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT015

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

16. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới các đối tượng cây trồng, vật nuôi, thủy sản của địa phương (tổ hợp khẩu phần thức ăn, kỹ thuật nuôi trồng nấm…)

- Mã sản phẩm: HCMĐT016

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

17. Tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật trong trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản (quy trình VietGAP, VietGHAP, ứng dụng kỹ thuật mới….) - Mã sản phẩm: HCMĐT017

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	04		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	04		
3	Công trợ giảng	ngày/người	04		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	05	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	08		
6	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

18. Tập huấn về sản xuất các đối tượng sản phẩm đặc trưng, OCOP của địa phương - Mã sản phẩm: HCMĐT018

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

19. Phòng trừ dịch bệnh đối với cây trồng (lâm nông nghiệp), vật nuôi (heo, bò, gà, chim, ong…) và thủy sản - Mã sản phẩm: HCMĐT019

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

20. Tập huấn chuỗi giá trị, cấp mã vùng sản xuất - Mã sản phẩm: HCMĐT020

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

21. Tập huấn chuyển giao công nghệ trong dự án phát triển sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT021

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ bảo vệ thực vật, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

22. Tập huấn nhân rộng công nghệ dự án phát triển sản xuất nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMĐT022

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

23. Tập huấn tư vấn trong sản xuất nông nghiệp, khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT023

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	Lý thuyết	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài	ngày/người	01		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	01		
3	Công trợ giảng	ngày/người	01		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	02		
6	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
				lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

24. Tập huấn sản xuất nông nghiệp giảm phát thải gắn với tăng trưởng xanh và phát triển bền vững - Mã sản phẩm: HCMĐT024

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

25. Tập huấn Ứng dụng công nghệ số trong hoạt động khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMĐT025

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	02	Lý thuyết, thực hành	
2	Số lượng	người	30		
3	Đối tượng	Cán bộ khuyến nông, cán bộ kỹ thuật: trồng trọt bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y và thủy sản, nông dân, chủ trang trại, tổ viên hợp tác, thành viên HTX			
4	Hình thức tập huấn	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	02		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	02		
3	Công trợ giảng	ngày/người	02		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức tập huấn	ngày/người	04		
6	Công quản lý	ngày/người	02		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

26. Đào tạo nghề nông nghiệp dưới 03 tháng - Mã sản phẩm: HCMĐT026

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	15	Lý thuyết 03 ngày; thực hành: 12 ngày, 01 chuyến tham quan theo định mức mã sản phẩm: HCMĐT28	
2	Số lượng	người	30		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức đào tạo	Trực tiếp; trực tuyến			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công giảng bài/ hướng dẫn thực hành	ngày/người	15		
2	Công thu thập tài liệu	ngày/người	7.5		
3	Công trợ giảng	ngày/người	15		
4	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	7.5	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
5	Công tổ chức đào tạo	ngày/người	30		
6	Công quản lý	ngày/người	15		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	30	Tài liệu đảm bảo yêu cầu về chuyên môn và thể thức. Được đơn vị tổ chức lớp thẩm định phê duyệt	
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	bộ/học viên	30	Chất lượng tốt, sử dụng thuận tiện cho học viên	
3	Vật tư học tập, thực hành theo nội dung chuyên ngành			Theo tiêu chuẩn quy trình công nghệ yêu cầu	

d) Định mức máy móc, thiết bị

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Âm thanh (audio)	bộ	01	Có chức năng gọi audio; tích hợp thiết bị ngoại vi thu/phát âm thanh như micro, tai nghe, loa, hệ thống âm thanh phòng họp	
2	Hình ảnh (video)	bộ	01	Có chức năng gọi video; thiết bị ngoại vi phục vụ thu, phát hình ảnh như camera, webcam, màn hình, máy chiếu	

STT	Tên thiết bị, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Chia sẻ nội dung (trộn âm thanh, hình ảnh)	bộ	01	Có chức năng chia sẻ với các thành viên tham dự, chia sẻ màn hình, trộn và chia sẻ các hình ảnh.	
4	Ghi hình và ghi âm	bộ	01	Cho phép ghi hình/ghi âm theo các định dạng chuẩn và lưu trữ trong khoảng thời gian nhất định	
5	Hỗ trợ người dùng kết nối (đường truyền internet; phần mềm zoom)	gói	01	Kết nối qua phần mềm (ứng dụng) cài trên thiết bị máy tính, điện thoại. Kết nối qua thiết bị cứng hội nghị truyền hình chuyên dụng	

27. Tham quan học tập theo lớp nghề - Mã sản phẩm: HCMĐT027

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	03	Lý thuyết 03 ngày; thực hành: 12 ngày, 1 chuyến tham quan theo định mức Mã sản phẩm: HCMĐT28	
2	Số lượng	người	25		
3	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao công nghệ (Nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)			
4	Hình thức	Tham quan trực tiếp			

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	06	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	03		
3	Công tổ chức	ngày/người	06		
4	Công quản lý	ngày/người	03		

c) Định mức học liệu

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	27		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
2	Bộ văn phòng phẩm (01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu)	chiếc/học viên	27	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
3	Vật tư, tham quan				

28. Xây dựng tài liệu đào tạo khuyến nông - (Tài liệu khoảng 80 - 200 trang A4)

- Mã sản phẩm: HCMĐT28

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần). Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm.	

b) Công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	15 - 20	Khoản 1,2 Điều 6 Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	06 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	12 - 20		
5	Công biên soạn				
a	Thành viên biên soạn	ngày công	30 - 55		
b	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đánh máy	ngày công	06 - 10		
6	Chi thẩm định nội dung	ngày công	10		

29. Xây dựng tài liệu tập huấn khuyến nông - (Tài liệu khoảng 10 - 80 trang A4) - Mã sản phẩm: HCMĐT029

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung tài liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông (nội dung mang tính ứng dụng cao, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành; có xây dựng phần hướng dẫn bài giảng và gợi ý thảo luận cho từng phần). Tài liệu trình bày đơn giản, bố cục hợp lý; có hình ảnh minh họa, phù hợp và rõ ràng dễ hiểu.	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm.	

b) Công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công xây dựng đề cương tài liệu và khung báo cáo các hợp phần, nội dung khảo sát thực địa	ngày công	06 - 10	Khoản 1,2 Điều 6, Thông tư số 03/2023/TT-BTC của Bộ Tài chính: Quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	
2	Công thu thập tài liệu	ngày công	06 - 10		
3	Công khảo sát thực tế	ngày công	12 - 20		
4	Công xử lý số liệu	ngày công	06 - 10		
5	Công biên soạn				
a	Thành viên biên soạn	ngày công	10 - 30		
b	Kỹ thuật viên hỗ trợ, sưu tập, phô tô, đ nh máy	ngày công	06 - 10		
6	Chi thẩm định nội dung	ngày công	10		

30. Xây dựng học liệu khuyến nông - (03 học liệu) - Mã sản phẩm: HLKN030

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Yêu cầu	Nội dung học liệu phải đảm bảo tính khoa học, cập nhật các tiến bộ kỹ thuật mới và phù hợp để sử dụng trong công tác đào tạo tập huấn khuyến nông	
2	Đối tượng	Đối tượng nhận chuyển giao, các tổ chức, cá nhân quan tâm	

STT	Diễn giải nội dung	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
3	Đơn vị tính	Học liệu (giáo án điện tử, bài giảng điện tử, e learning, videoclip,….)	
4	Số lượng	03	

b) Công lao động

STT	Nội dung công việc	Đơn vị	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
cc	Khảo sát nhu cầu đào tạo, xác định đối tượng học	ngày công	01- 03	Áp dụng TT 75/2019/TT-BTC chi biên soạn giáo trình, tài liệu; Thông tư số 14/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo; Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	
2	Thu thập tài liệu chuyên ngành	ngày công	03 - 05		
3	Xây dựng đề cương học liệu	ngày công	05 - 10		
4	Biên soạn nội dung chuyên môn	ngày công	05 - 10		
5	Duyệt nội dung chuyên môn	ngày công	03 - 05		
6	Thiết kế kịch bản trình bày	ngày công	03 - 05		
7	Thiết kế đồ họa, infographic	ngày công	03 - 05		
8	Xử lý hình ảnh minh họa	ngày công	03 - 05		
9	Thu âm thuyết minh	công	02 - 04		
10	Dựng video học liệu	công	05 - 10		
11	Biên tập, hiệu chỉnh	công	05 - 07		
12	Kiểm tra chất lượng sản phẩm	công	01 - 03		
13	Đăng tải lên hệ thống	công	01 - 03		
14	Nghiệm thu sản phẩm	công	03 - 05		

Phụ lục V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

NHIỆM VỤ THÔNG TIN TUYÊN TRUYỀN KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 88 /2026/QĐ-UBND ngày 21 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Video clip khuyến nông ngắn (thể thể loại phim tài liệu sản xuất) - Mã sản phẩm: HCMTTTT001

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10- 20 phút	Thuộc thể loại phim tài liệu sản xuất chuyển tải các tin tức, sự kiện, vấn đề liên quan đến ngành nông nghiệp và khuyến nông,… đăng tải trên Trang Thông tin Điện tử Khuyến nông. Chương trình sản xuất mới, không có thời lượng tư liệu khai thác lại.	
2	Số lượng	clip	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, mục 01.03.01.10.00 "Phim tài liệu sản xuất"	

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 tập phim tài liệu

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
Thời lượng 10 phút								
I	***Nhân công*** (Chức danh - Cấp bậc)							
1	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	6,67	5,62	4,57	3,52	2,20
2	Chuyên viên hạng III	8/9	Công	1,17	1,02	0,87	0,72	0,53
3	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	7,05	6,07	5,10	4,12	2,90
4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	2,22	1,92	1,62	1,32	0,95
5	Kỹ thuật viên hạng IV	12/ 12	Công	2,25	1,80	1,35	0,90	0,34
6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
7	Quay phim viên hạng III	7/9	Công	6,08	5,16	4,25	3,33	2,19
II	***Máy sử dụng***							

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng tư liệu khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại			
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70%
1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	25,50	21,5	17,5	13,50	8,50
2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
3	Máy in		Giờ	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
4	Máy quay phim		Giờ	18,00	14,40	10,80	7,20	2,70
5	Máy tính		Giờ	68,39	67,26	66,14	65,01	63,6
6	Phòng duyệt phim		Giờ	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
III	***Vật liệu sử dụng***							
1	Giấy A4		Ram	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10
2	Mực in		Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Thời lượng 20 phút								
I	***Nhân công*** *(Chức danh - Cấp bậc)*							
1	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	13,421	12,079	9,663	6,765	6,765
2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	**1,460**	**1,460**	**1,460**	**1,023**	**1,023**
3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,081	1,081	1,081	0,756	0,756
4	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	2,588	2,329	1,863	1,304	1,304
5	Đạo diễn hạng III	6/9	Công	14,904	13,415	10,731	7,513	7,513
6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	6/9	Công	6,106	5,496	4,396	3,077	3,077
7	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	**11,500**	**10,350**	**8,279**	**5,796**	**5,796**
II	***Máy sử dụng***							
1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	52,85	44,85	36,85	28,85	18,85
2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
3	Máy in		Giờ	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
4	Máy quay phim		Giờ	30,00	24,0	18,0	12,00	4,50
5	Máy tính		Giờ	95,00	93,4	91,8	90,20	88,2
6	Phòng duyệt phim		Giờ	1,67	1,67	1,67	1,67	1,67
III	***Vật liệu sử dụng***							
1	Giấy A4		Ram	0,18	0,18	0,18	0,18	0,18
2	Mực in		Hộp	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06

2. Phóng sự khuyến nông - Phóng sự chính luận - Mã sản phẩm: HCMTTTT002

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 20 phút,	Nội dung bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
			(tùy theo mục đích tuyên truyền)	nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phản ánh các vấn đề thực tiễn trong sản xuất nông nghiệp như chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; ứng dụng khoa học kỹ thuật; xây dựng chuỗi liên kết; nông nghiệp công nghệ cao; nông nghiệp xanh, hữu cơ và bền vững. Có tính phân tích, đánh giá, lý giải nguyên nhân, tác động và đề xuất giải pháp đối với các vấn đề đặt ra trong thực tiễn sản xuất nông nghiệp. Thông tin chính xác, khách quan, có dẫn chứng, số liệu và ý kiến chuyên gia, cơ quan quản lý hoặc người dân nhằm tăng tính thuyết phục. Thể hiện rõ quan điểm tuyên truyền, định hướng dư luận tích cực, góp phần nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi sản xuất của người dân. Nội dung có chiều sâu, tính thời sự và giá trị thực tiễn cao.	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.10.00 Phóng sự chính luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chính luận

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	3,14	3,11	3,08	3,06	3,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,36	0,36	0,36	0,36	0,36
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,16	0,13	0,11	0,08	0,04
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	2,75	2,35	1,95	1,55	1,05
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	1,88	1,50	1,13	0,75	0,28
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	4,63	3,81	2,99	2,17	1,15
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	13,00	10,40	7,80	5,20	1,95
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy		A4	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thời lượng 10 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	5/8	Công	3,50	3,45	3,40	3,35	3,29
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
1.3	Biên tập viên hạng II	8/9	Công	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,26	0,21	0,16	0,11	0,05
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	9/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,25	3,60	2,95	2,30	1,49
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,88	2,30	1,73	1,15	0,43
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	8,80	7,20	5,60	4,00	2,00
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.3	Máy in		Giờ	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08

3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 15 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng II	7/9	Công	3,94	3,86	3,79	3,71	3,62
1.2	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,59	0,59	0,59	0,59	0,59
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,40	0,32	0,25	0,17	0,08
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	5,75	4,85	3,95	3,05	1,93
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	3,69	2,95	2,21	1,48	0,55
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	14,37	11,77	9,17	6,57	3,32
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
2.3	Máy in		Giờ	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
2.4	Máy quay phim		Giờ	26,00	20,8	15,6	10,4	3,90
2.5	Máy tính		Giờ	46,56	45,86	45,16	44,46	43,59
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 20 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	5,27	5,15	5,03	4,91	4,75
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,72	0,72	0,72	0,72	0,72
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,11	0,11	0,11	0,11	0,11
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,63	0,51	0,39	0,27	0,12
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	6,75	5,70	4,65	3,60	2,29
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	4,25	3,40	2,55	1,70	0,64
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	18,25	14,88	11,51	8,14	3,93
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,45	0,45	0,45	0,45	0,45
2.3	Máy in		Giờ	0,08	0,08	0,08	0,08	0,08
2.4	Máy quay phim		Giờ	30,00	24,00	18,00	12,00	4,50
2.5	Máy tính		Giờ	59,08	58,28	57,48	56,68	55,68
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
3.2	Mực in		Hộp	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03

3. Phóng sự Khuyến nông - Phóng sự chân dung - Mã sản phẩm: HCMTTTT003

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 20 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Nội dung phản ánh trung thực, khách quan về nhân vật hoặc tập thể điển hình trong hoạt động khuyến nông. Làm nổi bật phẩm chất, kinh nghiệm, sáng kiến, thành tựu hoặc đóng góp của nhân vật đối với sản xuất nông nghiệp và cộng đồng. Khai thác được câu chuyện thực tế, quá trình vượt khó, đổi mới tư duy sản xuất hoặc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào thực tiễn. Thông tin có tính giáo dục, truyền cảm hứng, góp phần nhân rộng mô hình và điển hình tiên tiến trong lĩnh vực nông nghiệp. Có sự tham gia của nhân vật, người dân, chuyên gia hoặc đại diện cơ quan chuyên môn nhằm tăng tính xác thực và đa chiều cho tác phẩm. Nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp.	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.40.00 Phóng sự chân dung	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự chân dung

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	1,38	1,36	1,33	1,31	1,28
1.2	Biên tập viên hạng III	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,16	0,13	0,11	0,08	0,05
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	2,00	1,70	1,40	1,10	0,73
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	1,01	0,81	0,61	0,41	0,15
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	5,81	4,81	3,81	2,81	1,56
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	8,00	6,40	4,80	3,20	1,20
2.5	Máy tính		Giờ	15,79	15,77	15,75	15,72	15,70
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thời lượng 10 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	2,44	2,38	2,31	2,25	2,17
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,33	0,27	0,21	0,15	0,07
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,50	3,80	3,10	2,40	1,53
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,52	2,02	1,51	1,01	0,38
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	11,92	9,82	7,72	5,62	2,99
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
2.5	Máy tính		Giờ	27,42	27,38	27,35	27,32	27,27
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Thời lượng 20 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	2,44	2,38	2,31	2,25	2,17
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,32	0,32	0,32	0,32	0,32
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.4	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,33	0,27	0,21	0,15	0,07
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.6	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.7	Phóng viên hạng III	5/9	Công	4,50	3,80	3,10	2,40	1,53
1.8	Quay phim hạng III	5/9	Công	2,52	2,02	1,51	1,01	0,38
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	11,92	9,82	7,72	5,62	2,99
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
2.4	Máy quay phim		Giờ	20,00	16,00	12,00	8,00	3,00
2.5	Máy tính		Giờ	27,42	27,38	27,35	27,32	27,27
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
3.2	Mực in		Hộp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

4. Phóng sự Khuyến nông - Phóng sự tài liệu - Mã sản phẩm: HCMTTTT004

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 - 15 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Nội dung bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phản ánh chân thực, có chiều sâu về quá trình hình thành, phát triển và hiệu quả của các mô	

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
				hình, chương trình hoặc hoạt động khuyến nông. Khai thác được các yếu tố lịch sử, thực tiễn, khoa học và xã hội liên quan đến nội dung phản ánh. Có giá trị tư liệu, tính giáo dục và khả năng lưu trữ, sử dụng lâu dài trong công tác tuyên truyền và đào tạo. Nội dung chính xác, khách quan, có dẫn chứng, số liệu và ý kiến của chuyên gia, cán bộ kỹ thuật, người dân hoặc cơ quan quản lý liên quan. Thể hiện được tác động của hoạt động khuyến nông đối với phát triển kinh tế nông nghiệp, đời sống nông dân và xây dựng nông thôn mới…	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.03.50.00 Phóng sự tài liệu	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự tài liệu

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
Thời lượng 05 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	4,13	4,10	4,08	4,05	4,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,14	0,11	0,09	0,06	0,03
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.8	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại				
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %
1.9	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,25	2,70	2,15	1,60	0,91
1.10	Quay phim hạng III	6/9	Công	2,00	1,60	1,20	0,80	0,30
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,42	8,62	6,82	5,02	2,77
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	14,00	11,20	8,40	5,60	2,10
2.5	Máy tính		Giờ	39,75	39,35	38,95	38,55	38,05
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Thời lượng 15 phút								
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**							
1.1	Biên dịch viên hạng III	7/9	Công	4,13	4,10	4,08	4,05	4,02
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,21	0,21	0,21	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16
1.4	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.5	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,14	0,11	0,09	0,06	0,03
1.6	Kỹ thuật dựng phim hạng III	9/9	Công	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
1.7	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	1,75	1,40	1,05	0,70	0,26
1.8	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,06	0,06	0,06	0,06
1.9	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,25	2,70	2,15	1,60	0,91
1.10	Quay phim hạng III	6/9	Công	2,00	1,60	1,20	0,80	0,30
2	**Máy sử dụng**							
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,42	8,62	6,82	5,02	2,77
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
2.3	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.4	Máy quay phim		Giờ	14,00	11,20	8,40	5,60	2,10
2.5	Máy tính		Giờ	39,75	39,35	38,95	38,55	38,05
3	**Vật liệu sử dụng**							
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

5. Xuất bản ấn phẩm khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT005

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thể loại gồm: Tài liệu tuyên truyền, Tập san, Cẩm nang,...	bản		Thực hiện tài liệu tuyên truyền, Cẩm nang, Tập san,… đảm bảo nội dung tuyên truyền bám sát chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và ngành nông nghiệp về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông; tuân thủ theo tiêu chuẩn kỹ thuật in ấn và quy định xuất bản, đảm bảo tính thẩm mỹ, độ bền và đúng luật định theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản của Bộ Thông tin và Truyền thông.	
2	Số lượng	01			
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020	

b) Định mức công tác tổ chức, khai thác bản thảo

(Tính cho 01 bản thảo)

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.3, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.7, trang 17)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, trang 18)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục III, 1, trang 32)	
Vật liệu sử dụng											
	Giấy in A4	Ram	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,01	0,01	
	Mực in laser A4	Hộp	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục I, 2, 2.4.3, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.7, trang 17)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (I, 2, 2.4.8, phần I, trang 18)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục III, 1, trang 32)	
	Người thực hiện	Công	0,35	0,35	0,32	0,32	0,38	0,38	0,11	0,11	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,24	3,24	2,98	2,98	3,75	3,75	1,31	1,31	
	Máy in laser A4	Ca	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,008	0,0004	0,0004	

c) Định mức công tác biên tập bản thảo

Tính cho 01 bản thảo; 01 tờ rơi, tờ gấp 700 chữ

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.1.5, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.3.1, 4.3.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.1, trang 50)	
Vật liệu sử dụng											
	Giấy in A4	Ram	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	0,01	0,01	

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Sách KT		Sách sưu tầm, tuyển tập, hợp tuyển		Sách dịch (từ tiếng Việt ra tiếng dân tộc, tiếng nước ngoài và ngược lại)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch KN		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42 (Mục 4.1.5, trang 15)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.3.1, 4.3.2, trang 42)	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.1, trang 50)	
	Mực in laser A4	Hộp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,002	0,002	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	2	2	1	1	
Nhân công											
	Người thực hiện	Công	1,88	1,88	1,52	1,52	2,48	2,48	0,37	0,37	
Máy sử dụng											
	Máy tính chuyên dụng	Ca	12,29	12,29	8,12	8,12	12,86	12,86	2,62	2,62	
	Máy in laser A4	Ca	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0004	0,0004	

d) Định mức công tác biên tập tranh, ảnh

Tính cho 01 bức tranh, 01 ảnh

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 50)	
Vật liệu sử dụng							
	Giấy in A4	Ram	0,004	0,004	0,004	0,004	
	Mực in laser A4	Hộp	0,0008	0,0008	0,0008	0,0008	
	Bút bi	Cái	1	1	1	1	
Nhân công							
	Chuyên viên	Công	0,02	0,02	0,02	0,02	
Máy sử dụng							

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Tranh, Ảnh (minh họa cho sách)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông		Ghi chú
			Trị số mức	Theo Thông tư 42	Trị số mức	Theo Thông tư 42 (4.2.2, trang 50)	
	Máy tính chuyên dụng	Ca	0,26	0,26	0,26	0,26	
	Máy in laser A4	Ca	0,0002	0,0002	0,0002	0,0002	

e) Định mức công tác thiết kế, trình bày maket

Tính cho thiết kế, trình bày maket 01 ấn phẩm

Mã hiệu	Thành phần hao phí	Đơn vị	Bìa ngoài sách (ĐVT: 01 trang)		Ruột sách (ĐVT: 100 trang)		Tờ rơi, tờ gấp, áp phích, poster, tranh, ảnh, lịch khuyến nông (ĐVT: 01 trang, A4)		Ghi chú
			Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.1.2, trang 52)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.2.2, trang 54)	Trị số mức	Thông tư 42 (I, 4, 4.4.1, trang 57)	
Vật liệu sử dụng									
	Giấy in A4	Ram	0,008	0,008	0,8	0,8	0,016	0,016	
	Mực in laser A4	Hộp	0,002	0,002	0,16	0,16	0,003	0,003	
	Bút bi	Cái	2	2	2	2	1	1	
Nhân công									
	Chuyên viên	Công	0,52	0,52	1,93	1,93	0,5	0,5	
Máy sử dụng									
	Máy tính chuyên dụng	Ca	3,07	3,07	9,94	9,94	3,85	3,85	
	Máy in laser A4	Ca	0,0003	0,0003	0,0333	0,0333	0,0007	0,0007	

6. Vận hành Trang thông tin điện tử (TTĐT) Khuyến nông TP.HCM - Mã sản phẩm: HCMTTTT006

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung, diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Viết, tổng hợp, biên tập tin, bài, ảnh,	Trang TTĐT	01	Định mức KTKT công tác biên tập tin, bài, ảnh, video/clip.	Khai thác (thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu) từ những nguồn thông tin chính thống liên quan đến hoạt động Khuyến nông nói riêng và

STT	Nội dung, diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
	video/clip, …;			Định mức KTKT công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip, cơ sở dữ liệu.	ngành Nông nghiệp và Môi trường nói chung đăng tải lên Trang TTĐT Khuyến nông.

b) Định mức tin, bài (có ảnh minh họa đầy đủ, đúng thể lệ tin, bài quy định)

Tính cho 01 tin, bài, ảnh

Thành phần hao phí	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công			
Tin, bài do tác giả thực hiện (viết mới)	Công	0,21 - 5,79	
Tin, bài do tác giả thực hiện (tổng hợp trên nguồn tư liệu khai thác lại)	Công	0,11 - 2,75	
Tin, bài do tác giả sưu tầm gửi (đảm bảo nội dung đúng theo nguồn chính thống)	Công	0,02 – 1,5	
Máy sử dụng			
Máy tính và phần mềm chuyên dụng	Ca	0,57 - 8,5	
Máy in lazer A4	Ca	0,0005 - 0,01	
Vật tư khác	%	10	

c) Định mức công tác cập nhật tin, bài, ảnh, video/clip (Do bạn đọc và cộng tác viên sáng tạo gửi đăng, thể hiện bằng chữ viết tiếng Việt Nam) và cơ sở dữ liệu

Tính cho 01 tin, bài, ảnh, 1 trang cơ sở dữ liệu

Thành phần hao phí	Nội dung công việc	Đơn vị	Mức	Ghi chú
Nhân công				
Tin, bài, ảnh, video/clip	Trang layout Cơ sở dữ liệu	Công	0,071	
	Trang trượt Cơ sở dữ liệu	Công	0,27 - 0,35	
	Trình bày chữ	Công	0,077	
	Trình bày ảnh	Công	0,010	
	Trình bày bảng biểu	Công	0,084	
Máy sử dụng				
Máy tính và phần mềm chuyên dụng		Ca	0,283 - 3,092	
Máy in lazer A4		Ca	0,0003 - 0,01	

7. Tổ chức sự kiện khuyến nông (Diễn đàn, Hội nghị, Hội thảo) - Mã sản phẩm: HCMTTTT007

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
	Tổ chức hội thảo, Hội nghị khuyến nông, Hội thảo đầu bờ, Hội nghị tổng kết	Ngày	01		

b) Định mức tổ chức sự kiện khuyến nông (Diễn đàn, Hội nghị, Hội thảo)

Tính cho 01 Sự kiện

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
Định mức công lao động						
1	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	10	10	7	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức, mô hình thăm quan… (không tính thời gian di chuyển)	Người/ngày	05 x 04	05 x 04	05 x 02	
1.3	Công tác chuẩn bị nội dung, công tác tổ chức,	Ngày công	14	9	8	
1.4	Thiết kế backdrop hội trường, standee, băng rôn, pano …	Ngày công	05	05	05	
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban Tổ chức, tổ thư ký (đi lại, ăn, nghỉ)	Người/ngày	10 x 04	10 x 04	10 x 03	
2.2	Chủ trì, điều hành	Người	05	03	01	
2.3	Chuyên gia, Cố vấn	Người	10	08	05	
2.4	Báo cáo viên, tham luận tại diễn đàn, hội thảo, hội nghị	Người	10	05	03	
2.5	Hướng dẫn tham quan, thực hành…	Người	04	02	01	
2.6	Bộ phận phục vụ	Ngày công	04	02	01	
2.7	Dẫn chương trình	Người	01	01	01	
Định mức máy móc, thiết bị						
1	Hội trường (phòng họp, máy chiếu, màn chiếu, màn hình Led, micro, thiết bị âm thanh ánh sáng, thiết bị tổ chức trực tuyến, cán bộ kỹ thuật…)					
1.1	Thời gian	Ngày	02	02	01	
1.2	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
2	Backdrop trong phòng hội trường	m^2	40	30	20	
3	Standee	Chiếc	20	10	10	
4	Băng rôn, pano, phướn	m^2	200	100	50	
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (giấy, bút…)	Bộ	200-300	100-150	30-50	
2	Thức ăn, hoá chất, mẫu vật, vật tư và dụng cụ thực hành	Đồng	Theo thực tế			
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Ban chủ tọa,		Theo thực tế			

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			200-300 đại biểu	100-150 đại biểu	30-50 đại biểu	
	chuyên gia, cố vấn, khách mời quan trọng.					
Các hạng mục khác liên quan						
1	Video clip phóng sự về chủ đề sự kiện (10 phút)	Clip	01	01	01	
2	Tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị					
2.1	Xây dựng tài liệu diễn đàn, tọa đàm (báo cáo đề dẫn, báo cáo tham luận, quy trình kỹ thuật, tài liệu tham khảo…)	Bài	30	20	10	
2.2	In tài liệu diễn đàn, tọa đàm, hội thảo, hội nghị	Cuốn	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng diễn đàn, tọa đàm			
3	Hỗ trợ nông dân tham gia diễn đàn, tọa đàm (ăn, ngủ, đi lại)					
3.1	Số lượng nông dân	Người	Tối đa bằng 80% tổng số đại biểu tham dự			
3.2	Số ngày được hỗ trợ:	Ngày	02	02	01	
4	Bồi dưỡng khách mời	Người	50	30	10	
5	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	10	5	
6	Nước uống giữa giờ	Người/ ngày	300 x 02	150 x 02	50 x 01	

8. Tọa đàm trường quay trực tiếp - Mã sản phẩm: HCMTTTT008

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 45 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm trường quay trực tiếp được sản xuất và phát sóng theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Bảo đảm tín hiệu hình ảnh và âm thanh ổn định, liên tục trong suốt thời gian phát sóng trực tiếp. Hệ thống kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu truyền dẫn, phát sóng trực tiếp trên các hạ tầng truyền hình và nền tảng số. Có phương án kỹ thuật dự phòng nhằm xử lý sự cố phát sinh trong quá trình thực hiện chương trình.	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.10.00 Tọa đàm trường quay trực tiếp	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm trường quay trực tiếp

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
1.2	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	0,25	0,25
1.3	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	4,27	4,22
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,47	0,41
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,04	0,04
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	4/9	Công	0,25	0,25
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,25	0,25
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,56	0,51
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12		0,25	0,25
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,50	0,50
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,03	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,19	0,18
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,28	0,62
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	2,62	0,39
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,20	0,03
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,00	2,00
2.4	Máy in		Giờ	0,14	0,11
2.5	Máy quay phim		Giờ	6,00	0,90
2.6	Máy tính		Giờ	33,42	31,93
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,16	0,13
3.2	Mực in		Hộp	0,05	0,04
Thời lượng 30 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,31	3,31
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,31	3,31
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	7,10	6,89
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,09	0,83
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,08	0,08
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,31	0,31
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,31	0,31
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,88	0,66
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12	Công	0,31	0,31
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,63	0,63
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	3,88	0,58

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,25	1,28
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	10,40	1,56
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,08
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,50	2,50
2.4	Máy in		Giờ	0,27	0,18
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	59,70	55,03
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,33	0,22
3.2	Mực in		Hộp	0,11	0,07
Thời lượng 45 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,38	3,38
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,38	3,38
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	8,47	8,15
1.4	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	1,28	0,91
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,13	0,13
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,38	0,38
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,38	0,38
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,13	0,81
1.9	Kỹ thuật viên hạng IV	12/12	Công	0,38	0,38
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,75	0,75
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,08	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,25	0,64
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,49	1,48
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	13,50	2,03
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,60	0,09
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	3,00	3,00
2.4	Máy in		Giờ	0,37	0,24
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	70,90	65,04
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,44	0,29
3.2	Mực in		Hộp	0,15	0,10

9. Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau - Mã sản phẩm: HCMTTTT009

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 45 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm trường quay ghi hình phát sau được sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Hình ảnh, âm thanh và dữ liệu kỹ thuật bảo đảm chất lượng ổn định phục vụ biên tập, hậu kỳ và phát sóng. Quy trình ghi hình, dựng hậu kỳ và lưu trữ đáp ứng yêu cầu phát sóng trên truyền hình và các nền tảng số. Có hệ thống thiết bị và dữ liệu dự phòng nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật trong quá trình sản xuất.	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.20.00 Tọa đàm trường quay ghi hình phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm trường quay ghi hình phát sau

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,18	0,18
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,18	0,18
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	4,06	4,06
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,54	0,41
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,08	0,08
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,18	0,18
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,18	0,18
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,54	0,46
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,04	0,04
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,18	0,18
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,04	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,40	0,21
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,34	0,68

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	8,55	5,02
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,30	0,05
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,40	1,40
2.4	Máy in		Giờ	0,09	0,08
2.5	Máy quay phim		Giờ	6,00	0,90
2.6	Máy tính		Giờ	33,60	32,10
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,11	0,09
3.2	Mực in		Hộp	0,04	0,03
Thời lượng 20 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,19	0,19
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,19	0,19
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	4,21	4,21
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,72	0,72
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,11	0,11
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,19	0,19
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,19	0,19
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,65	0,55
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,19	0,19
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,05	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	2,88	0,43
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	2,35	1,03
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	12,65	6,78
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,40	0,06
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,50	1,50
2.4	Máy in		Giờ	0,17	0,11
2.5	Máy quay phim		Giờ	12,00	1,80
2.6	Máy tính		Giờ	38,07	32,54
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,21	0,14
3.2	Mực in		Hộp	0,07	0,05
Thời lượng 30 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,21	0,21
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,21	0,21
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	6,65	6,65
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,01	0,75

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,14	0,14
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,21	0,21
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,21	0,21
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,02	0,80
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,06	0,06
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,21	0,21
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,06	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,13	0,62
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,24	1,25
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	19,55	10,03
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,50	0,08
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	1,70	1,70
2.4	Máy in		Giờ	0,26	0,17
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	57,70	51,75
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,31	0,21
3.2	Mực in		Hộp	0,10	0,07
Thời lượng 45 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,25	0,25
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,25	0,25
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	7,69	7,69
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,40	1,01
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,23	0,23
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,25	0,25
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,25	0,25
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,31	0,99
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,13	0,13
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,25	0,25
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,08	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,50	0,68
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,43	1,42
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	25,60	14,04
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,60	0,09
2.3	Hệ thống trường quay		Giờ	2,00	2,00
2.4	Máy in		Giờ	0,36	0,23
2.5	Máy quay phim		Giờ	18,00	2,70
2.6	Máy tính		Giờ	67,30	59,65

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,43	0,28
3.2	Mực in		Hộp	0,14	0,09

10. Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau - Mã sản phẩm: HCMTTTT010

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	15 - 30 phút, (tùy theo mục đích tuyên truyền)	Chương trình tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau được sản xuất theo tiêu chuẩn kỹ thuật truyền hình hiện hành. Hình ảnh, âm thanh và dữ liệu kỹ thuật bảo đảm chất lượng phục vụ biên tập, hậu kỳ và phát sóng trên các hạ tầng truyền hình và nền tảng số. Việc tổ chức ghi hình ngoài hiện trường phải bảo đảm an toàn kỹ thuật, phù hợp điều kiện thực tế tại địa điểm sản xuất. Có phương án thiết bị và dữ liệu dự phòng nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình ghi hình ngoại cảnh…	
2	Số lượng	Tọa đàm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - TH.07.30.00 Tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 tọa đàm ngoại cảnh ghi hình phát sau

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
Thời lượng 15 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,20	0,20

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,20	0,20
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	6,65	6,65
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,69	0,61
1.5	Biên tập viên hạng III	5/8	Công	0,07	0,07
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,20	0,20
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,20	0,20
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	0,99	0,88
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,05	0,05
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,20	0,20
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,01	0,01
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	1,31	0,20
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	1,27	0,58
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	14,90	12,06
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,04	0,01
2.3	Máy in		Giờ	0,09	0,08
2.4	Máy quay phim		Giờ	9,16	4,06
2.5	Máy tính		Giờ	48,45	46,13
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,11	0,10
3.2	Mực in		Hộp	0,04	0,01
Thời lượng 20 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,31	0,31
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,31	0,31
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	8,63	8,63
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,96	0,80
1.5	Biên tập viên hạng III	5/8	Công	0,09	0,09
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,31	0,31
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,31	0,31
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,38	1,16
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,06	0,06
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,31	0,31
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,01	0,002
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	2,63	0,39
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	2,34	0,98
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	21,40	15,88
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,08	0,01
2.3	Máy in		Giờ	0,13	0,11

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại đến 30%
2.4	Máy quay phim		Giờ	17,00	6,80
2.5	Máy tính		Giờ	64,50	60,42
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,15	0,14
3.2	Mực in		Hộp	0,05	0,05
Thời lượng 30 phút					
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Âm thanh viên hạng III	3/9	Công	0,34	0,34
1.2	Biên tập viên hạng III	7/9	Công	0,34	0,34
1.3	Biên tập viên hạng II	4/8	Công	10,40	10,40
1.4	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,40	1,17
1.5	Biên tập viên hạng II	5/8	Công	0,16	0,16
1.6	Đạo diễn truyền hình hạng III	5/9	Công	0,34	0,34
1.7	Đạo diễn truyền hình hạng III	6/9	Công	0,34	0,34
1.8	Kỹ thuật dựng phim hạng III	7/9	Công	1,78	1,46
1.9	Kỹ thuật dựng phim hạng IV	12/12	Công	0,13	0,13
1.10	Kỹ sư hạng III	9/9	Công	0,34	0,34
1.11	Phát thanh viên hạng III	7/9	Công	0,02	0,002
1.12	Phóng viên hạng III	6/9	Công	4,00	0,60
1.13	Quay phim viên hạng III	6/9	Công	3,18	1,16
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống dựng phi tuyến		Giờ	32,20	23,96
2.2	Hệ thống phòng đọc		Giờ	0,12	0,02
2.3	Máy in		Giờ	0,18	0,17
2.4	Máy quay phim		Giờ	23,40	8,10
2.5	Máy tính		Giờ	77,50	71,13
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy A4		Ram	0,21	0,20
3.2	Mực in		Hộp	0,07	0,07

11. Tổ chức cuộc thi chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm HCMTTTT011

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Tổ chức cuộc thi về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hội thi	01		

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
2	Thời gian	Ngày	03-05		
3	Quy mô	Thí sinh	20-100		
4	Đối tượng	Cá nhân, tập thể có hoạt động liên quan đến chuyên môn nghiệp vụ, kỹ năng nghề trong trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn			

b) Định mức

Tính cho 01 Hội thi chuyên môn

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
Định mức công lao động						
1.	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	17	17	12	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng Quy chế thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	20	20	20	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Xây dựng bộ câu hỏi, đáp áp tài liệu ôn tập, hướng dẫn chấm thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ (nội dung ôn tập, bộ câu hỏi và đáp án, tình huống)	Ngày công	50	40	30	
	Họp lấy ý kiến của các chuyên gia thẩm định, góp ý và phê duyệt bộ đề thi	Người/ buổi	10 x 02	10 x 02	10 x 02	
1.5	Đạo diễn, biên tập, dàn dựng Tiểu phẩm sân khấu hóa (cho các đội dự thi)	Ngày công	10	10	10	
1.6	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo…	Ngày công	10	10	10	
1.7	Soạn thảo, Ban hành quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban	Ngày công	05	05	05	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
	Giám khảo, Tổ Thư ký, công văn, giấy mời tham dự.					
2	**Tổ chức thực hiện**					
2.1	Ban tổ chức, Ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	40	40	30	
2.2	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.3	Họp ban tổ chức, ban giám khảo, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc	Buổi	03	03	03	
2.4	Tiếp nhận, theo dõi, tổng hợp đăng ký dự thi của thí sinh.	Ngày công	15	10	05	
2.5	Quay phim, chụp ảnh toàn bộ Hội thi	Ngày công	05	04	03	
2.6	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
Định mức thiết bị, máy móc						
1	**Hội trường và các trang thiết bị phục vụ hội thi**					
1.1	Hội trường lớn phục vụ Hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	Theo quy mô số lượng đại biểu của từng sự kiện (tối đa bằng 150% số đại biểu)			
1.2	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.3	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông cho Lễ khai mạc, quá trình thi và lễ trao giải	Ngày	05	04	03	
1.4	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ngày	02 x 05	02 x 04	02 x 03	
1.5	Máy tính, máy in	Bộ/ngày	05 x 05	03 x 04	02 x 03	
1.6	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
-	Thời gian	Ngày	05	04	03	
-	Sức chứa	Chỗ ngồi	40	40	30	
1.7	Các phòng, địa điểm để thi lý thuyết (thi viết)	Phòng, địa điểm/ buổi	04 x 02	02 x 02	01 x 02	
2	**In ấn, thi công, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	Kích thước theo mỗi loại
2.2	Phướn thả, Băng rôn	Chiếc	30	20	10	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 50-100 thí sinh	> 30-50 thí sinh	20-30 thí sinh	
2.3	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, thí sinh dự thi, băng đội dự thi… (theo quy mô hội thi).	Chiếc	150	100	60	
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút…) phục vụ hội thi	Bộ	150	100	70	
2	Hỗ trợ vật liệu và dụng cụ phục vụ thí sinh dự thi	Thí sinh	100	50	30	
3	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời quan trọng.		Theo thực tế			
Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	Thông tin tuyên truyền					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	Hỗ trợ thí sinh tham gia hội thi					
2.1	Tập luyện cho hội thi	Buổi	10			Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, nghỉ.
2.2	Tham gia hội thi	Ngày	05	04	03	
3	Trao giải thưởng: Cờ giải, cờ lưu niệm, khung giấy khen, hoa: giải tập thể, cá nhân, giải phụ…					Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi
4	Bồi dưỡng báo chí	Người	20	20	10	
5	Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …	Người/ ngày	150 x 05	100 x 04	60 x 03	

12. Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp (thi sơ khảo và thi chung kết) - Mã sản phẩm HCMTTTT012

a) Yêu cầu chung

STT	Nội dung diễn giải	ĐVT	Số lượng	Định mức KTKT	Ghi chú
1	Tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp	Hội thi	01		
2	Thời gian	Ngày	03-05		
3	Đối tượng	Sản phẩm nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản,…) của các cá nhân, tập thể sản xuất, kinh doanh nông nghiệp			
4	Quy mô	Sản phẩm dự thi	20-100		

b) Định mức tổ chức hội thi về sản phẩm nông nghiệp

Tính cho 01 Hội thi sản phẩm

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
Định mức công lao động						
1	**Công tác chuẩn bị tổ chức**					
1.1	Xây dựng, thẩm định kế hoạch, dự toán	Ngày công	15	15	10	
1.2	Khảo sát, tiền trạm địa điểm tổ chức Hội thi (không tính thời gian di chuyển)	Người/ ngày	05 x 04	05 x 04	03 x 03	
1.3	Xây dựng bộ câu hỏi, đáp áp tài liệu ôn tập, hướng dẫn chấm thi (dự thảo, họp lấy ý kiến, chỉnh sửa hoàn thiện)					
	Dự thảo, chỉnh sửa hoàn thiện và ban hành Quy chế thi	Ngày công	10	10	10	
	Họp lấy ý kiến góp ý và phê duyệt Quy chế thi	Người/ buổi	10 x 01	10 x 01	10 x 01	
1.4	Thiết kế backdop hội trường, pa-nô, standee, băng rôn, cờ phướn, giấy khen, thẻ đeo, biển tên, cờ giải, cờ lưu niệm, băng đeo đội dự thi …	Ngày công	05	05	05	
1.5	Soạn thảo và ban hành các công văn phối hợp, giấy mời tham dự, Quyết định thành lập Ban Tổ chức, Ban Giám khảo, Tổ Thư ký.	Ngày công	07	07	06	
2	**Tổ chức thực hiện**					

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2.1	Ban tổ chức, các tiểu ban và tổ thư ký, giúp việc trước và trong thời gian diễn ra hội thi	Người	48	43	28	
2.2	Ban giám khảo (thù lao, chi phí đi lại, ăn, nghỉ trong thời gian diễn ra hội thi)	Người	10	10	10	
2.3	Người dẫn chương trình (MC)	Người	02	02	01	
2.4	Bộ phận phục vụ, bảo vệ, vệ sinh	Ngày công	30	20	10	
Định mức thiết bị, máy móc						
1	**Trưng bày sản phẩm dự thi và chấm giải**					
1.1	Địa điểm, không gian trưng bày sản phẩm dự thi	Ngày	03	02	02	
1.2	Vật dụng phục vụ trưng bày sản phẩm dự thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
1.3	Dàn dựng sân khấu	Cái	01	01	01	
1.4	Thiết bị âm thanh, ánh sáng, chuông, cho lễ khai mạc và lễ trao giải	Ngày	05	05	05	
1.5	Màn hình, máy chiếu, màn hình Led	Bộ/ ngày	02 x 03	02 x 02	02 x 02	
1.6	Máy tính, máy in	Bộ/ ngày	05 x 02	03 x 02	02 x 02	
1.7	Phòng làm việc cho Ban tổ chức, Ban giám khảo, Tổ Thư ký trong các ngày diễn ra hội thi					
	Thời gian	Ngày	05	05	05	
	Sức chứa	Chỗ ngồi	50	40	30	
1.8	Trang thiết bị máy móc phục vụ chấm thi	Căn cứ vào quy mô và tính chất của từng hội thi để xem xét và quyết định				
2	**In ấn, lắp đặt bộ nhận diện cuộc thi**					
2.1	Backdrop sân khấu, pano cánh gà sân khấu/backdrop đặt tại địa điểm thi	m^2	100	80	40	
2.2	In phướn thả	Chiếc	20	10	06	
2.3	Băng rôn	Chiếc	10	10	03	
2.4	Thẻ đeo Ban Tổ chức, Tổ thư ký và giúp việc, Ban Giám khảo, băng đeo đội thi, cờ lưu niệm…	Chiếc	70	70	50	
2.5	Biển tên sản phẩm	Chiếc	Theo số lượng sản phẩm dự thi			
Định mức vật tư tiêu hao						
1	Văn phòng phẩm (mực in, giấy, bút,…)	Đồng	10.000.000	8.000.000	5.000.000	

STT	Nội dung, quy trình	ĐVT	Định mức theo quy mô			Ghi chú
			> 100 sản phẩm dự thi	50-100 sản phẩm dự thi	< 50 sản phẩm dự thi	
2	Nhiên liệu, xăng xe, phục vụ đi lại, đưa đón Ban tổ chức, Thư ký, Ban Giám khảo, khách mời	Theo thực tế				
Các hạng mục khác liên quan đến tổ chức hội thi						
1	**Thông tin tuyên truyền**					
1.1	Đặt bài đăng báo in, báo điện tử	Tin, bài	05	02	02	
1.2	Đài truyền hình đưa tin	Tin, bài	02	01	01	
1.3	Hỗ trợ điện thoại liên lạc Ban chỉ đạo, Ban tổ chức, người phục vụ	Người	05	05	03	
2	**Trao giải thưởng**					
	Giải tập thể, giải cá nhân, giải phụ (tiền thưởng, cờ giải, khung giấy khen, hoa…)	Giải thưởng	Căn cứ vào tính chất, quy mô của từng Hội thi, được quy định cụ thể trong Quy chế thi			
3	**Bồi dưỡng báo chí**	Người	20	20	10	
4	**Nước uống ban tổ chức, ban giám khảo, tổ thư ký, thí sinh, khách mời, …**	Người/ ngày	150 x 03	100 x 02	50 x 02	

13. Khảo sát, tham quan học tập ngoài Thành phố - Mã sản phẩm: HCMTTTT013

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	
2	Số lượng	người	22	
3	Đối tượng học viên			Đối tượng nhận chuyển giao (nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…)

b) Định mức công lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	08	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	04		
3	Công tổ chức	ngày/người	08		
4	Công quản lý	ngày/người	04		

c) Định mức học liệu

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	23		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	22		
3	Vật tư, tham quan				

14. Tham quan học tập trong Thành phố - Mã sản phẩm: HCMTTTT014

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	01	
2	Số lượng	người	28	
3	Đối tượng học viên			Cán bộ khuyến nông, nông dân, chủ trang trại, tổ viên Tổ hợp tác, thành viên HTX…

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	02	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01		
3	Công tổ chức	ngày/người	02		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	29		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 01 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	28		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

15. Khảo sát học tập ngoài Thành phố, hợp tác vùng các tỉnh miền Tây, Đông Nam Bộ - Mã sản phẩm: HCMTTTT015

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	03	
2	Số lượng	người	10	
3	Đối tượng học viên			Cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý nông nghiệp

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện.	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01		
3	Công tổ chức	ngày/người	01		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	Bộ	10		
2	01 Sổ ghi chép, 01 bút, 1 túi đựng tài liệu	Bộ/học viên	10		
3	Vật tư thăm quan			Theo thực tế	

16. Khảo sát học tập ngoài Thành phố, hợp tác vùng các tỉnh miền Bắc, Bắc Trung bộ và Tây Nguyên - Mã sản phẩm: HCMTTTT016

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Ghi chú
1	Thời gian	ngày	04	
2	Số lượng	người	10	
3	Đối tượng học viên			Cán bộ khuyến nông, cán bộ quản lý, phụ trách hoạt động nông nghiệp

b) Định mức lao động

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công báo cáo hướng dẫn tham quan	ngày/người	01	Đơn vị thực hiện có chức năng và nhiệm vụ phù hợp, có năng lực tổ chức thực hiện	
2	Công xây dựng kế hoạch, báo cáo, hoàn thiện hồ sơ	ngày/người	01		
3	Công tổ chức	ngày/người	01		
4	Công quản lý	ngày/người	01		

c) Định mức học liệu, vật tư

STT	Tên học liệu, vật tư	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tài liệu phát cho học viên	bộ	10		
2	01 Sổ ghi chép, 01bút, 01 túi đựng tài liệu	bộ/học viên	10		
3	Vật tư tham quan			Theo thực tế	

17. Chương trình phát thanh khuyến nông - Bản tin khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT017

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu đúng nội dung chuyển tải thông tin liên quan đến hoạt động khuyến nông, hoạt động chung của ngành nông nghiệp thành phố và Trung ương.	
2	Số lượng	bản tin	05	05 tin	
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau	

b) Định mức sản xuất cho 01 bản tin

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại					Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**								
1.1	Biên dịch viên hạng III	4/9	Công	0,294	0,235	0,188	0,131	0,131	
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,196	0,156	0,125	0,088	0,088	
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.4	Biên dịch viên hạng III	3/9	Công	0,070	0,056	0,046	0,031	0,031	
1.5	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.6	Phát thanh viên hạng III	5/9	Công	0,028	0,023	0,019	0,013	0,013	
1.7	Phóng viên hạng III	3/9	Công	2,355	1,883	1,506	1,054	1,054	
2	**Máy sử dụng**								
2.1	Hệ thống dựng		Giờ	0,47	0,37	0,28	0,19	0,07	
2.2	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0,27	0,26	0,26	0,26	0,25	
2.3	Máy ghi âm		Giờ	9,67	7,73	5,80	3,87	1,45	
2.4	Máy in		Giờ	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	
2.5	Máy tính		Giờ	4,55	3,73	2,92	2,10	1,08	
3	**Vật liệu sử dụng**								
3.1	Giấy	A4	Ram	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04	
3.2	Mực in		Hộp	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	

18. Chương trình Phát thanh - Phóng sự Kinh nghiệm nhà nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT018

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu nội dung giới thiệu những kinh nghiệm và thực tiễn thành công của nông dân đã ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp	
2	Số lượng	phóng sự	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.11.10.00 Phóng sự chính luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 phóng sự

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức sản xuất chương trình không có thời lượng khai thác lại	Trị số định mức sản xuất chương trình có thời lượng tư liệu khai thác lại				Ghi chú
					Đến 30%	Trên 30% đến 50%	Trên 50% đến 70%	Trên 70 %	
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**								
1.1	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,252	0,202	0,163	0,115	0,115	
1.2	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,126	0,100	0,079	0,056	0,056	
1.3	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,070	0,056	0,046	0,031	0,031	
1.4	Phát thanh viên hạng III	5/9	Công	0,056	0,046	0,038	0,027	0,027	
1.5	Phóng viên hạng III	3/9	Công	4,115	3,325	2,660	1,863	1,863	
2	**Máy sử dụng**								
2.1	Hệ thống dựng		Giờ	2,50	2,30	2,10	1,90	1,65	
2.2	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0,60	0,55	0,55	0,55	0,55	
2.3	Máy ghi âm		Giờ	10,00	8,00	6,00	4,00	1,50	
2.4	Máy in		Giờ	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
2.5	Máy tính		Giờ	9,79	9,79	9,79	9,79	9,79	
3	**Vật liệu sử dụng**								
3.1	Giấy	A4	Ram	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
3.2	Mực in		Hộp	0,003	0,003	0,003	0,003	0,003	

19. Chương trình phát thanh - Bài hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật - Mã sản phẩm: HCMTTTT019

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu đúng nội dung chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp	
2	Số lượng	Bài	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.15.00.00 Chương trình xã luận	

b) Định mức sản xuất cho 01 Bài hướng dẫn, tư vấn về kỹ thuật

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công** (Chức danh - Cấp bậc)				
1.1	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	5,474	
1.2	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,070	
1.3	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,042	
1.4	Phát thanh viên hạng II	2/8	Công	0,042	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0,28	
2.2	Máy in		Giờ	0,01	
2.3	Máy tính		Giờ	25,17	
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	Giấy	A4	Ram	0,01	
3.2	Mực in		Hộp	0,002	

20. Chương trình phát thanh - Câu chuyện nhà nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT020

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	05	Yêu cầu nội dung mô phỏng theo chuyên đề chuyển giao kiến thức về khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp bằng hình thức thể hiện kịch nói	
2	Số lượng	tiểu phẩm	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.16.00.00 Tiểu phẩm	

b) Định mức sản xuất cho 01 Câu chuyện nhà nông

STT	Thành phần hao phí	Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công** (Chức danh - Cấp bậc)			

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1.1	Biên tập viên hạng III	4/9	Công	1,540	
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	1,162	
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,126	
1.4	Đạo diễn hạng III	6/9	Công	0,476	
1.5	Kỹ sư hạng III	3/9	Công	0,112	
1.6	Phát thanh viên hạng III	4/9	Công	0,094	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng kịch		Giờ	0,61	
2.2	Hệ thống dựng		Giờ	1,39	
2.3	Máy in		Giờ	0,04	
2.4	Máy tính		Giờ	14,57	
3	**Vật liệu sử dụng**				
3.1	A4	Ram	0,01	0,05	
3.2	Mực in	Hộp	0,003	0,02	

21. Chương trình phát thanh - Hộp thư khuyến nông - Mã sản phẩm: HCMTTTT021

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng (phút)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10 phút	Yêu cầu thực hiện nội dung Hỏi - Đáp ý kiến của nông dân về các vấn đề liên quan đến kỹ thuật nông nghiệp	
2	Số lượng	hộp thư	01		
3	Nội dung công việc			Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 - PT.24.20.00 Trả lời thính giả dạng không điều tra	

b) Định mức sản xuất cho 01 Hộp thư

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
1	**Nhân công (Chức danh - Cấp bậc)**				
1.1	Biên tập viên hạng III	5/9	Công	1,456	
1.2	Biên tập viên hạng III	6/9	Công	0,154	
1.3	Biên tập viên hạng III	8/9	Công	0,070	
1.4	Kỹ sư hạng III	2/9	Công	0,154	
1.5	Phát thanh viên hạng III	4/9	Công	0,070	
2	**Máy sử dụng**				
2.1	Hệ thống phòng thu dựng		Giờ	0.89	
2.2	Máy in		Giờ	0,02	
2.2	Máy tính		Giờ	8,08	
3	**Vật liệu sử dụng**				

STT	Thành phần hao phí		Đơn vị	Trị số định mức	Ghi chú
3.1	Giấy	A4	Ram	0,03	
3.2	Mực in		Hộp	0,01	

22. Đa phương tiện trên (Mutimedia) trên trang thông tin điện tử - Popcast nông nghiệp - Mã sản phẩm: HCMTTTT022

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 phút	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT- BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục PT 01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau.	Nội dung về thông tin kỹ thuật, thông điệp, đánh giá và vấn đề xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông nói riêng và ngành Nông nghiệp môi trường nói chung.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng kế hoạch	Công	0,27 - 0,294	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục PT.01.20.00 Bản tin thời sự ghi âm phát sau.
2	Duyệt kế hoạch	Công	0,27 - 0,294		
3	Viết lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,27 - 0,294		
4	Duyệt lời dẫn, nội dung bản tin	Công	0,27 - 0,294		
5	Thu và dựng tiếng động, hoàn thiện sản phẩm	Công	0,013 - 0,056		
6	Duyệt sản phẩm	Công	0,027 - 0,294		
7	Xuất file	Công	0,027 - 0,056		
	Máy và vật liệu sử dụng				
8	Hệ thống dựng	Giờ	0,07 - 0,47		
9	Hệ thống phòng thu dựng	Giờ	0,25 - 0,27		
10	Máy ghi âm	Giờ	1,45 - 9,67		
11	Máy in	Giờ	0,02		
12	Máy tính	Giờ	1,08 - 4,55		
13	Giấy	Ram	0,04		
14	Mực in	Hộp	0,01		

23. Bản tin truyền hình - Mã sản phẩm: HCMTTTT023

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giả nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	5 phút	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT- BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục TH 01.00.00 Bản tin truyền hình ngắn.	Nội dung về thông tin kỹ thuật, thông điệp, đánh giá và vấn đề xã hội quan tâm trong lĩnh vực khuyến nông nói riêng và ngành Nông nghiệp môi trường nói chung.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 bản tin

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng kế hoạch	Công	0,031 - 0,143	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục TH.01.10.00 Bản tin truyền hình ngắn
2	Duyệt kế hoạch	Công	0,031 - 0,143		
3	Tác nghiệp tại hiện trường	Công	1,442 - 3,430		
4	Viết lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,031 - 0,143		
5	Duyệt lời dẫn và nội dung bản tin	Công	0,031 - 0,143		
6	Quay phim và	Công	0,31 - 2,178		
7	Dựng hoàn thiện sản phẩm	Công	0,017- 0,132		
8	Duyệt sản phẩm	Công	0,031 - 0,143		
9	Xuất file	Công	0,031 - 0,044		
Máy sử dụng					
10	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	1,04 - 3,16		
11	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,04 - 0,25		
12	Hệ thống trường quay	Giờ	0,30		
13	Máy in	Giờ	0,03		
14	Máy quay phim	Giờ	2,25 - 15,00		
15	Máy tính	Giờ	2,03 - 6,34		
Vật liệu sử dụng					
16	Giấy A4	Ram	0,03 - 0,04		
17	Mực in	Hộp	0,01		

24. Truyền thông Khuyến nông công nghệ số - Chương trình khuyến nông -
Mã sản phẩm: HCMTTTT024

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Thời lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Thời gian	phút	10	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026, Mục TH.02.20.00	Nội dung bám sát về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn và công tác khuyến nông. Phát triển các kỹ năng phục vụ công tác khuyến nông; Tư vấn dịch vụ khuyến nông; tiếp cận thị trường, marketing tiếp thị sản phẩm; hướng dẫn thực hành trên đồng ruộng.

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 chương trình

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Chi chú
1	Xây dựng ý tưởng, kế hoạch	Công	0,03 - 0,47	Áp dụng theo Thông tư 01/2026/TT-BVHTTDL ngày 12/3/2026 Quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sản xuất chương trình phát thanh, chương trình truyền hình	Mục TH.02.20.00 Chương trình thời sự tổng hợp ghi hình phát sau
2	Duyệt ý tưởng, kế hoạch	Công	0,003 - 0,47		
3	Quay phim và dựng sơ bộ	Công	0,01- 4,82		
4	Viết lời dẫn, lời bình	Công	0,003 - 0,47		
5	Duyệt lời dẫn lời bình	Công	0,003 - 0,47		
6	Chỉnh sửa và dựng hoàn thiện	Công	0,08 - 0,27		
7	Duyệt sản phẩm	Công	0,003 - 0,47		
8	Xuất file	Công	0,04		
9	Lập và duyệt khung	Công	0,03 - 0,04		
10	Biên tập và dựng tiêu đề	Công	0,003 - 0,47		
11	Lập và duyệt kịch bản	Công	0,003 - 0,47		
12	Ghi hình chương trình	Công	0,01- 4,82		
13	Ghép nối chương trình	Công	0,031 - 0,044		
14	Duyệt sản phẩm	Công	0,003 - 0,47		
15	Xuất file	Công	0,04		
Máy sử dụng					
16	Hệ thống dựng phi tuyến	Giờ	1,82 - 7,50		
17	Hệ thống phòng đọc	Giờ	0,09 - 0,61		
18	Hệ thống trường quay	Giờ	0,33		
19	Máy in	Giờ	0,03 - 0,06		
20	Máy quay phim	Giờ	3,75 - 25,00		
21	Máy tính	Giờ	3,44 - 13,35		
Vật liệu sử dụng					
20	Giấy A4	Ram	0,04 - 0,07		
21	Mực in	Hộp	0,01 - 0,02		

25. Truyền thông Khuyến nông công nghệ số - Số hóa dữ liệu - Mã sản phẩm: HCMTTTT025

a) Yêu cầu chung

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Số hóa dữ liệu	Chương trình phần mềm	01	Áp dụng Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	Chuyển đổi các tài liệu thông tin và số liệu khuyến nông sang dạng số (các mô hình trình diễn khuyến nông, tập huấn, tham quan, hội thảo, hợp tác…). Xây dựng CSDL tập trung, chính xác và duy trì cập nhật hệ thống liên tục hàng năm để phục vụ công tác quản lý thông tin

b) Định mức

Đơn vị tính: 01 chương trình phần mềm

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
1	Xây dựng kế hoạch, khảo sát hiện trạng và thu thập yêu cầu	Công	2,0 - 5,0	Thông tư số 03/2020/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông: Quy định về lập đề cương và dự toán chi tiết đối với hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng kinh phí chi thường xuyên thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định	
2	Phân tích yêu cầu và xây dựng nội dung	Công	3,0 - 7,0		
3	Thiết kế cơ sở dữ liệu	Công	2,0 - 5,0		
4	Thiết kế giao diện người dùng	Công	2,0 - 5,0		
5	Xây dựng chức năng số hóa dữ liệu (nhập liệu, quét dữ liệu, OCR, lưu trữ)	Công	10,0 - 30,0		
6	Xây dựng chức năng tìm kiếm, tra cứu và khai thác dữ liệu	Công	3,0 - 10,0		
7	Xây dựng chức năng quản trị, phân quyền người dùng	Công	2,0 - 8,0		
8	Kiểm thử chức năng và hiệu năng hệ thống	Công	3,0 - 10,0		
9	Hiệu chỉnh, hoàn thiện sản phẩm sau kiểm thử	Công	2,0 - 8,0		
10	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng và quản trị hệ thống	Công	1,0 - 3,0		

STT	Diễn giải nội dung	Đơn vị	Trị số định mức sản xuất	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Ghi chú
11	Cài đặt, cấu hình và triển khai hệ thống	Công	1,0 - 3,0	quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ sách nhà nước; Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ: Quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước; Thông tư 04/2014/TT-BNV của Bộ Nội vụ Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tạo lập cơ sở dữ liệu tài liệu lưu trữ	
12	Nghiệm thu sản phẩm	Công	1,0 - 2,0		
13	Chuẩn hóa và chuyển đổi dữ liệu		0,5200		
14	Số hóa tài liệu		5,0890		
15	Kiểm tra sản phẩm		0,3420		
16	Nghiệm thu và bàn giao sản phẩm		0,4870		
Máy sử dụng					
1	Máy tính cấu hình phục vụ phát triển phần mềm	Ca	37,5		
2	Máy chủ kiểm thử và vận hành	Ca	10		
3	Thiết bị lưu trữ dữ liệu	GB	Theo dung lượng thực tế		
4	Máy quét tài liệu	Giờ	Theo khối lượng số hóa		
5	Thiết bị mạng và bảo mật	Ca	10		

Phụ lục VI

ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT
NHIỆM VỤ TƯ VẤN VÀ DỊCH VỤ KHUYẾN NÔNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm - Mã sản phẩm: HCMLK01

a) Định mức lao động *(Áp dụng cho 03 cơ sở)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ liên kết *(Áp dụng cho 01 chuỗi)*

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Hỗ trợ chi phí tư vấn xây dựng liên kết**				
a	Tư vấn xây dựng liên kết			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
b	Xây dựng chuỗi				
	Kết nối các thành viên	lần	05	Tổ chức các cuộc họp	
	Thành lập HTX, THT… (liên kết ngang)	lần	03		
	Xây dựng quy chế hoạt động	lần	01		
	Thống nhất nguyên tắc tổ chức, hoạt động, quyền, nghĩa vụ của các thành viên	lần	02		
	Xúc tiến thương mại	lần	05		
	Triển khai mở rộng thị trường	lần	05		
2	**Hỗ trợ hạ tầng phục vụ liên kết**				
	Máy móc, trang thiết bị, nhà xưởng, bến bãi, kho tàng phục vụ sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm			Theo thực tế và quy định pháp luật liên quan	
3	**Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm**				≤ 40%
	Giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm	chu kỳ sản xuất			

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	HN	01		

2. Hỗ trợ chứng nhận thực hành nông nghiệp tốt, ATTP, hữu cơ, OCOP, tư vấn quản lý truy xuất nguồn gốc - Mã sản phẩm: HCMTV02

a) Định mức lao động

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Công lao động phổ thông	công		Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của mô hình	Người dân đối ứng
2	Cán bộ chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật	tháng/ cán bộ	12	Trung cấp trở lên, chuyên môn phù hợp	1 - 2 cán bộ

b) Định mức hỗ trợ chứng nhận, tư vấn ***(Áp dụng chứng nhận cho 01 cơ sở/hộ)***

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	**Thực hành nông nghiệp tốt**				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận Thực hành nông nghiệp tốt	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
2	**An toàn thực phẩm**				
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Theo TCVN 5603:2023 hoặc TCVN ISO 22000:2018”**.**	
b	Chứng nhận An toàn thực phẩm	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
3	**Nông nghiệp hữu cơ**				
a	Tư vấn cơ sở xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn hữu cơ	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận nông nghiệp hữu cơ	lần	02	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan. Chứng nhận quá trình sản xuất, chế biến, ghi nhãn sản phẩm của cơ sở phù hợp tiêu chuẩn TCVN 11041:2017	
4	**Chứng nhận sản phẩm OCOP**				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
a	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	
b	Chứng nhận sản phẩm OCOP	lần	02	- Sản phẩm OCOP đạt hạng 3 sao trở lên - Là sản phẩm cấp tỉnh, cấp quốc gia	
5	**Tư vấn quản lý truy xuất nguồn gốc**				
	Tư vấn, hướng dẫn	lần	01	Chi phí theo thực tế và quy định pháp luật liên quan.	

c) Định mức triển khai

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật	Ghi chú
1	Tập huấn kỹ thuật				
	Số lần	lần	01	- Theo quy trình kỹ thuật - Đối tượng: Người nhận hưởng lợi từ mô hình	Số lượng ≤ 30 người/lớp
	Thời gian	ngày	01		
2	Hội nghị tổng kết	HN	01		